

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên : Đào Thúy Vân

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Đoàn Trang

HẢI PHÒNG - 2015

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG
VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP HẢI LONG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên : Đào Thúy Vân
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Đoàn Trang**

HẢI PHÒNG - 2015

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên : Đào Thúy Vân

Mã SV: 1112402030

Lớp : QT1501N

Ngành: Quản trị doanh nghiệp

Tên đề tài : Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh vốn doanh
tại công ty cổ phần xây lắp Hải Long.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ)

Thông qua việc kết hợp giữa lý luận và thực tiễn để tìm hiểu về vốn và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty cổ phần xây lắp Hải Long, đánh giá thực trạng sử dụng vốn tại công ty, những kết quả đã đạt được và những hạn chế còn tồn đọng trong việc sử dụng vốn từ đó đề xuất những giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty cổ phần xây lắp Hải Long.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

Phân tích hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh thông qua tài liệu của phòng kế toán - tài chính cung cấp bao gồm: Bảng cân đối kế toán, bảng báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính, hồ sơ năng lực của công ty cổ phần xây lắp Hải Long.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp

- Tên Doanh nghiệp : Công Ty cổ phần xây lắp Hải Long.
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 97, Bạch Đằng, Hạ Lý,quận Hồng Bàng - thành phố Hải Phòng

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Nguyễn Đoan Trang

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh
vốn doanh tại công ty cổ phần xây lắp Hải Long.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày tháng năm 2015

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày tháng năm 2015

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN
Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN
Người hướng dẫn

Đào Thúy Vân

ThS.Nguyễn Đoan Trang

Hải phòng, ngày...tháng....năm 2015

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....

.....

.....

.....

.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....

.....

.....

Hải Phòng, ngày tháng năm 2015

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| LỜI MỞ ĐẦU | 1 |
| PHẦN I LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN KINH DOANH VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH | 3 |
| 1.1 Vốn và vai trò của vốn kinh doanh đối với doanh nghiệp | 3 |
| 1.1.1 Khái niệm, đặc điểm vốn kinh doanh trong doanh nghiệp | 3 |
| 1.1.2 Phân loại vốn kinh doanh của doanh nghiệp | 5 |
| 1.1.2.1 Theo nguồn hình thành..... | 6 |
| 1.1.2.2 Theo thời gian huy động | 7 |
| 1.1.2.3 Theo phương thức chu chuyển..... | 7 |
| 1.1.3 Vai trò của vốn với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp | 8 |
| 1.2 Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp..... | 10 |
| 1.2.1 Tài liệu nguồn cần thiết cho việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn..... | 11 |
| 1.2.2 Phương pháp phân tích tình hình sử dụng hiệu quả vốn của doanh nghiệp | 12 |
| 1.2.3 Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn..... | 14 |
| 1.2.4 Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. | 14 |
| 1.2.4.1 Chu kỳ sản xuất..... | 15 |
| 1.2.4.2 Kỹ thuật sản xuất..... | 15 |
| 1.2.4.3 Đặc điểm của sản phẩm..... | 15 |
| 1.2.4.4 Tác động của thị trường | 15 |
| 1.2.4.5 Trình độ đội ngũ cán bộ và công nhân sản xuất | 16 |
| 1.2.4.6 Trình độ quản lý và sử dụng các nguồn vốn | 16 |
| 1.2.5 Các chỉ tiêu cơ bản đánh giá hiệu quả sử dụng vốn..... | 17 |
| 1.2.5.1 Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn..... | 17 |
| 1.2.5.2 Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn dài hạn..... | 18 |
| 1.2.5.3 Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tổng vốn | 19 |
| 1.2.5.4 Các chỉ số về hoạt động | 20 |
| PHẦN II THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP HẢI LONG | 22 |
| 2.1. Một số nét khái quát về công ty cổ phần xây lắp Hải Long | 22 |
| 2.1.1 Thông tin chung về công ty cổ phần xây lắp Hải Long..... | 22 |
| 2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của công ty công ty cổ phần xây lắp Hải Long | 22 |
| 2.1.3. Ngành nghề kinh doanh | 23 |

| | |
|---|-----------|
| 2.1.4. Cơ cấu tổ chức..... | 23 |
| 2.1.5. Những thuận lợi, khó khăn của công ty cổ phần xây lắp Hải Long | 28 |
| 2.2. Khái quát tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm vừa qua từ năm 2012 - 1014..... | 29 |
| 2.3 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty..... | 31 |
| 2.3.1 Bảng cân đối kế toán và đánh giá khái quát..... | 31 |
| 3.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và đánh giá khái quát..... | 39 |
| 2.4. Phân tích chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty cổ phần xây lắp Hải Long..... | 48 |
| 2.4.1 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn của công ty | 49 |
| 2.4.1.1 Kết cấu vốn ngắn hạn trong công ty | 50 |
| 2.4.2 Tình hình sử dụng vốn ngắn hạn tại công ty..... | 51 |
| 2.4.2.1 Vốn bằng tiền và các khoản phải thu..... | 51 |
| 2.4.2.2 Vốn về hàng tồn kho | 57 |
| 2.4.1.3 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn tại công ty | 58 |
| 2.4.2 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn dài hạn tại công ty..... | 61 |
| 2.4.2.1 Kết cấu tài sản cố định của công ty..... | 63 |
| 2.4.2.2 Hoạt động quản lý, bảo toàn và đổi mới tài sản cố định..... | 65 |
| 2.4.2.3 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn dài hạn của công ty | 68 |
| 2.5.Kết luận chung về hiệu quả sử dụng vốn tại công ty | 72 |
| 2.5.1. Những kết quả đã đạt được của công ty..... | 72 |
| 2.5.2 Những mặt còn tồn tại trong quá trình sử dụng vốn ở công ty | 72 |
| PHẦN III MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP HẢI LONG..... | 74 |
| 3.1 Phương hướng của Công ty trong thời gian tới | 74 |
| 3.1.1 Phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần xây lắp Hải Long cho năm 2015 – 2018..... | 74 |
| 3.1.2 Phương hướng về quản trị vốn..... | 75 |
| 3.2 Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty..... | 76 |
| 3.2.1 Tăng cường công tác quản lý các khoản phải thu, hạn chế tối đa lượng vốn bị chiếm dụng..... | 76 |
| 3.2.3. Giải pháp đầu tư tài sản cố định hữu hình..... | 80 |
| KẾT LUẬN | 85 |
| DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO | 87 |

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp được coi là tế bào của xã hội mà sự tồn tại, phát triển của chúng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Đối với các doanh nghiệp nói chung và công ty cổ phần xây lắp Hải Long nói riêng thì sự phát triển của nó phụ thuộc rất lớn vào hoạt động tài chính của bản thân doanh nghiệp hay nói cách khác là phụ thuộc vào hiệu quả quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp mình. Bởi vậy, trên cơ sở thực hiện các biện pháp chủ yếu về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế của nhà nước, đảm bảo quyền tự chủ và độc lập về mặt tài chính đòi hỏi tất cả các doanh nghiệp phải có biện pháp hợp lý sử dụng nguồn vốn của mình một cách hiệu quả nhất. Hiệu quả sử dụng vốn cao hay thấp sẽ quyết định đến sự thành công hay thất bại của doanh nghiệp trong môi trường cạnh tranh quyết liệt hiện nay.

Cũng như các doanh nghiệp khác, công ty cổ phần xây lắp Hải Long đang gặp vấn đề khó khăn về sản xuất, về quản lý vốn và các nguồn lực khác.

Sau thời gian thực tập tại công ty cổ phần xây lắp Hải Long, xuất phát từ tình hình thực tế của công ty, tôi đã chọn đề tài:

“ Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty cổ phần xây lắp Hải Long” làm đề tài cho luận văn tốt nghiệp của mình.

Đề tài được nghiên cứu nhằm phân tích và làm sáng tỏ những vấn đề lý luận chung về vốn kinh doanh. Từ đó đánh giá thực trạng sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp và vận dụng những vấn đề lý luận vào thực tiễn để xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp.

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, nội dung của luận văn được trình bày thành 3 phần:

Phần 1: Những lý luận chung về vốn và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Phần 2: Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại công ty cổ phần xây lắp Hải Long

Phần 3: Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty cổ phần xây lắp Hải Long

Khoá luận tốt nghiệp của em được hoàn thành với sự hướng dẫn của cô giáo, Thạc sĩ Nguyễn Đoàn Trang cùng với sự giúp đỡ nhiệt tình của các cô chú, anh chị trong công ty cổ phần xây lắp Hải Long.

Trong quá trình viết luận văn, do trình độ lý luận và nắm bắt thực tế còn nhiều hạn chế nên đề tài của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được chỉ bảo, đóng góp, bổ sung ý kiến của các thầy cô giảng viên, các cô chú trong công ty và toàn thể các bạn để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

PHẦN I**LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN KINH DOANH VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH****1.1 Vốn và vai trò của vốn kinh doanh đối với doanh nghiệp****1.1.1 Khái niệm, đặc điểm vốn kinh doanh trong doanh nghiệp****❖ Khái niệm về vốn kinh doanh**

Trong nền kinh tế thị trường, mỗi doanh nghiệp được coi là một tế bào của nền kinh tế, với chức năng chủ yếu là tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh ra sản phẩm hàng hoá, dịch vụ, phục vụ cho nhu cầu xã hội và nhằm mục tiêu tối đa hoá giá trị doanh nghiệp. Để có thể tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh thì điều đầu tiên mang tính chất bắt buộc đối với bất kỳ doanh nghiệp nào muốn đứng vững và phát triển được thì phải có vốn. Vốn là điều kiện tiên quyết có ý nghĩa quyết định tới mọi khâu của quá trình sản xuất kinh doanh. Vì vậy đòi hỏi chúng ta cần phải biết rõ vốn kinh doanh và các đặc trưng của vốn kinh doanh để làm tiền đề cho việc phân tích vốn kinh doanh cũng như việc tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

Vốn kinh doanh của doanh nghiệp được hiểu là số tiền ứng trước để thoả mãn các yếu tố đầu vào của doanh nghiệp. Các yếu tố đầu vào thông thường gồm các tài sản hữu hình và các tài sản vô hình phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm mục đích kiếm lời.

Khi nói đến vốn kinh doanh của các doanh nghiệp chúng ta chủ yếu đề cập đến những đặc điểm cơ bản sau:

+ Vốn kinh doanh trong các doanh nghiệp là một loại quỹ tiền tệ đặc biệt. Mục tiêu của quỹ là để phục vụ sản xuất kinh doanh tức là để đầu tư cho các tài sản phục vụ cho mục đích sinh lời và tích lũy, không phải là mục đích tiêu dùng thông thường.

+ Vốn kinh doanh của doanh nghiệp có trước khi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh. Tức là doanh nghiệp phải có một lượng tiền ứng trước để đầu tư vào các tài sản và các phương tiện cần thiết phục vụ cho kinh doanh thì quá trình sản xuất kinh doanh mới thực hiện được. Do vậy đã có nhiều ý kiến cho rằng : “ có vốn mới có lời ” hoặc là “ có đầu tư mới có thể có lãi ”.

+ Vốn kinh doanh của doanh nghiệp sau khi ứng ra được sử dụng vào kinh doanh và sau mỗi chu kỳ hoạt động phải được thu về để ứng tiếp cho chu kỳ hoạt động sau. Và như vậy với tiến bộ của khoa học kỹ thuật như hiện nay, lượng tiền thu về sau mỗi chu kỳ kinh doanh thường lớn hơn số tiền mà doanh nghiệp ứng ra ban đầu. Tuy nhiên, quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường không phải lúc nào cũng diễn ra suôn sẻ mà trong quá trình vận động của vốn kinh doanh của vốn gặp rất nhiều rủi ro khác nhau làm cho số tiền thu được sau chu kỳ kinh doanh nhỏ hơn số tiền ứng ra ban đầu.

❖ **Những đặc trưng của vốn kinh doanh.**

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay thì vốn là yếu tố hàng đầu trong sản xuất kinh doanh. Quy luật cạnh tranh tăng lên làm cho tính cơ động và tầm quan trọng của vốn tăng lên. Doanh nghiệp có quyền linh hoạt sử dụng vốn sao cho mang lại hiệu quả sử dụng vốn cao nhất. Vì vậy để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cần phải nhận thức đầy đủ về các đặc trưng của vốn kinh doanh. Vốn kinh doanh trong doanh nghiệp có những đặc trưng cơ bản sau:

Một là: *Vốn phải được biểu hiện bằng một lượng giá trị thực của tài sản.*

Nghĩa là vốn được biểu hiện bằng giá trị của những tài sản hữu hình (nhà xưởng, máy móc, thiết bị, đất đai...) và giá trị của tài sản vô hình (nhãn hiệu, bản quyền, phát minh, sáng chế...). Ngày nay cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường và sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật thì tài sản vô hình ngày càng phong phú, đa dạng.

Hai là: *Vốn phải được vận động và sinh lời.*

Vốn được biểu hiện bằng tiền nhưng chỉ ở dạng tiềm năng của vốn, để biến thành vốn thì đồng tiền đó phải được vận động và sinh lời. Trong quá trình vận động vốn có thể thay đổi hình thái biểu hiện nhưng điểm xuất phát và điểm cuối cùng của vòng tuần hoàn phải là giá trị. Đồng thời giá trị mang lại ở cuối vòng tuần hoàn phải lớn hơn giá trị ban đầu tức là vốn phải được vận động và sinh lời.

Ba là: *Vốn phải được tích tụ và tập trung đến một lượng nhất định mới đủ sức đầu tư kinh doanh.*

Vì vậy để đầu tư vào sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp không chỉ khai thác tiềm năng về vốn mà còn phải tìm cách thu hút huy động vốn như: phát hành cổ phiếu, phát hành trái phiếu, liên doanh liên kết...

Bốn là: *Vốn phải có giá trị về mặt thời gian.*

Nghĩa là phải xem xét yếu tố thời gian của đồng vốn. Vì trong nền kinh tế thị trường do ảnh hưởng của các yếu tố giá cả, lạm phát, khủng hoảng kinh tế... nên sức mua đồng tiền ở các nước là khác nhau. Cho nên khi bỏ vốn đầu tư và xác định kết quả hoạt động đầu tư mang lại các doanh nghiệp cần phải xem xét đến giá trị thời gian của vốn.

Năm là: *Vốn phải được gắn với chủ sở hữu, được quản lý chặt chẽ.*

Trong nền kinh tế thị trường với sự tác động mạnh mẽ của quy luật cạnh tranh thì vốn là yếu tố rất quan trọng của mỗi doanh nghiệp. Do đó không thể có đồng vốn vô chủ. Khi đồng vốn được gắn với một chủ sở hữu nhất định thì nó mới được chi tiêu hợp lý, sử dụng vốn hiệu quả mới tránh được hiện tượng thất thoát lãng phí vốn.

Sáu là: *Trong nền kinh tế thị trường vốn được quan niệm như một hàng hoá và là một loại hàng hoá đặc biệt.*

Đặc trưng này của vốn được thể hiện là: Những người có vốn có thể đưa vốn vào thị trường, những người cần vốn thì đến thị trường vay và được quyền sử dụng vốn, đồng thời phải trả một khoản tiền theo một tỷ lệ lãi nhất định cho người cho vay. Tỷ lệ này phải tuân theo quy luật cung cầu vốn trên thị trường. Ở đây quyền sử dụng vốn không được di chuyển mà chỉ có quyền sử dụng được chuyển nhượng thông qua sự vay nợ.

Bảy là: *Vốn không chỉ biểu hiện bằng tiền của tài sản hữu hình mà nó còn được biểu hiện bằng giá trị của những tài sản vô hình*

Tài sản vô hình của doanh nghiệp có thể là vị trí địa lý, nhãn hiệu thương hiệu, bản quyền sáng chế phát minh... cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường tài sản vô hình ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc tăng khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Thực tế trong nền kinh tế thị trường luôn có hàng ngàn, hàng vạn yếu tố bất ngờ do đó việc bảo đảm nguồn vốn kinh doanh có tầm quan trọng đặc biệt đối với các doanh nghiệp nó quyết định đến sự sống còn và tương lai phát triển của doanh nghiệp. Yêu cầu đặt ra đối với doanh nghiệp là phải xác định được nhu cầu cần thiết lựa chọn phương thức huy động vốn và phương thức đầu tư có hiệu quả.

1.1.2 Phân loại vốn kinh doanh của doanh nghiệp

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, vốn kinh doanh được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Để thuận tiện cho công tác quản lý và sử dụng vốn giúp doanh nghiệp có phương pháp khai thác và tạo lập vốn kinh doanh có hiệu quả. Do đó cần phải tiến hành phân loại vốn một cách khoa học hợp lý.

1.1.2.1 Theo nguồn hình thành

Thông thường mỗi doanh nghiệp phải phối hợp cả hai nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay để đảm bảo nhu cầu kinh doanh trong kì. Sự kết hợp giữa hai nguồn này tạo nên cơ cấu tài chính trong doanh nghiệp.

❖ **Vốn chủ sở hữu**

Là phần vốn thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp, doanh nghiệp có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt, bao gồm: vốn pháp định, vốn tự bổ sung, vốn do nhà nước tài trợ (nếu có).

- **Vốn pháp định:** Là số vốn tối thiểu phải có để thành lập doanh nghiệp do pháp luật quy định đối với từng ngành nghề. Đối với doanh nghiệp nhà nước nguồn vốn này do ngân sách nhà nước cấp hoặc có nguồn gốc ngân sách nhà nước như các khoản chênh lệch tăng giá làm tăng giá trị tài sản, tiền vốn trong doanh nghiệp, các khoản phải nộp nhưng để lại doanh nghiệp.

- **Vốn tự bổ sung:** Là vốn chủ yếu do doanh nghiệp được lấy một phần từ lợi nhuận để lại doanh nghiệp, nó được thực hiện dưới hình thức lấy một phần từ quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính. Ngoài ra đối với doanh nghiệp nhà nước còn được để lại toàn bộ số khấu hao cơ bản tài sản cố định để đầu tư, thay thế, đổi mới tài sản cố định. Đây là nguồn tài trợ cho nhu cầu vốn của doanh nghiệp.

Nguồn vốn chủ sở hữu là một nguồn vốn quan trọng và có tính ổn định cao, thể hiện quyền tự chủ về mặt tài chính của doanh nghiệp.

❖ **Vốn vay**

Là phần vốn của doanh nghiệp được huy động từ những người cho vay. Phần vốn này được hình thành từ các khoản nợ phát sinh trong quá trình kinh doanh mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm:

- **Các khoản phải trả:** Trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ phát sinh các quan hệ thanh toán giữa doanh nghiệp với các cá nhân và các tổ chức kinh tế khác như với Nhà nước, với cán bộ công nhân viên, với khách hàng...

- **Vốn vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng:** Đây là nguồn cung ứng vốn rất quan trọng đối với các doanh nghiệp. Nguồn vốn này đáp ứng đúng thời điểm các khoản tín dụng ngắn hạn hoặc dài hạn tùy theo nhu cầu của doanh nghiệp trên cơ sở các hợp đồng tín dụng giữa ngân hàng và doanh nghiệp.

- **Vốn vay trên thị trường chứng khoán, phát hành trái phiếu:** Tại những nền kinh tế có thị trường chứng khoán phát triển, vay vốn trên thị trường chứng

khoán là một hình thức huy động vốn rất hiệu quả đối với doanh nghiệp. Doanh nghiệp có thể phát hành trái phiếu đây là công cụ tài chính quan trọng để sử dụng vào mục đích vay dài hạn đáp ứng nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh. Việc phát hành trái phiếu có thể cho phép doanh nghiệp thu hút số tiền nhàn rỗi trên thị trường để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Cách phân loại này nhằm tạo khả năng để doanh nghiệp xem xét và quyết định huy động vốn tối ưu nguồn vốn đảm bảo cho nhu cầu vốn hoạt động sản xuất kinh doanh. Đồng thời thấy được tính pháp lý của doanh nghiệp đối với mỗi nguồn vốn.

1.1.2.2 Theo thời gian huy động

- Nguồn vốn thường xuyên: Là nguồn vốn có tính chất ổn định, dài hạn mà doanh nghiệp có thể sử dụng bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản vay dài hạn.

- Nguồn vốn tạm thời: Là nguồn vốn có tính chất ngắn hạn (dưới một năm) mà doanh nghiệp có thể sử dụng để đáp ứng nhu cầu có tính chất tạm thời, bất thường phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nguồn vốn này bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng, các tổ chức tín dụng và các khoản vốn chiếm dụng.

Cách phân loại này giúp doanh nghiệp xem xét huy động các nguồn vốn phù hợp với thời gian sử dụng và cơ sở để lập kế hoạch tài chính.

1.1.2.3 Theo phương thức chu chuyển

Theo hình thức này nguồn vốn của doanh nghiệp được phân thành hai loại nguồn vốn hình thành lên hai loại tài sản của doanh nghiệp là tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn.

❖ **Vốn dài hạn**

Vốn dài hạn của doanh nghiệp là một bộ phận của vốn đầu tư trước về tài sản dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mà đặc điểm của nó là luân chuyển dần dần từng phần trong nhiều chu kỳ sản xuất và hoàn thành một vòng tuần hoàn khi TSCĐ hết thời gian sử dụng.

Tài sản dài hạn là một là những tư liệu lao động chủ yếu, có thời gian sử dụng lâu và có giá trị đơn vị lớn. Đặc điểm chung nhất của chúng là tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất và không thay đổi hình thái vật chất ban đầu. Trong quá trình đó tài sản dài hạn bị hao mòn dần và giá trị của nó giảm dần tương ứng, phần giá trị này được chuyển dịch vào giá trị sản phẩm mới mà nó tham gia sản xuất ra.

Ngày nay, khi khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, khái niệm tài sản dài hạn cũng mở rộng ra gồm cả những tài sản cố định vô hình là: nhãn hiệu thương mại, uy tín, vị trí của doanh nghiệp...

❖ **Vốn ngắn hạn**

Vốn ngắn hạn của doanh nghiệp là số vốn tiền tệ ứng trước để đầu tư, mua sắm các tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp. Vốn ngắn hạn là biểu hiện bằng tiền của tài sản ngắn hạn nên đặc điểm vận động của vốn ngắn hạn luôn chịu sự chi phối bởi những đặc điểm của tài sản ngắn hạn.

Tài sản ngắn hạn chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất và không giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu, giá trị của nó được chuyển dịch toàn bộ, một lần vào giá trị sản phẩm.

Cách phân loại này giúp cho các doanh nghiệp có biện pháp quản lý thích ứng đối với từng bộ phận vốn trên cơ sở để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

Như vậy thông qua việc phân loại vốn kinh doanh sẽ giúp cho người quản lý doanh nghiệp nắm bắt được cơ cấu nguồn vốn kinh doanh từ đó lựa chọn nguồn vốn bổ sung cho thích hợp và hiệu quả nhất. Ngoài ra còn giúp cho công tác lập kế hoạch huy động vốn được chính xác, sát với thực tế của doanh nghiệp, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn huy động và nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh.

1.1.3 Vai trò của vốn với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Trong nền kinh tế thị trường vốn kinh doanh có tầm quan trọng đặc biệt trong các doanh nghiệp. Nền kinh tế thị trường thực sự là một môi trường để cho vốn được bộc lộ đầy đủ bản chất vai trò của nó.

Thứ nhất: *Vốn kinh doanh là điều kiện tiền đề để doanh nghiệp có thể thực hiện được các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, nếu không có vốn sẽ không có bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh nào.*

Trong phạm vi một doanh nghiệp có thể thấy rằng điểm xuất phát để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp là phải có một lượng vốn đầu tư ban đầu nhất định. Với số vốn đầu tư ban đầu này doanh nghiệp sẽ tiến hành các hoạt động kinh tế hình thành nên tài sản cần thiết như mua sắm các thiết bị máy móc, xây dựng nhà xưởng, mua bằng phát minh sáng chế, bản quyền, thuê mướn công nhân, hình thành số vốn ngắn hạn thường xuyên cần thiết tối thiểu... để phục vụ sản xuất kinh doanh. Lượng vốn ban đầu đầu tư để hình thành nên vốn kinh doanh của doanh nghiệp mang tính cần thiết, là tiền đề bắt buộc.

Về mặt pháp lý tất cả các doanh nghiệp dù thành phần kinh tế nào để được thành lập và đi vào hoạt động thì nhất thiết phải có lượng vốn tối thiểu theo quy định của Nhà nước hay còn gọi là vốn pháp định. Lượng vốn này nhiều hay ít phụ thuộc vào quy mô của doanh nghiệp và tùy thuộc vào lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp đó.

Thứ hai: *Vốn kinh doanh giúp cho doanh nghiệp tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh một cách liên tục và hiệu quả.*

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, vốn kinh doanh của doanh nghiệp không ngừng tăng lên tương ứng với sự tăng trưởng quy mô, đảm bảo cho quá trình tái sản xuất được tiến hành một cách liên tục. Nếu doanh nghiệp thiếu vốn kinh doanh sẽ gây nhiều khó khăn cho tính liên tục của quá trình sản xuất, gây ra những tổn thất như: Sản xuất trì trệ, không đủ tiền để thanh toán với khách hàng kịp thời dẫn đến mất uy tín trong quan hệ mua bán... những khó khăn đó kéo dài tất yếu dẫn đến làm ăn thua lỗ, phá sản. Điều đó đòi hỏi doanh nghiệp phải luôn luôn đảm bảo đầy đủ, kịp thời vốn kinh doanh cho quá trình sản xuất, đáp ứng nhu cầu phát triển mở rộng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Thứ ba: *Vốn kinh doanh không những là điều kiện tiên quyết để các doanh nghiệp khẳng định chỗ đứng của mình mà còn là điều kiện tạo nên lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp trong cơ chế thị trường.*

Trong cơ chế mới này, dưới tác động của quy luật cạnh tranh cùng với khát vọng lợi nhuận các doanh nghiệp phải không ngừng phát triển vốn kinh doanh của mình cho nên nhu cầu về vốn kinh doanh của doanh nghiệp là rất lớn.

Thứ tư: *Vốn kinh doanh còn là công cụ phản ánh và đánh giá quá trình vận động của tài sản tức là phản ánh và kiểm tra quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.*

Thông qua sự vận động của vốn kinh doanh, các chỉ tiêu tài chính như: Hiệu quả sử dụng vốn, hệ số thanh toán, hệ số sinh lời, cơ cấu các nguồn và cơ cấu phân phối sử dụng vốn... người quản lý có thể kịp thời nhận biết thực trạng vốn trong các khâu của quá trình sản xuất, kiểm tra hiệu quả của quá trình sản xuất kinh doanh. Với khả năng đó người quản lý có thể kịp thời phát hiện các khuyết tật và các nguyên nhân của nó để điều chỉnh quá trình kinh doanh nhằm mục tiêu đã định.

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay các yếu tố kinh tế luôn luôn biến động xu thế chung của sự biến động là sự mất giá của tiền tệ và sự tăng giá của hàng hoá thị trường, điều này dẫn đến tình trạng là lượng tiền ngày hôm nay

sẽ mua được nhiều hàng hoá hơn một lượng tiền như vậy của ngày hôm sau. Trong điều kiện như vậy chúng ta phải bảo toàn vốn dài hạn và vốn ngắn hạn sao cho khi kết thúc một vòng tuần hoàn, vốn dài hạn tái lậpít nhất cũng bằng quy mô của vốn cũ để có thể trang bị tài sản ở thời điểm hiện tại, còn vốn ngắn hạn thì đảm bảo đủ mua một số lượng vật tư hàng hoá tương đương với đầu kỳ giá cả tăng lên. Có như vậy mới đảm bảo tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng doanh nghiệp. Vì vậy bên cạnh việc có đủ vốn kinh doanh vấn đề đặt ra là cần phải có biện pháp sử dụng, bảo toàn và mở rộng vốn hiệu quả từ đó mới giúp doanh nghiệp tồn tại và ngày càng phát triển trong cơ chế thị trường.

Nhận thức được vai trò của vốn như vậy thì doanh nghiệp mới có thể sử dụng tiết kiệm có hiệu quả hơn và luôn tìm cách nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

1.2. Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

Để đánh giá trình độ quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp người ta thường sử dụng thước đo hiệu quả là hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đó. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được đánh giá trên hai góc độ: Hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội. Trong phạm vi quản lý doanh nghiệp người ta chủ yếu quan tâm đến hiệu quả kinh tế. Đây là phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất với chi phí thấp nhất. Do vậy các nguồn lực kinh tế đặc biệt là nguồn vốn của doanh nghiệp có tác động rất lớn đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Vốn là các điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư, đổi mới thiết bị công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, tăng lợi nhuận. Trong nền kinh tế thị trường rủi ro của dòng vốn trong quá trình vận động rất cao bởi sự cạnh tranh khốc liệt giữa các doanh nghiệp với nhau về giá thành, chất lượng sản phẩm, mẫu mã sản phẩm, thị trường tiêu thụ... Vì thế việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là yêu cầu mang tính thường xuyên và bắt buộc đối với các doanh nghiệp. Đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn giúp ta thấy được hiệu quả của hoạt động kinh doanh nói chung và quản lý sử dụng vốn nói riêng.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là yêu cầu khách quan để tăng thêm lợi nhuận cũng chính là để bảo toàn và phát triển vốn. Hiệu quả sử dụng vốn được quyết định bởi quá trình sản xuất kinh doanh. Vì vậy doanh nghiệp phải chủ động khai thác triệt để tài sản hiện có, thu hồi nhanh vốn đầu tư tài sản, tăng vòng quay vốn nhằm sử dụng tiết kiệm vốn, tăng doanh thu nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp phản ánh trình độ khai thác, sử dụng và quản lý vốn làm cho đồng vốn sinh lời tối đa nhằm đạt được mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp là tối đa hoá giá trị tài sản của chủ sở hữu.

Hiệu quả sử dụng vốn được đánh giá thông qua hệ thống các chỉ tiêu về khả năng hoạt động, khả năng sinh lời, tốc độ luân chuyển vốn. Nó phản ánh mối quan hệ tương quan giữa kết quả thu về với chi phí bỏ ra để thực hiện sản xuất kinh doanh. Kết quả thu về được càng cao so với số vốn bỏ ra thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao. Do đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp doanh nghiệp giữ được sức mua của đồng vốn kể cả trong nền kinh tế có lạm phát. Tăng năng lực hoạt động của đồng vốn sẽ giúp cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp và khẳng định được vị thế cạnh tranh của mình trong cơ chế thị trường. Việc nâng cao đó phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Phải khai thác nguồn lực một cách triệt để, không để đồng vốn nằm rỗi.
- Sử dụng vốn một cách hợp lý và tiết kiệm, đầu tư vào dự án có hiệu quả.
- Phải quản lý vốn một cách chặt chẽ nghĩa là không để vốn ứ đọng, sử dụng vốn sai mục đích, không để vốn thất thoát do buông lỏng quản lý.

Doanh nghiệp phải thường xuyên phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn để nhanh chóng có biện pháp khắc phục sai lầm, hạn chế những khuyết điểm và phát huy những ưu điểm.

1.2.1 Tài liệu nguồn cần thiết cho việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn

Để đánh giá một cách cơ bản tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp có thể sử dụng thông tin kế toán trong nội bộ doanh nghiệp như là một nguồn thông tin quan trọng bậc nhất. Với những đặc trưng hệ thống đồng nhất và phong phú, kế toán hoạt động như một nhà cung cấp các thông tin đánh giá cho phân tích. Bên cạnh đó các doanh nghiệp cũng có nghĩa vụ cung cấp các thông tin kế toán cho các đối tượng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Thông tin kế toán được phản ánh khá đầy đủ trong báo cáo tài chính. Phân tích được thực hiện trên cơ sở các báo cáo tài chính đó là:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Bảng lưu chuyển tiền tệ.
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính.

- **Bảng cân đối kế toán:** Là một bản báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Bảng cân đối kế toán phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn, cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở có thể phân tích tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- **Báo cáo kết quả kinh doanh:** Là một bản báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp. Báo cáo kết quả kinh doanh được chi tiết theo hoạt động sản xuất kinh doanh chính, phụ và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước về các khoản thuế và các khoản phải nộp khác.

- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:** Là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Dựa vào báo cáo lưu chuyển tiền tệ người sử dụng có thể đánh giá khả năng tạo ra tiền, sự biến động tài sản thuần của doanh nghiệp, khả năng thanh toán của doanh nghiệp và dự đoán được luồng tiền trong kỳ tiếp theo.

- **Thuyết minh báo cáo tài chính:** Là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính của doanh nghiệp được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

1.2.2 Phương pháp phân tích tình hình sử dụng hiệu quả vốn của doanh nghiệp

Phương pháp phân tích tài chính cũng như phương pháp phân tích tình hình sử dụng vốn là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó giúp doanh nghiệp đưa ra quyết định kinh tế phù hợp với mục tiêu mong muốn của từng đối tượng phân tích. Để đáp ứng mục tiêu phân tích tài chính có nhiều phương pháp tiến hành như phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp nhân tích nhân tố, phương pháp dự đoán... Nhưng thông thường hay sử dụng hai phương pháp sau:

➤ Phương pháp so sánh

* Về nguyên tắc cần phải bảo đảm các điều kiện có thể so sánh được của các chỉ tiêu tài chính (thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và các đơn vị tính toán...).

Gốc so sánh được lựa chọn là gốc về mặt thời gian và không gian.

Kỳ phân tích được lựa chọn là kỳ báo cáo hoặc kỳ kế hoạch.

Giá trị so sánh có thể được lựa chọn bằng số tuyệt đối, số tương đối hoặc số bình quân.

* Nội dung so sánh bao gồm:

+ So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về mặt tài chính doanh nghiệp.

+ So sánh giữa số thực hiện với kỳ này với số kế hoạch để thấy mức độ phát triển của doanh nghiệp.

+ So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với số liệu trung bình ngành, doanh nghiệp khác để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp mình.

+ So sánh theo chiều dọc để xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số lượng tương đối và tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

➤ Phương pháp phân tích tỷ lệ:

Nguồn thông tin kinh tế tài chính đã và đang được cải tiến cung cấp đầy đủ hơn đó là cơ sở hình thành các chỉ tiêu tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá tỷ lệ tài chính trong doanh nghiệp. Việc áp dụng công nghệ thông tin cho phép tích lũy và đẩy nhanh quá trình tính toán. Phương pháp phân tích này giúp cho việc khai thác, sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc phương pháp này đòi hỏi phải xác định được các ngưỡng và các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích tài chính của doanh nghiệp. Nhưng nhìn chung có bốn nhóm chỉ tiêu cơ bản: Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán; nhóm chỉ tiêu về cơ cấu

tài chính và tình hình đầu tư; nhóm chỉ tiêu về hoạt động; nhóm chỉ tiêu khả năng sinh lời. Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều tỷ lệ phản ánh riêng lẻ từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau tùy theo mục tiêu phân tích người phân tích lựa chọn những nhóm chỉ tiêu khác nhau. Để phục vụ cho việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp thường dùng một số các chỉ tiêu mà ta sẽ trình bày cụ thể trong phần sau.

1.2.3 Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ đảm bảo an toàn tài chính cho doanh nghiệp. Hoạt động trong cơ chế thị trường đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải luôn đề cao tính an toàn đặc biệt là an toàn tài chính. Đây là vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Việc sử dụng vốn có hiệu quả sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng huy động vốn, khả năng thanh toán của doanh nghiệp được đảm bảo, doanh nghiệp có đủ tiềm lực để khắc phục những khó khăn và rủi ro trong kinh doanh.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh. Để đáp ứng nhu cầu cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hoá mẫu mã sản phẩm... Doanh nghiệp phải có vốn trong khi đó vốn doanh nghiệp chỉ có hạn vì vậy nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là rất cần thiết.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu tăng giá trị tài sản của chủ sở hữu và các mục tiêu khác của doanh nghiệp như nâng cao uy tín sản phẩm trên thị trường, nâng cao mức sống của người lao động... Vì khi hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại lợi nhuận thì doanh nghiệp có thể mở rộng quy mô sản xuất, tạo thêm công ăn việc làm và làm tăng thu nhập cho người lao động. Điều đó giúp cho năng suất lao động của doanh nghiệp ngày càng cao tạo sự phát triển cho doanh nghiệp và các ngành liên quan đồng thời làm tăng các khoản đóng góp cho nhà nước.

Như vậy việc nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp không những mang lại hiệu quả thiết thực cho doanh nghiệp và người lao động mà còn ảnh hưởng tới nền kinh tế và toàn bộ xã hội. Do đó các doanh nghiệp phải luôn tìm ra các biện pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của mình.

1.2.4 Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh vốn của doanh nghiệp luân chuyển không ngừng từ hình thái này sang hình thái khác. Tại một thời điểm vốn kinh doanh tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. Trong quá trình vận động đó

vốn kinh doanh chịu nhiều tác động bởi nhiều nhân tố khác nhau làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ta cần hiểu rõ sự tác động của các nhân tố đến hiệu quả sử dụng vốn. Từ đó có các giải pháp nhằm hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực tăng cường những ảnh hưởng tích cực giúp doanh nghiệp bảo toàn vốn và đứng vững trong nền kinh tế thị trường. Thông thường để xem các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn người ta xem xét các nhân tố sau:

1.2.4.1 Chu kỳ sản xuất

Đây là một đặc điểm quan trọng gắn bó trực tiếp tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nếu chu kỳ ngắn doanh nghiệp sẽ thu hồi vốn nhanh nhằm tái tạo, mở rộng sản xuất kinh doanh. Ngược lại nếu chu kỳ sản xuất dài doanh nghiệp chịu một gánh nặng ứ đọng vốn và lãi phải trả cho các khoản vay tăng thêm.

1.2.4.2 Kỹ thuật sản xuất

Các đặc điểm riêng về kỹ thuật tác động liên tục tới một số chỉ tiêu quan trọng phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định như hệ số đổi mới, máy móc thiết bị, hệ số sử dụng về thời gian và công suất. Nếu kỹ thuật sản xuất đơn giản doanh nghiệp dễ có điều kiện sử dụng máy móc thiết bị nhưng lại luôn phải đối phó với các đối thủ cạnh tranh và yêu cầu của khách hàng ngày càng cao về sản phẩm. Do vậy doanh nghiệp dễ tăng doanh thu, lợi nhuận trên vốn dài hạn nhưng khó giữ được lâu dài. Nếu kỹ thuật sản xuất phức tạp, trình độ trang thiết bị máy móc cao, doanh nghiệp có lợi thế cạnh tranh song đòi hỏi công nhân có tay nghề cao, chất lượng nguyên vật liệu cao sẽ làm giảm lợi nhuận trên vốn dài hạn.

1.2.4.3 Đặc điểm của sản phẩm

Sản phẩm của doanh nghiệp là nơi chứa đựng chi phí và tiêu thụ sản phẩm mang lại doanh thu cho doanh nghiệp, qua đó quyết định lợi nhuận của doanh nghiệp. Nếu sản phẩm là tư liệu tiêu dùng, nhất là sản phẩm công nghiệp nhẹ như là rượu, bia... thì sẽ có vòng đời ngắn, tiêu thụ nhanh và qua đó giúp doanh nghiệp thu hồi vốn nhanh. Hơn nữa máy móc thiết bị dùng để sản xuất ra các sản phẩm có giá trị không quá lớn, do vậy doanh nghiệp có điều kiện đổi mới. Ngược lại nếu sản phẩm có vòng đời dài, có giá trị lớn như ô tô, xe máy... thì việc thu hồi vốn lâu hơn.

1.2.4.4 Tác động của thị trường

Thị trường tiêu thụ sản phẩm có tác động rất lớn tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nếu thị trường sản phẩm ổn định thì sẽ là tác nhân thúc đẩy cho

doanh nghiệp tái sản xuất mở rộng và mở rộng thị trường. Nếu sản phẩm mang tính thời vụ thì sẽ ảnh hưởng tới doanh thu, quản lý sử dụng máy móc thiết bị và tác động tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

1.2.4.5 Trình độ đội ngũ cán bộ và công nhân sản xuất

Trình độ tổ chức quản lý của lãnh đạo: Vai trò của người lãnh đạo trong quá trình sản xuất kinh doanh là rất quan trọng. Sự điều hành quản lý và sử dụng vốn hiệu quả thể hiện ở sự kết hợp một cách tối ưu các yếu tố sản xuất, giảm chi phí không cần thiết đồng thời nắm bắt các cơ hội kinh doanh, đem lại cho doanh nghiệp sự tăng trưởng và phát triển.

Trình độ tay nghề của công nhân lao động: Nếu công nhân sản xuất có tay nghề cao phù hợp với trình độ công nghệ của dây chuyền sản xuất thì việc sử dụng máy móc thiết bị sẽ tốt hơn, khai thác tối đa công suất máy móc thiết bị làm tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Để sử dụng tiềm năng lao động có hiệu quả nhất, doanh nghiệp phải có một cơ chế khuyến khích vật chất cũng như trách nhiệm một cách công bằng sẽ làm tăng hiệu quả sử dụng vốn và ngược lại.

1.2.4.6 Trình độ quản lý và sử dụng các nguồn vốn

Đây là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Công cụ chủ yếu để quản lý sử dụng vốn là hệ thống kế toán tài chính. Công tác kế toán thực hiện tốt sẽ đưa ra số liệu chính xác giúp cho lãnh đạo nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp nói chung cũng như việc sử dụng vốn nói riêng trên cơ sở đó đưa ra quyết định đúng đắn. Mặt khác đặc điểm hạch toán kế toán nội bộ của doanh nghiệp luôn gắn với tính chất tổ chức sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nên cũng tác động đến quản lý vốn. Vì vậy thông qua công tác kế toán mà kiểm tra tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp sớm tìm ra những điểm tồn tại để có biện pháp xử lý giải quyết.

Tóm lại nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp rất đa dạng tùy từng loại hình, lĩnh vực kinh tế cũng như môi trường hoạt động của từng loại doanh nghiệp mà mức độ, xu hướng tác động khác nhau. Nên việc nhận thức đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn doanh nghiệp sẽ giúp doanh nghiệp sẽ có những biện pháp kịp thời, hữu hiệu để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, giúp doanh nghiệp có thể tồn tại đứng vững, phát triển đi lên trong thị trường.

1.2.5 Các chỉ tiêu cơ bản đánh giá hiệu quả sử dụng vốn

Để đánh giá chính xác có cơ sở khoa học hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp cần phải xây dựng hệ thống các chỉ tiêu phù hợp. Các chỉ tiêu này đã phản ánh được sức sản xuất, sức sinh lời cũng như sức hao phí của từng loại vốn và phải thống nhất với công thức đánh giá hiệu quả chung.

Ta có công thức tổng quát như sau:

Kết quả đầu ra

$$\text{Hiệu quả} = \frac{\text{Kết quả đầu ra}}{\text{Nguồn lực đầu vào}}$$

Kết quả đầu ra được đo bằng các chỉ tiêu: Tổng doanh thu, giá trị tổng sản lượng, lợi nhuận, các khoản nộp ngân sách. Nguồn lực đầu vào gồm các loại vốn.

Chỉ tiêu này phản ánh sức sản xuất của các yếu tố đầu vào cho thấy cứ 1 đồng chi phí bỏ ra trong kỳ kinh doanh sẽ mang lại bao nhiêu đồng kết quả. Yêu cầu chung của sự so sánh này là hiệu quả sử dụng vốn đạt tới giá trị cực đại.

Như ta đã biết nguồn vốn của doanh nghiệp được dùng để đầu tư cho những tài sản khác nhau như tài sản dài hạn, tài sản ngắn hạn... Do đó các nhà phân tích không chỉ quan tâm tới việc đo lường hiệu quả sử dụng của tổng vốn mà còn chú trọng tới hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành vốn của doanh nghiệp, đặc biệt là vốn ngắn hạn và vốn dài hạn.

1.2.5.1 Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn

Khi phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn người ta thường dùng các chỉ tiêu sau:

❖ **Vòng quay của vốn ngắn hạn:** Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn ngắn hạn bình quân đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Vòng quay của vốn ngắn hạn càng lớn, hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn càng tăng và ngược lại nếu vòng quay của vốn ngắn hạn càng nhỏ, hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn giảm.

Doanh thu thuần

$$\text{Vòng quay vốn ngắn hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn ngắn hạn bình quân trong kỳ}}$$

Vốn ngắn hạn bình quân trong kỳ được tính như sau:

$$\text{Vốn ngắn hạn bình quân} = \frac{\text{Tổng giá trị vốn ngắn hạn đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

❖ **Sức sinh lợi của vốn ngắn hạn:** Cho biết một đồng tài sản lưu động bình quân đem lại mấy đồng lợi nhuận trước thuế. Sức sinh lời của tài sản lưu động càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn càng cao và ngược lại.

Lợi nhuận trước thuế

$$\text{Sức sinh lợi của vốn ngắn hạn} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{vốn ngắn hạn bình quân trong kỳ}}$$

Đồng thời để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn người ta cũng đặc biệt quan tâm tới tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn vì trong quá trình sản xuất kinh doanh vốn ngắn hạn vận động không ngừng qua các hình thái khác nhau. Do đó nếu đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn sẽ góp phần giải quyết nhu cầu về vốn cho doanh nghiệp góp phần nâng cao hiệu sử dụng vốn để xác định tốc độ luân chuyển của vốn lưu động người ta dùng chỉ tiêu:

❖ **Hệ số đảm nhiệm vốn ngắn hạn:** Chỉ số của chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn càng cao số vốn ngắn hạn tiết kiệm được càng nhiều và ngược lại. Qua chỉ tiêu này ta có thể biết được để có một đơn vị doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đơn vị vốn ngắn hạn

vốn ngắn hạn bình quân trong kỳ

$$\text{Hệ số đảm nhiệm vốn ngắn hạn} = \frac{\text{vốn ngắn hạn bình quân trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

❖ **Số ngày một vòng quay vốn ngắn hạn:** Số ngày một vòng quay vốn ngắn hạn phản ánh trung bình một vòng quay vốn ngắn hạn hết bao nhiêu ngày. Công thức được xác định như sau:

360 ngày

$$\text{Số ngày 1 vòng quay vốn ngắn hạn} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay vốn ngắn hạn}}$$

1.2.5.2 Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn dài hạn

Khi phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng vốn dài hạn ta tính và so sánh các chỉ tiêu sau:

❖ **Vòng quay TSCĐ:** Chỉ tiêu này phản ánh một đơn vị nguyên giá bình quân TSCĐ đem lại mấy đơn vị doanh thu thuần. Vòng quay TSCĐ càng lớn, hiệu quả sử dụng TSCĐ càng tăng và ngược lại, nếu vòng quay TSCĐ càng nhỏ, hiệu quả sử dụng TSCĐ càng giảm.

Doanh thu thuần

$$\text{Vòng quay TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}$$

Nguyên giá bình quân TSCĐ trong kỳ được tính như sau:

$$\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ} = \frac{\text{Tổng nguyên giá TSCĐ đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

❖ **Hiệu quả sử dụng TSCĐ:** Chỉ tiêu này phản ánh một đơn vị nguyên giá bình quân TSCĐ đem lại mấy đơn vị lợi nhuận trước thuế. Nếu chỉ tiêu này càng lớn thì hiệu quả sử dụng TSCĐ càng cao và ngược lại.

$$\text{Sức sinh lợi của TSCĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}$$

❖ **Suất hao phí của TSCĐ:** Chỉ tiêu này cho ta thấy để tạo ra một đồng doanh thu thuần, doanh nghiệp cần phải có bao nhiêu đồng nguyên giá bình quân tài sản cố định. Suất hao phí càng lớn thì hiệu quả sử dụng TSCĐ càng thấp. Chính vì vậy chỉ tiêu này càng nhỏ càng tốt.

$$\text{Sức hao phí của TSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

1.2.5.3 Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tổng vốn

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp một cách chung nhất người ta thường dùng một số chỉ tiêu tổng quát như:

✚ **Suất hao phí của tổng vốn:** Suất hao phí vốn chỉ tiêu phản ánh để có một đồng lợi nhuận thì doanh nghiệp phải đầu tư mấy đồng vốn chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ khả năng sinh lời cao, hiệu quả kinh doanh lớn.

$$\text{Suất hao phí của tổng vốn} = \frac{\text{Tổng vốn}}{\text{Lợi nhuận trước thuế}}$$

✚ **Sức sinh lợi của tổng vốn:** Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn bình quân đem lại mấy đồng lợi nhuận trước thuế. Chỉ tiêu này càng lớn so với các kỳ trước hay so với các doanh nghiệp khác chứng tỏ khả năng sinh lợi của doanh nghiệp càng cao hiệu quả kinh doanh càng lớn và ngược lại.



Lợi nhuận trước thuế

$$\text{Suất sinh lợi của tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng vốn bình quân}}$$

✚ **Vòng quay tổng vốn:** Vòng quay tổng vốn cho biết toàn bộ vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ luân chuyển được bao nhiêu vòng qua đó có thể đánh giá được trình độ sử dụng tài sản của doanh nghiệp.

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn bình quân}}$$

✚ **Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh:** Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này cho phép đánh giá tương đối chính xác khả năng sinh lời của tổng vốn.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng vốn bình quân}}$$

1.2.5.4 Các chỉ số về hoạt động

Các chỉ tiêu này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các tài sản khác nhau.

✚ **Số vòng quay hàng tồn kho:** Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn, tăng khả năng thanh toán.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

✚ **Số ngày một vòng quay hàng tồn kho:** Vòng quay các khoản phải thu phản ánh chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định theo công thức:

$$\text{Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho} = \frac{360}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

+ **Vòng quay các khoản phải thu:** Vòng quay các khoản phải thu phản ánh chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định theo công thức:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

Số vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu. Chỉ tiêu này cho biết mức hợp lý của số dư các khoản phải thu và hiệu quả của việc thu hồi nợ. Nếu các khoản phải thu được thu hồi nhanh thì số vòng quay luân chuyển các khoản phải thu sẽ cao và các công ty ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên số vòng quay các khoản phải thu nếu quá cao sẽ không tốt vì thể có thể ảnh hưởng tới lượng hàng hoá tiêu thụ do phương thức thanh toán quá chặt chẽ.

+ **Kỳ thu tiền trung bình:** Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (Số ngày một vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại.

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho thấy để thu hồi các khoản thu cần một thời gian là bao nhiêu. Nếu số ngày này mà lớn hơn thời gian bán hàng chịu quy định cho khách hàng thì việc thu hồi các khoản phải thu là chậm và ngược lại số ngày bán hàng chịu cho khách hàng lớn hơn thời gian này thì có dấu hiệu chứng tỏ việc thu hồi nợ đạt trước kế hoạch về thời gian.

Trên đây là một số chỉ tiêu thường được sử dụng để làm căn cứ cho việc đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Đánh giá tình hình sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp tốt hay chưa tốt, ngoài việc so sánh các chỉ tiêu này với các chỉ tiêu kỳ trước, các chỉ tiêu thực hiện so với kế hoạch nhằm thấy rõ chất lượng và xu hướng biến động của nó, nhà quản lý doanh nghiệp cần gắn với tình hình thực tế, tính chất của ngành kinh doanh mà doanh nghiệp hoạt động để đưa ra nhận xét sát thực tế về hiệu quả kinh doanh nói chung và hiệu quả sử dụng vốn nói riêng của doanh nghiệp.

PHẦN II
THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP HẢI LONG

2.1. Một số nét khái quát về công ty cổ phần xây lắp Hải Long**2.1.1 Thông tin chung về công ty cổ phần xây lắp Hải Long****a. Công Ty.**

- Tên Doanh nghiệp : Công Ty cổ phần xây lắp Hải Long.
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 97, Bạch Đằng, Hạ Lý, quận Hồng Bàng - thành phố Hải Phòng.

- Mã số thuế: 0200372213
- Tel : +84313.769036/3.769839
- Website : <http://.hailongjsc.vn>

b. Về mặt pháp lý.

- Hình thức pháp lý: Công ty cổ phần
- Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh: 055586 do Sở kế hoạch và Đầu Tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 19/11/1999 và thay đổi lần thứ 11 ngày 17/06/2013.
 - Quyết định thành lập doanh nghiệp số 1160/QD/BXD ban hành bởi bộ xây dựng ngày 29/9/1999.
 - Vốn điều lệ : 60.000.000.000 đồng
 - Vốn chủ sở hữu : 74.331.563.041 đồng

2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của công ty công ty cổ phần xây lắp Hải Long

Công ty cổ phần xây lắp Hải Long được thành lập dựa trên cơ sở cổ phần hóa nhà máy sản xuất mái lợp trực thuộc tổng công ty xây dựng Bạch Đằng theo quyết định số 1106 QD/BXD của Bộ trưởng Bộ xây dựng ban hành ngày 29/9/1999

Công ty cổ phần xây lắp Hải Long là một tổ chức kinh tế tư nhân chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực: Nhà tư vấn thiết kế, Nhà thầu các công trình xây dựng, cung cấp vật liệu cho các công trình, Nhà sản xuất tấm lợp thép màu và thép trơn, Nhà sản xuất mái lợp có kích thước C-U-Z được chế tạo từ thép tròn đến thép mạ kẽm, Nhà phân phối hàng đầu các sản phẩm kim loại màu, thép,

tầm lợp mạ kẽm trực thuộc tổng công ty sản xuất Thép Việt Nam, dịch vụ vận tải, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu xây dựng.

Hình thành từ một tổ chức kinh tế tư nhân, hiện nay Hải Long đã là một công ty có kinh nghiệm hơn 15 năm làm việc trong lĩnh vực xây dựng với đội ngũ cán bộ, công nhân viên chức chất lượng cao, thành thạo, có kinh nghiệm và hệ thống máy móc, trang thiết bị hiện đại. Năng lực và hình ảnh của công ty được củng cố thông qua chất lượng của nhiều dự án quan trọng của các khu công nghiệp Hải Phòng và các tỉnh khu vực phía Bắc của Việt Nam. Bên cạnh các công trình xây dựng dân sự và công nghiệp, Hải Long còn tham gia vào việc sản xuất xi măng, sản xuất nhiệt điện và nhiều công trình phát triển cơ sở hạ tầng khác. Đặc biệt, sản xuất thép xây dựng của Hải Long đã được sản xuất sang Nhật Bản - một đối tác khó tính trong vấn đề chất lượng.

Thành lập trong thời kỳ đổi mới đất nước, Hải Long phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức, tuy nhiên với quyết tâm và nỗ lực của mình, Hải Long không chỉ vượt qua khó khăn mà còn trở thành một tổ chức kinh doanh thành công vượt trội, được Thủ tướng Chính Phủ tặng bằng khen tổ chức lao động xuất sắc, bằng khen của Bộ trưởng bộ xây dựng UBND thành phố Hải Phòng trong 5 năm liên.

Với phương châm “ Sản phẩm chất lượng cao và dịch vụ hoàn hảo đáp ứng nhu cầu khách hàng”, Hải Long quyết tâm đáp ứng và làm hài lòng tất cả các yêu cầu của khách hàng để khẳng định vị thế của mình trên thị trường quốc tế và trong nước. Mục tiêu của Hải Long là: “ Hợp tác cùng phát triển”.

2.1.3. Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề chính của công ty hiện nay :

- Xây dựng công trình viễn thông; xây dựng công trình thủy lợi; thi công lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 35KV.
- Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị; xây dựng hệ thống cầu cống, cầu cảng, các công trình cảng biển...
- Bán tre nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh...

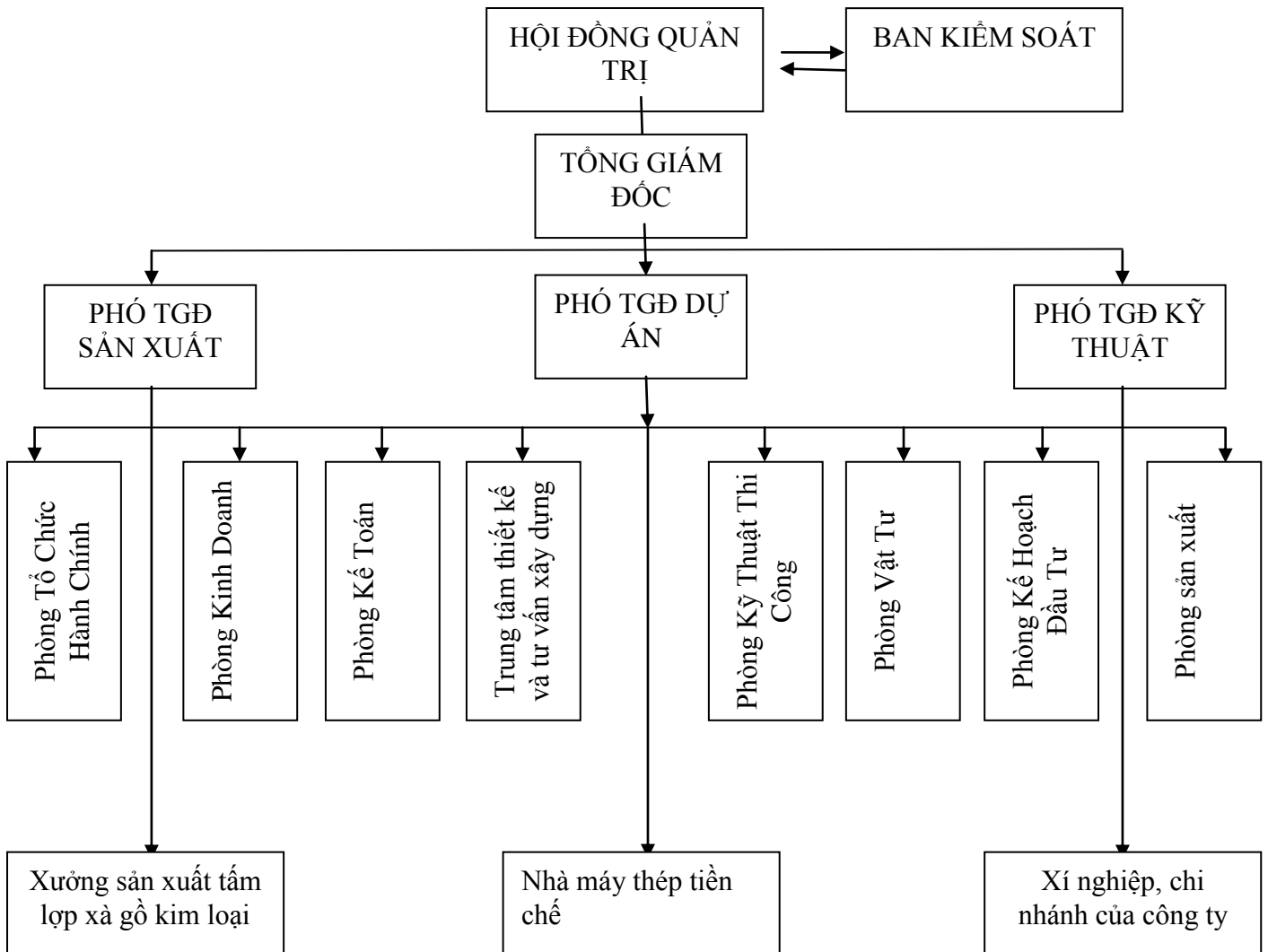
2.1.4. Cơ cấu tổ chức

a. Cơ cấu tổ chức của công ty cổ phần xây lắp Hải Long.

Công ty cổ phần là doanh nghiệp trong đó vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần; người nắm giữ cổ phần là cổ đông, cổ

đồng có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là ba và không hạn chế số lượng tối đa. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp. Công ty cổ phần có quyền phát hành chứng khoán để huy động vốn.

Sơ đồ 1.1. Mô hình cơ cấu tổ chức của công ty



(Nguồn: Phòng tổ chức hành chính)

Sơ đồ tổ chức theo hình thức: Trực tuyến - Tham mưu

b. Chức năng và nhiệm vụ của các phòng ban.**❖ Chức năng và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị:**

Hội đồng quản trị gồm các thành viên, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty. Thành viên là tổ chức chỉ định người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên. Điều lệ công ty quy định cụ thể định kỳ họp Hội đồng quản trị, ít nhất mỗi năm phải họp một lần.

Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty; Quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ, quyết định thời điểm và phương thức huy động thêm vốn.

- Quyết định phương thức đầu tư và dự án đầu tư có giá trị trên 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính tại thời điểm công bố gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty.

- Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị.

- Thông qua báo cáo tài chính hằng năm, phương án sử dụng và phân chia lợi nhuận hoặc phương án xử lý lỗ của công ty.

- Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty.

- Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty.

- Quyết định tổ chức lại công ty.

- Quyết định giải thể hoặc yêu cầu phá sản công ty.

- Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

❖ Chức năng và nhiệm vụ của ban Giám đốc:

- Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng thành viên.

- Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty

- Ban hành quy chế quản lý nội bộ công ty.

- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên.

- Ký kết hợp đồng nhân danh công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng thành viên.

- Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Hội đồng thành viên.

- Tuyển dụng lao động.

- Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ công ty, hợp đồng lao động mà Giám đốc ký với công ty theo quyết định của Hội đồng thành viên.

- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Chú ý: Giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi công ty không có khả năng thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

❖ Chức năng và nhiệm vụ của Phòng vật tư:

- Cải thiện một cách hiệu quả hoạt động quản lý dây chuyền cung ứng vật tư và kho vận nhằm thỏa mãn các nhu cầu của khách hàng nội bộ và bên ngoài công ty thông qua việc đạt được các mục tiêu chính sau đây: đúng sản phẩm, đúng số liệu, đúng thời gian, đúng nơi, đúng giá, đúng điều kiện, đúng thông tin.

- Hợp tác và hỗ trợ một cách hữu hiệu với các bộ phận, phòng ban chức năng trong công ty và các đối tác bên ngoài để hoàn thành các chiến lược, dự án và công việc được giao vì mục đích chung.

- Liên tục đào tạo và học hỏi để phát triển năng lực và kinh nghiệm, khuyến khích một tinh thần và thái độ làm việc trung thực, công bằng, tin cậy và tôn trọng mọi người, tăng cường tính đồng đội và tinh thần đoàn kết trong đội ngũ nhân viên, giữa nhân viên và công ty.

❖ Chức năng và nhiệm vụ của Phòng tài chính kế toán:

- Giúp việc và tham mưu cho Giám đốc Công ty trong công tác tổ chức, quản lý và giám sát hoạt động kinh tế, tài chính, hạch toán và thống kê.

- Theo dõi, phân tích và phản ánh tình hình biến động tài sản, nguồn vốn tại Công ty và cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kinh tế cho Giám đốc trong công tác điều hành và hoạch định sản xuất kinh doanh.

- Quản lý tài sản, nguồn vốn và các nguồn lực kinh tế của Công ty theo quy định của Nhà nước.

- Xây dựng kế hoạch định kỳ về kinh phí hoạt động, chi phí bảo dưỡng định kỳ và sửa chữa nhỏ của Công ty và các kế hoạch tài chính khác.

- Thực hiện chế độ báo cáo tài chính, thống kê theo quy định của Nhà nước và Điều lệ của Công ty.

- Xác định và phản ánh chính xác, kịp thời kết quả kiểm kê định kỳ tài sản, nguồn vốn.

- Lưu trữ, bảo quản chứng từ, sổ sách kế toán, bảo mật số liệu kế toán tài chính theo quy định và điều lệ Công ty.

- Thực hiện những nhiệm vụ khác do Giám đốc Công ty phân công.

❖ **Chức năng và nhiệm vụ của Phòng thiết kế:**

- Giám sát thi công các công trình theo sự phân công:
- Thối dõi công trình được phân công.
- Xác nhận khối lượng, hạng mục đã được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn chất lượng của đơn vị phụ trách.

- Tham gia lập, thẩm định, duyệt biện pháp thi công, thiết kế kỹ thuật các công trình cùng với phòng kế hoạch

- Nghiên cứu đồ án thiết kế của các công trình được giao giám sát và theo dõi. Phát hiện các sai sót, tồn tại và đưa ra các biện pháp sửa đổi, bổ sung.

- Thực hiện một số yêu cầu khác của giám đốc.

❖ **Chức năng và nhiệm vụ phòng kế hoạch:**

- Lập kế hoạch, mua sắm và cấp phát đồng phục, các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân viên, giải quyết kịp thời chế độ bảo hiểm cho người lao động.

- Tham mưu cho Hội đồng thành viên và Giám đốc về công tác bảo vệ phối hợp với các cơ quan, các đơn vị chức năng tổ chức huấn luyện phòng chống cháy nổ và an toàn lao động cho công nhân nhân viên.

- Tham gia lập, thẩm định, duyệt biện pháp thi công, thiết kế kỹ thuật các công trình cùng với phòng thiết kế.

- Lập kế hoạch cho công ty trong các lễ kỉ niệm hay các chương trình dành cho công nhân viên.

❖ **Chức năng và nhiệm vụ của trung tâm xúc tiến khách hàng:**

- Tìm và phát triển quan hệ với các khách hàng tiềm năng và khách hàng thân quen

- Phát triển và tạo mối quan hệ tốt đẹp cùng với các đối thủ cạnh tranh trong ngành

- Quản lý danh sách khách hàng và tiếp đón khi có khách đến công ty giao dịch

- Kết hợp với phòng kế hoạch tìm và tạo cơ hội đấu thầu tìm được dự án mới cho công ty

❖ **Chức năng và nhiệm vụ của phòng tổ chức hành chính:**

- Tham mưu và giúp giám đốc quản lý, tổ chức thực hiện các công tác hành chính, tổ chức cán bộ, tài chính kế toán, quản trị cơ sở vật chất của công ty.

- Quản lí và tổ chức thực hiện việc tiếp nhận, xử lí, gửi các công văn tài liệu gửi đến và gửi đi trong phạm vi quyền hạn.

Quản lí con dấu của công ty, sử dụng các con dấu theo quy định của Nhà nước và công ty.

2.1.5. Những thuận lợi, khó khăn của công ty cổ phần xây lắp Hải Long

Bất cứ một doanh nghiệp nào bên cạnh những thuận lợi luôn song hành với những khó khăn, nhận biết được những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức để tận dụng những thuận lợi khắc phục những khó khăn mới có thể đứng vững trên thị trường, có những khó khăn nào luôn tồn tại những khó khăn nào cần phải được tháo gỡ mới là vấn đề quyết định tồn tại của mỗi doanh nghiệp.

❖ Những thuận lợi

- Là một doanh nghiệp đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực buôn bán vật tư và thi công công trình, công ty đã không ngừng đẩy mạnh và phát triển các chủng loại sản phẩm vật liệu xây dựng phù hợp với nhu cầu thị trường.

- Với đội ngũ lao động giàu kinh nghiệm, công ty đã bước đầu tạo được tín nhiệm từ người tiêu dùng, các tổ chức, cá nhân đặt hàng, Hải Long giờ đã trở thành tên tuổi đảm bảo cho chất lượng sản phẩm.

- Với những sản phẩm đa dạng, giá cả hợp lý, chất lượng công trình tốt...Hải Long đã tìm được chỗ đứng trên thị trường miền Bắc nói chung và thị trường Hải Phòng nói riêng.

- Với trang thiết bị hiện đại, trình độ tay nghề của nhân viên tốt, không ngừng cải tiến bổ sung và bố trí hợp lý đã tạo ra thuận lợi cho việc lắp đặt, sửa chữa sản phẩm và thiết kế thi công công trình.

- Hải Phòng đang từng bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa với những chính sách phát triển của nhà nước và thành phố như đẩy mạnh xây dựng đường xá, cầu cống, cảng biển,... là cơ hội tốt đối với công ty.

- Trong thời kỳ hội nhập, Việt Nam ra nhập WTO Hải Phòng ngày càng thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài xây dựng các khu công nghiệp đây được đánh giá là cơ hội tốt đối với công ty.

❖ Những thách thức

- Hiện nay Việt Nam đã ra nhập WTO, là một phần của nền kinh tế thế giới nên các biến động dù lớn hay nhỏ cũng đều ảnh hưởng đến các doanh nghiệp trong nước nói chung và công ty cổ phần xây lắp Hải Long nói riêng.

- Việc ra nhập tổ chức thương mại kinh tế WTO cũng đồng nghĩa với sự cạnh tranh gay gắt từ các doanh nghiệp nước ngoài. Bên cạnh những doanh

ngành đã có uy tín trên thị trường thời gian gần đây đã có rất nhiều các doanh nghiệp mới được thành lập và tham gia vào lĩnh vực xây dựng công trình tạo ra làn sóng cạnh tranh rất lớn trong ngành. Nếu công ty không có những hướng đi đúng đắn thì sẽ không theo kịp thị trường do đó phải luôn hoàn thiện chính mình đưa ra những chính sách, chiến lược, kế hoạch để đánh bại lại những đối thủ cạnh tranh trực tiếp và tiềm tàng, vừa phải giữ chân khách cũ, vừa phải thu hút các khách hàng mới.

- Chịu ảnh hưởng của lạm phát và của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới. Hiện nay nền kinh tế thế giới lâm vào tình trạng khủng hoảng, biến động không ngừng, lạm phát gia tăng khiến cho một số các công ty, ngân hàng trên thế giới rơi vào tình phá sản kéo theo giá cả các mặt hàng như xăng dầu, giá cả hàng tư liệu sản xuất, vật liệu xây dựng, than mỏ, thiết bị tàu thủy... hàng loạt biến động và tăng giá. Làm ảnh hưởng đến quá trình kinh doanh không chỉ của công ty mà toàn bộ các doanh nghiệp khác. Đơn đặt hàng ngày càng ít, các phụ phí sửa chữa đắt đỏ, luôn phải thương lượng với khách hàng, chịu những sức ép của khách hàng, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của toàn bộ công nhân viên chức của công ty

2.2. Khái quát tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm vừa qua từ năm 2012 - 2014.

Trong những năm qua được sự chỉ đạo thường xuyên, trực tiếp của ban lãnh đạo công ty cùng sự cố gắng của cán bộ công nhân viên toàn công ty trong hoạt động kinh doanh công ty đã đạt những kết quả đáng kể. Chúng ta sẽ xem xét các chỉ tiêu đạt được của công ty trong ba năm sau:

Bảng 2.1: Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu qua 3 năm từ 2012 - 2014

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm | | | So sánh 14/13 | | So sánh 13/12 | |
|-------------------------|---------|---------|---------|---------------|-----------|---------------|-----------|
| | 2014 | 2013 | 2012 | Chênh lệch | Tỷ lệ (%) | Chênh lệch | Tỷ lệ (%) |
| Tổng giá trị tài sản | 303.665 | 317.448 | 320.035 | (13.783) | (4,3) | (2.587) | (0,8) |
| Doanh thu thuần | 256.891 | 365.366 | 348.601 | (108.475) | (29,69) | 16.765 | 4,8 |
| Giá vốn hàng bán | 230.055 | 347.869 | 314.577 | (117.814) | (33,87) | 33.292 | 10,58 |
| Lợi nhuận thuần từ HĐKD | 9.346 | 114 | 14.131 | 9.232 | 8.098 | (14.017) | (99,19) |
| Lợi nhuận khác | (137) | 13.999 | 2.366 | (14.136) | (100,98) | 11.633 | 491,67 |
| Lợi nhuận trước thuế | 9.209 | 14.114 | 16.497 | (4.905) | (34,75) | (2.383) | (14,45) |
| Lợi nhuận sau thuế | 6.899 | 10.610 | 13.592 | (3.711) | (34,98) | (2.982) | (21,94) |

(Nguồn: phòng tài chính - kế toán)

Năm 2012 công ty đã phát huy thành tích đạt được trong những năm trước đó cùng với truyền thống lao động sáng tạo, sự cố gắng phấn đấu của tập thể công nhân viên chức trong toàn công ty cũng như sự chỉ đạo sáng suốt của ban lãnh đạo. Công ty đã hoàn thành vượt chỉ tiêu kế hoạch trong năm 2012 đưa doanh thu của công ty trên 340.000 triệu đồng vượt chỉ tiêu trên 8.000 triệu đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 13.592 triệu đồng.

Năm 2013 tổng giá trị tài sản năm là 317.448 triệu đồng tương ứng tỷ lệ giảm 0,8% . Doanh thu thuần đạt 365.366 triệu đồng tương ứng tỷ lệ tăng 4,8%.

Giá vốn hàng bán năm 2013 là 347.869 triệu đồng tăng 10,58% so với năm 2012, giá vốn hàng bán lớn dẫn tới lợi nhuận thuần thấp đạt 114 triệu đồng giảm 99,19%. Lợi nhuận khác năm 2013 đạt 13.999 triệu đồng với tỷ lệ tăng 491,76% nguyên nhân do năm 2013 doanh nghiệp kinh doanh không hiệu quả vì vậy công ty phải chuyển nhượng chuyển nhượng tài sản trị giá 67.590.909.091 đồng. Lợi nhuận sau thuế đạt 10.610 triệu đồng giảm 2.982 triệu đồng tương ứng tỷ lệ giảm 21,94%.

Năm 2014 tổng giá trị tài sản năm là 303.665 triệu đồng tương ứng tỷ lệ giảm 4,3%. Doanh thu thuần đạt 256.891 triệu đồng giảm 29,69% bên cạnh đó giá vốn hàng bán năm 2014 là 230.055 triệu đồng tương ứng tỷ lệ giảm 33,87% dẫn tới lợi nhuận thuần tăng mạnh đạt 9.346 triệu đồng với tỷ lệ 8098%. Tuy nhiên lợi nhuận khác giảm 100,98% làm cho lợi nhuận sau thuế năm 2014 đạt 6.899 triệu đồng tương ứng tỷ lệ giảm 34,98%.

Qua một số chỉ tiêu sản xuất kinh doanh của công ty trong vòng 3 năm gần đây cho thấy hoạt động kinh doanh của công ty còn rất nhiều biến động. Lợi nhuận sau thuế của công ty có xu hướng giảm mạnh năm 2012 đạt 13.592 triệu đồng đến năm 2014 chỉ đạt 6.899 triệu đồng.

2.3 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty.

2.3.1 Bảng cân đối kế toán và đánh giá khái quát.

Bảng 2.2: Cơ cấu tài sản của công ty cổ phần xây lắp Hải Long.*Đơn vị tính: triệu đồng*

| Tài sản | Năm | | | | | | Chênh lệch | | | | Chênh lệch cơ cấu | |
|--|----------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---------------|-----------------|---------------|-----------------|----------------|-------------------|---------------|
| | 2014 | | 2013 | | 2012 | | 2014/2013 | | 2013/2012 | | 14/13 | 13/12 |
| | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | % | Giá trị | % | % | % |
| A Tài sản ngắn hạn | 242.381 | 79,82 | 250.707 | 78,97 | 241.820 | 75,56 | (8.326) | (3,32) | 8.887 | 3,67 | 0,85 | 3,41 |
| I Tiền các khoản tương đương tiền | 2.118 | 0,69 | 723 | 0,23 | 5.860 | 1,83 | 1.395 | 192,95 | (5.137) | (87,66) | 0,46 | (1,6) |
| II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 201 | 0,066 | 70 | 0,022 | 170 | 0,053 | 131 | 187,14 | (100) | (58,82) | 0,044 | (0,031) |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 52.086 | 17,15 | 64.893 | 20,44 | 47.151 | 14,73 | (12.807) | (19,73) | 17.742 | 37,63 | (3,29) | 5,71 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 46.536 | 15,32 | 62.179 | 19,59 | 33.590 | 10,49 | (15.643) | (25,16) | 28.589 | 85,11 | (4,27) | 9,1 |
| 2. Trả trước cho người bán | 1.146 | 0,38 | 2.547 | 0,8 | 13.421 | 4,19 | (1.401) | (55) | (10.874) | (81,02) | (0,42) | (3,39) |
| 3. Các khoản phải thu khác | 4.404 | 1,45 | 167 | 0,05 | 138 | 0,04 | 4.237 | 2.537 | 29 | 21,01 | 1,4 | 0,01 |
| IV Hàng tồn kho | 185.777 | 61,18 | 183.357 | 57,76 | 176.959 | 55,29 | 2.420 | 1,32 | 6.398 | 3,62 | 3,42 | 2,47 |
| V Tài sản ngắn hạn khác | 2.196 | 0,723 | 1.662 | 0,523 | 11.679 | 3,65 | 534 | 32,13 | (10.017) | (85,77) | 0,2 | (3,127) |
| B Tài sản dài hạn | 61.284 | 20,18 | 66.740 | 21,02 | 78.214 | 24,44 | (5.456) | (8,17) | (11.474) | (14,67) | (0,84) | (3,42) |
| II Tài sản cố định | 47.350 | 15,59 | 53.078 | 16,72 | 62.642 | 19,57 | (5.728) | (10,79) | (9.564) | (15,27) | (1,13) | (2,85) |
| IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 12.000 | 3,95 | 12.000 | 3,78 | 12.000 | 3,75 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| V Tài sản dài hạn khác | 1.934 | 0,64 | 1.662 | 0,52 | 3.572 | 1,12 | 272 | 16,36 | (1.910) | (53,47) | 0,12 | (0,6) |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 303.665 | 100,00 | 317.448 | 100,00 | 320.035 | 100,00 | (13.783) | (4,34) | (2.587) | (0,81) | 0 | 0 |

(Nguồn: phòng kế toán-tài chính)

Nhìn vào bảng cơ cấu tài sản của công ty qua các năm 2012, 2013, 2014 cho thấy.

+ Tổng tài sản năm 2013 giảm 2.587 triệu đồng so với năm 2012 tương ứng với tốc độ giảm 0,81%.

+ Tổng tài sản năm 2014 giảm 13.785 triệu đồng so với năm 2013 tương ứng tốc độ giảm 4,34%.

→ Điều này cho thấy quy mô của công ty có xu hướng giảm đi. Công ty gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh.

Cụ thể:

- Tài sản ngắn hạn: Năm 2012 chiếm tỷ trọng 75,76% trong cơ cấu tổng tài sản đến năm 2013 đã tăng lên là 87,97% và đến năm 2014 là 79,82%.

Tài sản ngắn hạn tăng lên là do:

- Hàng tồn kho chiếm nhiều nhất trên 55% trong cơ cấu tổng tài sản của công ty và có xu hướng tăng lên qua các năm về cả giá trị và tỷ trọng. Năm 2013 hàng tồn kho tăng lên 6.398 triệu đồng tương ứng với tốc độ tăng 3,62%, so với năm 2012, năm 2014 hàng tồn kho tăng lên 2.420 triệu đồng so với năm 2013 tương ứng với tốc độ tăng 1,32%. Nguyên nhân đều do nguyên liệu, vật liệu doanh nghiệp để tồn kho trong hai năm đều tăng năm 2013 là 17.018 triệu đồng năm 2014 tăng lên là 23.823 triệu đồng trong khi đó chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tuy vẫn chiếm phần lớn trong khoản mục hàng tồn kho nhưng có xu hướng giảm nhẹ.

- Các khoản phải thu ngắn hạn biến động mạnh chiếm trên 15% trong cơ cấu tổng tài sản của công ty. Năm 2013 các khoản phải thu ngắn hạn tăng 17.742 triệu đồng tương ứng với tốc độ tăng 37,63% so với năm 2012. Năm 2014 giảm 12.807 triệu đồng tương ứng với tốc độ giảm 19,73% so với năm 2013. Lý giải cho điều này là năm 2014 doanh thu giảm do doanh nghiệp giảm quy mô sản xuất dẫn tới khoản phải thu giảm, bên cạnh đó bước sang năm 2013 là thời kỳ khủng hoảng kinh tế toàn cầu gây khó khăn cho các doanh nghiệp. Và công ty cổ phần xây lắp Hải Long không là một ngoại lệ trong xu hướng phát triển chung. Nhận thức được tác động xấu của các khoản phải thu ngắn hạn trong quá trình hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm giảm khoản phải thu ngắn hạn. Kết quả bước sang năm 2014 khi nền kinh tế dần đi vào ổn định thì các khoản phải thu ngắn hạn của doanh nghiệp cũng giảm rõ rệt. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp đã có những biện pháp thu hồi công nợ hợp lý, doanh nghiệp cần phát huy hơn nữa như vậy doanh nghiệp

mới giảm được tối đa các khoản phải thu tránh bị tình trạng chiếm dụng vốn. Thể hiện rõ nhất công ty bị chiếm dụng vốn đó là:

+ Phần phải thu khách hàng năm 2013 và năm 2014 chiếm trên 90% trong tổng các khoản phải thu ngắn hạn. Năm 2013 phải thu khách hàng tăng 28.589 triệu đồng tương ứng với tốc độ tăng 85,11%. Năm 2014 phải thu khách hàng giảm 15.643 triệu đồng tương ứng với tốc độ giảm 25,16%.

- Trả trước cho người bán của công ty giảm qua các năm. Năm 2013 trả trước cho người bán giảm mạnh 10.874 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 81.02% so với năm 2012. Năm 2014 giảm 1.401 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 55% so với năm 2013.

- Tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu tổng tài sản. Năm 2013 tiền và các khoản tương đương tiền chiếm tỷ trọng 0,23% và giảm 5.137 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 87,66% so với năm 2012. Năm 2014 chiếm tỷ trọng 0,69% và tăng 1.395 triệu đồng tương ứng tốc độ tăng 192,95%. Với tỷ trọng quá thấp doanh nghiệp sẽ không có khả năng thanh khoản với các trường hợp cần thiết. Mặt khác tiền và các khoản tương đương tiền lại chịu tác động của lạm phát nên doanh nghiệp không nên để tồn quỹ quá nhiều tiền mặt. Do vậy, các doanh nghiệp cần dựa vào ngành nghề kinh doanh cũng như chỉ tiêu hệ số thanh toán tức thời để lượng tiền mặt tồn quỹ sao cho phù hợp đảm bảo được khả năng thanh toán tức thời các khoản nợ trong vòng 3 tháng tránh cho doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản.

• Tài sản dài hạn của doanh nghiệp có xu hướng giảm qua các năm. Năm 2012 tài sản dài hạn của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng 24,44%, năm 2013 đạt 21,02% và đến năm 2014 giảm xuống còn 20,18%. Năm 2013 giảm 11.474 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 14,67% so với năm 2012. Năm 2014 giảm 5.456 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 8,17% so với năm 2013. Tuy nhiên để đánh giá được sự tăng giảm về tài sản dài hạn của doanh nghiệp có hiệu quả hay không cần dựa vào các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn như: Tỷ suất sinh lời của tài sản dài hạn, sức sản xuất của tài sản dài hạn, tỷ suất sinh lời của tài sản cố định,...

Nhìn một cách khái quát thì Công ty cổ phần xây lắp Hải Long đang có xu hướng giảm tài sản dài hạn, giảm tài sản ngắn hạn để phù hợp với sự giảm xuống về quy mô sản xuất. Tài sản ngắn hạn chiếm phần lớn trong cơ cấu tổng tài sản mà phần lớn là hàng tồn kho và khoản phải thu.

Bảng 2.3: Cơ cấu nguồn vốn của công ty cổ phần xây lắp Hải Long.*Đơn vị tính: triệu đồng*

| NGUỒN VỐN | Năm | | | | | | Chênh lệch | | | | Chênh lệch cơ cấu | |
|---------------------------------------|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|-----------------|---------------|----------------|---------------|-------------------|---------------|
| | 2014 | | 2013 | | 2012 | | 2014/2013 | | 2013/2012 | | 14/13 | 13/12 |
| | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | % | Giá trị | % | % | % |
| A.NỢ PHẢI TRẢ | 229.334 | 75,52 | 249.752 | 78,67 | 256.020 | 79,99 | (20.418) | (8,17) | (6.268) | (2,49) | (3,15) | (1,32) |
| I.Nợ ngắn hạn | 228.626 | 75,29 | 249.110 | 78,47 | 189.336 | 59,16 | (20.484) | (8,22) | 59.774 | 31,57 | (3,22) | 19,32 |
| 1.Vay và nợ ngắn hạn | 131.400 | 43,27 | 115.547 | 36,39 | 79.943 | 24,98 | 15.853 | 13,72 | 35.604 | 44,53 | 6,88 | 11,41 |
| 2.Phải trả người bán | 47.874 | 15,76 | 43.858 | 13,81 | 41.458 | 12,95 | 4.016 | 9,15 | 2.400 | 5,79 | 1,95 | 0,86 |
| 3.Người mua trả tiền trước | 35.247 | 11,61 | 18.362 | 5,78 | 34.504 | 10,78 | 16.885 | 91,95 | (16.142) | (46,78) | 5,83 | (5,0) |
| 4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 2.281 | 0,75 | 10.195 | 3,21 | 5.774 | 1,8 | (7.917) | (77,6) | 4.421 | 76,57 | (2,46) | 1,41 |
| 5.Phải trả công nhân viên | 5.609 | 1,85 | 6.941 | 2,18 | 11.665 | 3,64 | (1.332) | (19,19) | (4.724) | 40,50 | (0,33) | (1,46) |
| 6.Chi phí phải trả | 853 | 0,28 | 2.080 | 0,65 | 13.698 | 4,28 | (1.227) | (58,99) | (11.618) | (84,82) | (0,34) | (3,63) |
| 9.Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.729 | 1,56 | 51.757 | 16,3 | 2.262 | 0,7 | (47.028) | (90,86) | 49.495 | 2.188 | (14,74) | 15,6 |

| | | | | | | | | | | | | |
|----------------------------------|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|-----------------|---------------|----------------|---------------|-------------|----------------|
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 628 | 0,21 | 364 | 0,11 | 28 | 0,0087 | 264 | 72,53 | 334 | 1.192 | 0,1 | 0,1 |
| II. Nợ dài hạn | 707 | 0,23 | 641 | 0,2 | 66.683 | 20,84 | 66 | 10,29 | 575 | 871 | 0,03 | (20,64) |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 707 | 0,23 | 641 | 0,2 | 66.665 | 20,83 | 66 | 10,29 | (66.024) | (99,04) | 0,03 | (20,63) |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | - | - | - | - | 18 | 0,005 | - | - | - | - | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 74.331 | 24,48 | 67.695 | 21,32 | 64.015 | 20,01 | 6.636 | 9,8 | 3.680 | 5,75 | 3,16 | 12,32 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 74.331 | 24,48 | 67.695 | 21,32 | 64.015 | 20,01 | 6.636 | 9,8 | 3.680 | 5,75 | 3,16 | 12,32 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 39.600 | 13,04 | 33.000 | 10,39 | 33.000 | 10,31 | 6.600 | 20,0 | 0 | 0 | 2,65 | 0,08 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 16.420 | 5,4 | 16.420 | 5,17 | 16.420 | 5,13 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,23 | 0,04 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 9.550 | 3,14 | 6.389 | 2,01 | 774 | 0,24 | 3.161 | 49,47 | 5.615 | 725 | 1,13 | 1,77 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 1.187 | 0,39 | 660 | 0,21 | - | - | 527 | 79,85 | - | - | 0,18 | - |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 7.573 | 2,49 | 11.225 | 3,54 | 13.820 | 4,32 | (3.652) | (32,53) | (2.595) | (18,77) | (1,05) | (0,78) |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 303.665 | 100 | 317.448 | 100 | 320.035 | 100 | (13.783) | (4,34) | (2.587) | (0,81) | 0 | 0 |

(Nguồn: Phòng kế toán – hành chính)

Qua bảng số liệu ta thấy tổng nguồn vốn của doanh nghiệp đang có xu hướng giảm đi: Năm 2012 tổng nguồn vốn đạt 320.035 triệu đồng đến năm 2013 giảm 2.587 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 0,81%, năm 2014 giảm 13.783 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 4,34% so với năm 2013.

- Đối với nợ phải trả: Nợ phải trả của công ty chiếm đến trên 75% trong cơ cấu tổng nguồn vốn và đang có xu hướng giảm đi. Năm 2012 nợ phải trả lên tới 256.020 triệu đồng đến năm 2013 giảm xuống 6.268 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 2,49%, năm 2014 giảm mạnh xuống 20.418 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 8,17% so với năm 2013.

+ Nợ ngắn hạn: Nợ ngắn hạn chiếm phần lớn trong cơ cấu tổng phải trả của doanh nghiệp, năm 2012 nợ ngắn hạn là 189.336 triệu đồng chiếm 59,16% trong cơ cấu tổng nguồn vốn, năm 2013 tăng 59.774 triệu đồng tương ứng tốc độ tăng 31,57% so với năm 2012, năm 2014 giảm 20.484 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 8,22%. Các khoản nợ ngắn hạn chủ yếu tập trung ở vay và nợ ngắn hạn. Mặc dù nợ ngắn hạn giảm đi nhưng vay và nợ ngắn hạn, phải trả người bán lại tăng lên điều này được đánh giá là không tốt cho doanh nghiệp. Vay và nợ ngắn hạn quá cao cho thấy khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp thấp, khi doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả dễ dẫn tới mất khả năng thanh toán.

+ Nợ dài hạn: Năm 2012 nợ dài hạn chiếm tỷ trọng 20,84% trong cơ cấu tổng nguồn vốn, đến năm 2013 giảm mạnh 871% còn 0,2% trong cơ cấu tổng tài sản, đến năm 2014 là 0,23%. Nguyên nhân là do năm 2013 doanh nghiệp kinh doanh không hiệu quả vì vậy phải tiến hành chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại cụm công nghiệp Đông Hải, phường Hải An 2, quận Hải An, Hải Phòng cho công ty cổ phần Việt Pháp sản xuất thức ăn gia súc (Proconco) để trả nợ dài hạn dẫn tới phải trả dài hạn khác giảm 66.665 triệu đồng.

- Đối với vốn chủ sở hữu: Doanh nghiệp đã đạt được những thành tựu rất đáng ghi nhận, vốn chủ sở hữu trong 3 năm đều có xu hướng tăng đặc biệt tăng mạnh trong năm 2014. Năm 2012 vốn chủ sở hữu đạt 64.015 triệu đồng chiếm 20,01% trong cơ cấu tổng nguồn vốn đến năm 2013 tăng lên 5,75% so với năm 2012, năm 2014 tăng 9,8% so với năm 2013. Nhận thức được cơ cấu nguồn vốn chưa hợp lý, ẩn chứa nhiều rủi ro công ty đã có những biện pháp hiệu quả để tăng vốn chủ sở hữu, đặc biệt năm 2013 là năm doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn tuy nhiên đến năm 2014 doanh nghiệp có thể tăng mạnh vốn chủ sở hữu chủ yếu từ vốn đầu tư của chủ sở hữu cho thấy sự cố gắng, quyết tâm của ban

lãnh đạo Công ty cũng như tinh thần đoàn kết của toàn bộ cán bộ công nhân viên góp phần đưa công ty thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế. Mặc dù mức tăng chưa lớn nhưng qua đó thấy được quyết tâm của toàn thể Công ty để làm chủ tài chính, giảm sự phụ thuộc vào bên ngoài, cho thấy sức mạnh tài chính của doanh nghiệp đối với đối thủ cạnh tranh trên thương trường.

Kết luận chung: Qua bảng phân tích cơ cấu tài sản, nguồn vốn của công ty cổ phần xây lắp Hải Long cho thấy.

Tài sản: Mặc dù tài sản ngắn hạn vẫn chiếm chủ yếu trong cơ cấu tổng tài tài nhưng doanh nghiệp đã nhận thức được sự chưa hợp lý trong cơ cấu tài sản và đang có những biện pháp điều chỉnh giảm tài sản ngắn hạn.

Nguồn vốn: Nợ phải trả chiếm phần lớn trong cơ cấu tổng nguồn vốn tuy nhiên doanh nghiệp cũng đang dần thể hiện tính tự chủ về tài chính bằng việc tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tích đáng ghi nhận thì doanh nghiệp còn vấp phải những hạn chế cần khắc phục và sửa đổi nhanh chóng để đưa công ty ngày càng phát huy thế mạnh hơn nữa như:

+ Hàng tồn kho tăng qua các năm và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu tổng tài sản. Nếu công ty không có những biện pháp quản lý hàng tồn kho tốt sẽ gây ra những rủi ro như: giảm chất lượng sản phẩm, mất các khoản chi phí lưu kho, vốn bị tồn đọng mất thêm chi phí sử dụng vốn.

+ Các khoản phải thu khác hàng còn cao mặc dù đã giảm trong năm 2014 tuy nhiên không mang tính ổn định và giảm không đáng kể. Điều này chứng tỏ khả năng thu hồi cũng như công tác chuẩn bị các chính sách thu hồi chưa tốt. Khoản mục này càng tăng thì càng mất đi chi phí cơ hội sử dụng vốn bị chiếm dụng của Công ty càng cao.

+ Tỷ lệ dự trữ tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp còn khá thấp. Với mức dự trữ này doanh nghiệp khó có thể thanh khoản được trong những trường hợp cần thiết, các khoản nợ phải trả trong vòng 3 tháng. Tuy nhiên giá trị bằng tiền lớn lại có tính chất hai mặt. Một mặt có thể tạo điều kiện cho công ty thực hiện tốt khả năng thanh toán, giảm các rủi ro tài chính như: Bị phạt do thanh toán chậm tiền hàng,... Và nhận được chiết khấu trong thanh toán do thanh toán sớm hoặc đúng kỳ hạn. Bên cạnh đó, vốn bằng tiền lại chịu tác động của lạm phát, vốn bằng tiền quá lớn gây ra ứ đọng vốn, làm mất đi tính linh hoạt của đồng tiền.

+ Nợ ngắn hạn chiếm quá lớn trong cơ cấu tổng nguồn vốn, doanh nghiệp dễ gặp phải những rủi ro trong kinh doanh, dễ dẫn tới mất khả năng thanh toán khi sức sinh lời của dòng vốn không đủ để trả chi phí lãi vay.

3.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và đánh giá khái quát.

Bảng 2.4: Phân tích báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2014 | | Năm 2013 | | Năm 2012 | | Chênh lệch | | | |
|-----|---|----------|--------|----------|--------|----------|--------|------------|----------|-----------|---------|
| | | | | | | | | 2014/2013 | | 2013/2012 | |
| | | Giá trị | TT (%) | Giá trị | TT (%) | Giá trị | TT (%) | Giá trị | TT (%) | Giá trị | TT (%) |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 256.891 | 100 | 365.366 | 100 | 348.601 | 100 | (108.475) | (29,69) | 16.765 | 4,8 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 256.891 | 100 | 365.366 | 100 | 348.601 | 100 | (108.475) | (29,69) | 16.765 | 4,8 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 203.055 | 79,04 | 347.869 | 95,21 | 314.577 | 90,24 | (117.814) | (33,87) | 33.292 | 10,58 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26.836 | 10,45 | 17.497 | 4,79 | 34.024 | 9,76 | 9.339 | 53,37 | (16.527) | (48,57) |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 161 | 0,06 | 82 | 0,02 | 378 | 0,11 | 79 | 95,12 | (296) | (78,31) |
| 7 | Chi phí hoạt động tài chính | 10.608 | 4,13 | 11.512 | 3,15 | 12.618 | 3,62 | (906) | (7,86) | (1.106) | (8,76) |
| | Trong đó: chi phí lãi vay | 10.608 | 4,13 | 11.512 | 3,15 | 11.553 | 3,31 | (906) | (7,86) | (41) | (0,35) |
| 8 | Chi phí bán hàng | 600 | 0,23 | 528 | 0,14 | 552 | 0,16 | 72 | 13,64 | (24) | (4,35) |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 6.442 | 2,51 | 5.423 | 1,48 | 7.130 | 2,05 | 1.019 | 18,79 | (1.707) | (23,94) |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 9.346 | 3,64 | 114 | 0,03 | 14.131 | 4,05 | 9.232 | 8,098 | (14.017) | (99,19) |
| 11 | Thu nhập khác | 13.704 | 5,33 | 67.885 | 18,58 | 2.918 | 0,84 | (54.181) | (79,81) | 64.967 | 2,226 |
| 12 | Chi phí khác | 13.842 | 5,39 | 53.885 | 14,75 | 552 | 0,16 | (40.043) | (74,31) | 53.333 | 9,661 |
| 13 | Lợi nhuận khác | (137) | 0,05 | 13.999 | 3,83 | 2.366 | 0,68 | (14.136) | (100,98) | 11.633 | 491,67 |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 9.209 | 3,58 | 14.114 | 3,86 | 16.497 | 4,73 | (4.905) | (34,75) | (2.383) | (14,45) |
| 15 | Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 2.310 | 0,9 | 3.503 | 0,96 | 2.905 | 0,83 | (1.195) | (34,09) | 598 | 20,58 |
| 16 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.899 | 2,69 | 10.610 | 2,9 | 13.592 | 3,9 | (3.711) | (34,98) | (2.982) | (21,94) |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.742 | | 3.215 | | 4.119 | | (1.473) | (45,82) | (904) | (21,95) |

(Nguồn: Phòng kế toán-hành chính)

Thông qua bảng phân tích ta thấy, tổng lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2014 giảm 3.711 triệu đồng tương với tốc độ giảm 34,98%. Việc giảm đó là do ảnh hưởng của các nhân tố sau:

Các nhân tố làm cho lợi nhuận tăng: 160.036 triệu đồng.

- Giá vốn hàng bán giảm làm cho lợi nhuận tăng 117.814 triệu đồng.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng làm cho lợi nhuận tăng 79 triệu đồng.
- Chi phí tài chính giảm làm cho lợi nhuận tăng 906 triệu đồng.
- Chi phí khác giảm làm cho lợi nhuận tăng 40.042 triệu đồng.
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành giảm là cho lợi nhuận tăng 1.195

Các nhân tố làm cho lợi nhuận giảm 163.747 đồng.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm làm cho lợi nhuận giảm 108.475 đồng.
- Chi phí bán hàng tăng làm cho lợi nhuận giảm 72 đồng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng làm cho lợi nhuận giảm 1.019 đồng.
- Thu nhập khác giảm làm cho lợi nhuận giảm 54.181 đồng.

Như vậy có 3 nhân tố ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế với mức cao nhất đó là doanh thu thuần, giá vốn hàng bán, thu nhập khác.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Năm 2012 đạt 348.601 triệu đồng đến năm 2013 tăng lên 16.765 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 4,8% so với năm 2012, năm 2014 giảm mạnh 108.475 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 29,69% so với năm 2013, nguyên nhân do năm 2014 Công ty nhận được ít hợp đồng xây dựng cũng như ngừng sản xuất và cung cấp một số vật liệu xây dựng có chi phí cao mà không mang lại nhiều lợi nhuận, Công ty cần có những biện pháp hiệu quả hơn nữa để nhận thêm được nhiều hợp đồng xây dựng làm tăng doanh thu đồng thời giảm lượng nguyên liệu, vật liệu tồn kho.

Giá vốn hàng bán: năm 2012 là 314.577 triệu đồng chiếm 90,24% doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đến năm 2013 tăng lên 33.292 triệu đồng tương ứng tốc độ tăng 10,58% chiếm 95,21%, năm 2014 giá vốn hàng bán giảm mạnh 117.814 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 33,87% chiếm 79,04% doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, nguyên nhân do năm 2014 Công ty giảm quy mô sản xuất dẫn tới giá vốn hàng bán giảm tuy nhiên tốc độ giảm của giá vốn giảm nhanh hơn tốc độ giảm của doanh thu ($33,87% > 29,69%$) cho thấy Công ty đã có những biện pháp quản lý giá vốn hàng bán, quản lý chi phí hoạt động kinh doanh hiệu quả.

+ Lợi nhuận khác có sự biến động mạnh: Năm 2012 lợi nhuận khác đạt 2.366 triệu đồng chiếm tỷ trọng 0,68%, đến năm 2013 tăng mạnh 11.633 triệu đồng tương ứng tốc độ tăng 491,67% chiếm tỷ trọng 3,83% Nguyên nhân là do năm 2013 doanh nghiệp kinh doanh không hiệu quả giá vốn hàng bán quá cao do đó lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chỉ đạt 114 triệu đồng vì vậy Công ty phải tiến hành chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại cụm công nghiệp Đông Hải, phường Hải An 2, quận Hải An, Hải Phòng cho công ty cổ phần Việt Pháp sản xuất thức ăn gia súc (Proconco) để trả nợ dài hạn. Năm 2014 lợi nhuận khác giảm mạnh 14.136 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 100,98%.

+ Chi phí hoạt động tài chính có xu hướng giảm qua các năm nguyên nhân do trong 3 năm doanh nghiệp đều giảm vay nợ năm 2012 chi phí hoạt động tài chính là 12.618 triệu đồng chiếm tỷ trọng 3,62% đến năm 2013 giảm xuống 1.106 triệu đồng chiếm tỷ trọng 3,15%, năm 2014 về giá trị chi phí hoạt động tài chính của doanh nghiệp giảm 906 triệu đồng tuy nhiên tỷ trọng lại tăng lên là 4,13%.

Qua bảng phân tích số liệu trên có thể đánh giá năm 2014 Công ty đã tích cực quản lý giá vốn hàng bán và các chi phí hoạt động kinh doanh hiệu quả nhằm nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp, Công ty cần cố gắng phát huy hơn nữa.

Bảng 2.5: Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của Công ty.

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2014 | Năm 2013 | Năm 2012 | Chênh lệch | | | |
|-----|---------------------------|-------------|-------------|-------------|------------|--------|-----------|--------|
| | | | | | 2014/2013 | | 2013/2012 | |
| | | | | | Giá trị | % | Giá trị | % |
| 1 | Tổng nguồn vốn | 303.665 | 317.448 | 320.035 | (13.783) | (4,34) | (2.587) | (0,81) |
| 2 | Nợ phải trả | 229.334 | 249.752 | 256.020 | (20.418) | (8,17) | (6.268) | (2,49) |
| 3 | Vốn chủ sở hữu | 74.331 | 67.695 | 64.015 | 6.636 | 9,8 | 3.680 | 5,75 |
| 4 | Hệ số nợ(2/1) | 0,75 | 0,79 | 0,80 | (0,04) | (5,06) | (0,01) | (1,25) |
| 5 | Hệ số vốn chủ sở hữu(3/1) | 0,24 | 0,21 | 0,20 | 0,03 | 14,28 | 0,01 | 5 |

(Phòng: kế toán-tài chính)

Nhìn vào bảng số liệu qua các năm cho thấy:

Nợ phải trả trong 3 năm đang có xu hướng giảm, đặc biệt giảm mạnh trong năm 2014 với tốc độ giảm nhanh hơn tốc độ giảm của tổng nguồn vốn (8,17 > 4,34), điều này làm cho hệ số nợ trong 3 năm liên tục giảm năm 2012 là 0,8 lần năm 2013 giảm xuống còn 0,79 lần và năm 2014 giảm còn 0,75 lần cho thấy sự cố gắng của tập thể trong công tác giảm nợ phải trả. Điều đáng hoan nghênh là mặc dù năm 2013 Công ty kinh doanh gặp nhiều khó khăn nhưng tới năm 2014 Công ty vẫn chú trọng vào đầu tư vốn chủ sở hữu để làm tăng sự độc lập về tài chính giảm sự phụ thuộc dẫn tới hệ số chủ sở hữu tăng liên tục trong 3 năm, năm 2012 đạt 0,2 lần năm 2013 tăng lên là 0,21 lần tới năm 2014 đạt 0,24 lần, tuy nhiên Công ty cần quan tâm hơn nữa vào đầu tư vốn chủ sở hữu.

Để phân tích xu hướng tăng trưởng của vốn, ta sử dụng phương pháp so sánh bằng số tương đối định gốc tiến hành so sánh tốc độ tăng trưởng theo thời gian của tổng số vốn với một kỳ gốc cố định.

Bảng 2.6: Tốc độ tăng trưởng vốn của Công ty

| Năm | 2012/2011 | 2013/2011 | 2014/2011 |
|----------------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | |
| Tốc độ tăng trưởng vốn (%) | 103 | 102 | 97 |

Bảng 2.7: Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của Công ty.

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2014 | Năm 2013 | Năm 2012 | Chênh lệch | | | |
|------------------------------------|----------|----------|----------|------------|-------|-----------|-------|
| | | | | 2014/2013 | | 2013/2012 | |
| | | | | Giá trị | % | Giá trị | % |
| 1.Hệ số tài trợ | 0,24 | 0,21 | 0,2 | 0,03 | 14,28 | 0,01 | 5 |
| 2.Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn | 1,21 | 1,01 | 0,82 | 0,2 | 19,8 | 0,19 | 23,17 |
| 3.hệ số tự tài trợ tài sản cố định | 1,57 | 1,27 | 1,02 | 0,3 | 23,62 | 0,25 | 24,51 |

Qua bảng số liệu trên ta thấy hệ số tài trợ của Công ty đạt mức thấp, tại thời điểm phân tích doanh nghiệp có 1 đồng nguồn vốn thì hơn 0,2 đồng thuộc về vốn chủ sở hữu, tuy nhiên hệ số tài trợ đã tăng qua các năm.

Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn phản ánh khả năng trang trải tài sản dài hạn bằng vốn chủ sở hữu. Năm 2012 hệ số này đạt $0,82 > 1$ cho thấy vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp không đủ để tài trợ tài sản dài hạn của mình mà phải sử dụng các nguồn vốn khác, khi các khoản đáo hạn, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong thanh toán do đó trong 2 năm sau Công ty tăng vốn chủ sở hữu đồng thời tài sản dài hạn giảm dần tới hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn năm 2013 tăng lên 0,19 lần tương ứng tốc độ tăng 23,17% so với năm 2012 đạt $1,01 > 1$, năm 2014 tăng 0,2 lần tương ứng tốc độ tăng 19,8% so với năm 2013 đạt $1,21 > 1$, mặc dù mức độ độc lập tài chính không cao nhưng doanh nghiệp sẽ ít gặp khó khăn trong thanh toán các khoản nợ, do vậy an ninh tài chính vẫn đảm bảo cho doanh nghiệp tiến hành hoạt động bình thường để phát triển và vượt qua khó khăn.

Hệ số tự tài trợ tài sản cố định phản ánh khả năng đáp ứng bộ phận tài sản cố định bằng vốn chủ sở hữu. Trong 3 năm hệ số này đều lớn hơn 1 và có xu hướng tăng qua các năm năm 2012 đạt 1,02 lần đến năm 2013 tăng lên 0,25 tương ứng tốc độ tăng 24,51% so với năm 2012 lần đạt 1,27 lần, năm 2014 tăng 0,3 lần tương ứng tốc độ tăng 23,62% đạt 1,57 lần so với năm 2013, cho thấy số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đủ khả năng trang trải tài sản cố định.

Để phân tích tình hình tăng trưởng về mức độ độc lập tài chính của Công ty ta sử dụng phương pháp so sánh bằng số tương đối định gốc trên chỉ tiêu “Hệ số tài trợ”, qua đó xác định được tốc độ tăng trưởng theo thời gian về mức độ độc lập tài chính của Công ty so với kỳ gốc cố định.

Bảng 2.8: Tốc độ tăng trưởng của hệ số tài trợ

| Năm | 2012/2011 | 2013/2011 | 2014/2011 |
|--------------------------------------|------------------|------------------|------------------|
| Chỉ tiêu | | | |
| Tốc độ tăng trưởng hệ số tài trợ (%) | 105 | 110 | 126 |

Bảng 2.9: Đánh giá khái quát khả năng thanh toán của Công ty*Đơn vị tính: triệu đồng*

| TT | Chỉ Tiêu | Năm 2014 | Năm 2013 | Năm 2012 | Chênh Lệch | | | |
|----|------------------------------------|-------------|-------------|-------------|------------|---------|-----------|---------|
| | | | | | 2014/2013 | | 2013/2012 | |
| | | | | | Giá Trị | % | Giá Trị | % |
| 1 | Tổng tài sản | 303.665 | 317.448 | 320.035 | (13.783) | (4,34) | (2.587) | (0,81) |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế TNDN | 9.209 | 14.114 | 16.497 | (4.905) | (34,75) | (2.383) | (14,45) |
| 3 | Vốn ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn | 242.381 | 250.707 | 241.820 | (8.326) | (3,32) | 8.887 | 3,67 |
| 4 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.118 | 723 | 5.860 | 1.465 | 202,63 | (5.137) | (87,66) |
| 5 | Hàng tồn kho | 185.777 | 183.357 | 176.959 | 2.420 | 1,32 | 6.398 | 3,62 |
| 6 | Chi phí lãi vay | 10.607 | 11.512 | 12.618 | (905) | (7,86) | (1.106) | (8,76) |
| 7 | Tổng nợ phải trả | 229.334 | 249.752 | 256.020 | (20.418) | (8,17) | (6.268) | (2,49) |
| 8 | Nợ ngắn hạn | 228.626 | 249.110 | 189.336 | (20.484) | (8,22) | 59.774 | 31,57 |
| 9 | Nợ đến hạn | 12.420 | 8.115 | 5.232 | (19.625) | (19,69) | 42.843 | 75,43 |
| 10 | Khả năng thanh toán tổng quát(1/7) | 1,324 | 1,271 | 1,25 | 0,053 | 4,17 | 0,021 | 1,68 |
| 11 | Khả năng thanh toán hiện hành(2/8) | 1,06 | 1,006 | 1,277 | 0,054 | 5,37 | (0,271) | (21,22) |
| 12 | Khả năng thanh toán nhanh (3-5)/8 | 0,247 | 0,270 | 0,343 | (0,023) | (8,52) | (0,073) | (21,29) |
| 13 | Khả năng thanh toán tức thời(4/9) | 0,17 | 0,09 | 1,12 | 0,08 | 88,88 | (1,03) | (91,96) |
| 14 | Khả năng thanh toán lãi vay(2+6)/6 | 1,87 | 2,23 | 2,31 | (0,36) | (16,14) | (0,08) | (3,46) |

(Nguồn: Phòng kế toán - tài chính)

+ Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: Trong 3 năm đều có xu hướng tăng lên, năm 2012 là 1,25 lần đến năm 2013 tăng lên đạt 1,271 lần tương ứng với tốc độ tăng 1,68%, năm 2014 là 1,324 lần tương ứng với tốc độ tăng 4,17%. Nguyên nhân do tốc độ giảm của nợ phải trả trong cả hai năm giảm nhanh hơn tốc độ giảm của tổng tài sản năm 2013/2012 (2,49% > 0,81%) và năm 2014/2013 (8,16% > 4,34%). Điều này chứng tỏ doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán được các khoản nợ phải trả từ tài sản hiện có. Tuy nhiên, để đạt được mức độ an toàn doanh nghiệp cần tăng tổng tài sản và giảm các khoản nợ phải trả để hệ số này đạt được mức bằng 2.

+ Hệ số thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp tăng giảm không ổn định trong ba năm. Năm 2012 hệ số thanh toán ngắn hạn đạt 1,277 lần đến năm 2013 giảm xuống còn 1,006 lần tương ứng tốc độ giảm 21,22% nguyên nhân do năm 2013 tốc độ tăng của nợ ngắn hạn tăng nhanh hơn tốc độ tăng của tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn ($31,57% > 3,67%$). Năm 2014 hệ số thanh toán ngắn hạn tăng lên đạt 1,06% tương ứng với tốc độ tăng 5,37% tuy nhiên mức tăng này chưa đáng kể. Nguyên nhân do năm 2014 tốc độ giảm của nợ ngắn hạn giảm nhanh hơn tốc độ giảm của tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn ($8,22% > 3,22%$). Tại 3 thời điểm hệ số này nếu lớn hơn 1, chứng tỏ doanh nghiệp có đủ các tài sản ngắn hạn để thanh toán công nợ ngắn hạn.

+ Hệ số khả năng thanh toán nhanh của công ty trong 3 năm đều đạt mức thấp và đang có xu hướng giảm. Năm 2012 hệ số thanh toán nhanh đạt 0,343 lần đến năm 2013 giảm xuống còn 0,270 lần tương ứng với tốc độ giảm 21,29%, năm 2014 đạt 0,247 lần tương ứng với tốc độ giảm 8,52%, chứng tỏ doanh nghiệp không có đủ các tài sản dễ chuyển đổi thành tiền để thanh toán công nợ ngắn hạn, đây là dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện, nguy cơ phá sản sẽ xảy ra. Do đó doanh nghiệp cần áp dụng các biện pháp tăng tài sản ngắn hạn, giảm hàng tồn kho và nợ ngắn hạn.

+ Hệ số khả năng thanh toán tức thời của công ty trong 3 năm đạt mức thấp và tăng giảm không ổn định. Năm 2012 đạt 1,12 lần đến năm 2013 giảm mạnh xuống còn 0,09 lần tương ứng với tốc độ giảm 91,96%, năm 2014 tăng lên đạt 0,17 lần tương ứng tốc độ tăng 88,88%. Năm 2012 hệ số khả năng thanh toán lớn hơn 1 cho thấy doanh nghiệp có khả năng thanh toán ngay bằng tiền đối với các khoản nợ đến hạn trong vòng 3 tháng, tuy nhiên hệ số này giảm mạnh trong năm 2013 và 2014 chỉ tiêu này thấp quá kéo dài liên tiếp sẽ ảnh hưởng đến uy tín của Công ty và có thể dẫn tới Công ty bị giải thể hoặc phá sản.

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay có xu hướng giảm trong 3 năm, năm 2012 hệ số này đạt 2,31 lần đến năm 2013 giảm xuống 0,08 lần tương ứng tốc độ giảm 3,46%, năm 2014 giảm 0,36 lần tương ứng tốc độ giảm 16,14%, mặc dù doanh nghiệp vẫn có khả năng thanh toán lãi vay nhưng hệ số này không lớn.

Bảng 2.10: Đánh giá khái quát khả năng sinh lời

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm | | | Chênh lệch | |
|----------|-----|------|------|------|------------|-----------|
| | | 2014 | 2013 | 2012 | 2014/2013 | 2013/2012 |
| | | | | | | |

| | | | | | Giá trị | % | Giá trị | % |
|--|------|---------|---------|---------|----------------|----------|----------------|----------|
| 1. Tổng tài sản bình quân | Tr.đ | 310.556 | 318.741 | 315.490 | (8.185) | (2,57) | 3.251 | 1,03 |
| 2. Doanh thu thuần | Tr.đ | 256.891 | 365.366 | 348.601 | (108.475) | (29,69) | 16.765 | 4,8 |
| 3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | Tr.đ | 9.346 | 114 | 14.131 | 9.232 | 8.098 | (14.017) | (99,19) |
| 4. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay | Tr.đ | 19.816 | 25.626 | 29.115 | (5.810) | (22,67) | (3.489) | (11,98) |
| 5. Vốn chủ sở hữu bình quân | Tr.đ | 71.013 | 65.855 | 63.065 | 5.158 | 7,83 | 2.790 | 4,42 |
| 6. Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu(3/5) | Lần | 0,132 | 0,002 | 0,224 | 0,13 | 6.500 | (0,222) | (99,11) |
| 7. Sức sinh lợi của doanh thu thuần(3/2) | Lần | 0,036 | 0,0003 | 0,041 | 0,0357 | 11.900 | (0,0407) | (99,27) |
| 8. Sức sinh lợi kinh tế của tài sản(4/1) | Lần | 0,06 | 0,08 | 0,09 | (0,02) | (25) | (0,01) | (11,11) |

(Nguồn: Phòng kế toán-hành chính)

Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu có sự biến động mạnh trong 3 năm, năm 2012 sức sinh lời của vốn chủ sở hữu đạt 0,224 lần tức là 100 đồng vốn chủ đưa vào kinh doanh tạo ra được 22,4 đồng lợi nhuận đến năm 2013 giảm mạnh 0,222 lần tương ứng tốc độ giảm 99,11% dẫn tới 100 đồng vốn chủ chỉ tạo ra được 0,2 đồng lợi nhuận, năm 2014 sức sinh lời của vốn chủ tăng lên 0,13 lần tương ứng tốc độ tăng 6.500% tức trong 100 đồng vốn chủ tạo ra 13 đồng doanh thu. Đây là sự cố gắng rất đáng ghi nhận của Công ty.

Sức sinh lời của doanh thu thuần trong 3 năm tương đối thấp, năm 2012 đạt 0,041 lần có nghĩa là trong 100 đồng doanh thu thuần đem lại 4,1 đồng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, năm 2013 giảm mạnh xuống còn 100 đồng doanh thu chỉ tạo ra 0,03 đồng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, đến năm 2014 tăng lên 100 đồng doanh thu tạo ra 3,6 đồng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, cho thấy khả năng sinh lời doanh thu thuần của Công ty còn thấp, hiệu quả kinh doanh thấp, tuy nhiên Công ty đã có những cố gắng khắc phục và tăng hiệu quả trong năm 2014.

Sức sinh lời kinh tế của tài sản có xu hướng giảm tổng 3 năm, năm 2013 đạt 0,09 lần tức là 100 đồng tài sản đưa vào kinh doanh tạo ra 9 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay, đến năm 2013 giảm xuống còn 0,08 lần với tốc độ giảm

11,11%, năm 2014 giảm còn 0,06 lần với tốc độ giảm 25%, cho thấy khả năng sinh lời cơ bản của tài sản còn thấp.

2.4. Phân tích chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty cổ phần xây lắp Hải Long.

Để có sự đánh giá khái quát và toàn diện về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh cần xem xét và phân tích các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh sau.

Bảng 2.11: Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2014 | Năm 2013 | Năm 2012 | Chênh lệch | | | |
|-----|---|------|----------|----------|----------|------------|---------|-----------|---------|
| | | | | | | 2014/2013 | | 2013/2012 | |
| | | | | | | Giá trị | % | Giá trị | % |
| 1 | Tổng doanh thu thuần | Tr.đ | 256.891 | 365.366 | 348.601 | (108.475) | (29,69) | 16.765 | 4,81 |
| 2 | Lợi nhuận thuần từ HĐKD | Tr.đ | 9.346 | 114 | 14.131 | 9.232 | 8.098 | (14.017) | (99,19) |
| 3 | Vốn kinh doanh bình quân | Tr.đ | 310.556 | 318.741 | 315.490 | (8.185) | (2,57) | 3.251 | 1,03 |
| 4 | Vốn chủ sở hữu bình quân | Tr.đ | 71.013 | 65.855 | 63.065 | 5.158 | 7,83 | 2.790 | 4,42 |
| 5 | Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu(2/1) | Lần | 0,036 | 0,0003 | 0,041 | 0,0357 | 11.900 | (0,0407) | (99,27) |
| 6 | Tỷ suất lợi nhuận/vốn kinh doanh bình quân(2/3) | Lần | 0,03 | 0,0004 | 0,045 | 0,0296 | 7.400 | (0,0446) | (99,11) |
| 7 | Tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu bình quân(2/4) | Lần | 0,132 | 0,002 | 0,224 | 0,13 | 6.500 | (0,222) | (99,11) |
| 8 | Số vòng quay vốn kinh doanh bình quân(1/3) | Vòng | 0,83 | 1,15 | 1,11 | (0,32) | (27,83) | 0,04 | 3,60 |

(Phòng: Kế toán-hành chính)

Ghi chú:

Vốn kinh doanh bình quân= (Số dư VKD đầu kỳ+ Số dư VKD cuối kỳ)/2.

Vốn chủ sở hữu bình quân= (Số dư VCSH đầu kỳ+ Số dư VCSH cuối kỳ)/2.

Vòng quay toàn bộ vốn: là chỉ tiêu phản ánh tổng quát nhất tình hình sử dụng vốn kinh doanh của Công ty. Năm 2012 vốn kinh doanh luân chuyển được 1,11 vòng, đến năm 2013 tăng lên 0.04 vòng tương ứng tốc độ tăng 3,6% so với năm 2012, năm 2014 vòng quay toàn bộ vốn đạt mức thấp nhất 0,83 vòng giảm 0,32 vòng tương ứng tốc độ giảm 27,83% so với năm 2013 nguyên nhân do

doanh thu thuần năm 2014 giảm mạnh hơn nhiều lần so với tốc độ giảm của vốn kinh doanh bình quân ($29,69 > 2,57$), cho thấy hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh năm 2014 không được tốt.

Để đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành thường xuyên, liên tục đòi hỏi doanh nghiệp phải có một lượng tài sản lưu động nhất định. Do đó, để hình thành nên các tài sản lưu động, doanh nghiệp cần ứng ra một số vốn tiền tệ nhất định đầu tư vào các tài sản đó. Số vốn này được gọi là vốn lưu động của doanh nghiệp.

2.4.1 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn của công ty

Hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn là một trong những chỉ tiêu tổng hợp dùng để đánh giá chất lượng công tác quản lý và sử dụng vốn kinh doanh nói chung của doanh nghiệp. Thông qua chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn cho phép các nhà quản lý tài chính doanh nghiệp có một cái nhìn chính xác, toàn diện về tình hình quản lý và sử dụng vốn ngắn hạn của đơn vị mình từ đó đề ra các biện pháp, các chính sách các quyết định đúng đắn, phù hợp để việc quản lý và sử dụng đồng vốn nói chung và vốn ngắn hạn nói riêng ngày càng có hiệu quả trong tương lai.

2.4.1.1 Kết cấu vốn ngắn hạn trong công ty**Bảng 2.12: kết cấu vốn ngắn hạn trong công ty cổ phần xây lắp Hải Long***Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2014 | | Năm 2013 | | Năm 2012 | | Chênh lệch 14/13 | | Chênh lệch 13/12 | |
|--|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|------------------|---------|------------------|---------|
| | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | % | Giá trị | % |
| Vốn ngắn hạn | 242.381 | 100 | 250.707 | 100 | 241.820 | 100 | (8.326) | (3,32) | 8.887 | 3,68 |
| I.Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.118 | 0,87 | 723 | 0,28 | 5.860 | 2,42 | 1.465 | 202,63 | (5.137) | (87,66) |
| II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 201 | 0,08 | 70 | 0,03 | 170 | 0,07 | 131 | 187,14 | (100) | (58,82) |
| III.Các khoản phải thu ngắn hạn | 52.086 | 21,49 | 64.893 | 25,88 | 47.151 | 19,50 | (12.807) | (19,74) | 17.742 | 37,63 |
| 1.Phải thu khách hàng | 46.536 | 19,19 | 62.179 | 24,80 | 33.590 | 13,89 | (15.643) | (25,16) | 28.589 | 85,11 |
| 2.Trả trước cho người bán | 1.146 | 0,47 | 2.547 | 1,02 | 13.421 | 5,55 | (1.401) | (55,0) | (10.874) | (81,02) |
| 5.Các khoản phải thu khác | 4.404 | 1,82 | 167 | 0,07 | 138 | 0,06 | 4.237 | 2.537 | 29 | 21,01 |
| IV.Hàng tồn kho | 185.777 | 76,65 | 183.357 | 73,14 | 176.959 | 73,18 | 2.420 | 1,32 | 6.398 | 3,62 |
| V.Vốn ngắn hạn khác | 2.196 | 0,9 | 1.662 | 0,66 | 11.679 | 4,83 | 534 | 32,13 | (10.017) | (85,11) |

(Nguồn: phòng kế toán - tài chính)

Qua số liệu trên ta thấy vốn ngắn hạn năm 2013 tăng 8.887 triệu đồng tương ứng tỷ lệ tăng 3,68% tuy nhiên năm 2014 giảm 8.326 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 3,32% so với năm 2013. Cụ thể là do:

- Hàng tồn kho: Trong cơ cấu vốn ngắn hạn hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất trên 73%. Năm 2013 tăng mạnh 6.398 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 3,62%, năm 2014 tăng 2.420 triệu đồng tương ứng tốc độ tăng 1,32% chủ yếu hàng tồn kho nằm trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Đối với ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang lớn là không thể tránh khỏi tuy nhiên hàng tồn kho quá lớn sẽ dẫn tới doanh nghiệp bị ứ đọng vốn, ảnh hưởng xấu đến vòng quay vốn của doanh nghiệp.

- Các khoản phải thu ngắn hạn có nhiều biến động. Năm 2013 các khoản phải thu ngắn hạn ở mức cao nhất trong 3 năm, chiếm trên 25% trong cơ cấu vốn ngắn hạn đã tăng lên 37,63% so với năm 2012. Năm 2014 các khoản phải thu ngắn hạn đã giảm 19,74% so với năm 2013 tuy nhiên mức giảm chưa lớn, điều này có nghĩa là doanh nghiệp đang bị chiếm dụng vốn, nếu tình trạng này kéo dài sẽ ảnh hưởng đến vòng quay vốn của doanh nghiệp.

- Tiền và các khoản tương đương tiền chiếm tỷ trọng không nhiều và có biến động. Năm 2013 giảm mạnh 87,66% so với năm 2012, năm 2014 doanh nghiệp đã điều chỉnh tăng lượng tiền và các khoản tương đương tiền nhưng lượng tăng chưa đáng kể chỉ chiếm 0,87% trong cơ cấu tài sản lưu động. Tiền và các khoản tương đương tiền chịu tác động của lạm phát do vậy doanh nghiệp không để tồn quỹ quá nhiều tuy nhiên với tỷ trọng quá thấp doanh nghiệp sẽ không có khả năng thanh khoản với các trường hợp cần thiết.

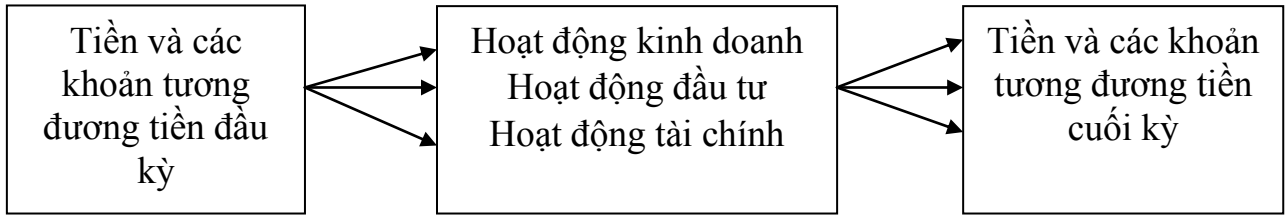
2.4.2 Tình hình sử dụng vốn ngắn hạn tại công ty.

Dựa theo hình thái biểu hiện và khả năng hoán tệ của vốn có thể chia vốn lưu động thành: Vốn bằng tiền và vốn về hàng tồn kho.

2.4.2.1 Vốn bằng tiền và các khoản phải thu.

Vốn bằng tiền gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng và tiền đang chuyển. Tiền là một loại tài sản có tính linh hoạt cao, doanh nghiệp có thể dễ dàng chuyển đổi thành các loại tài sản khác hoặc để trả nợ. Do vậy, trong hoạt động kinh doanh đòi hỏi mỗi doanh nghiệp cần có lượng tiền cần thiết nhất định. Năm 2012 tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp là 5.860 triệu đồng đến năm 2013 giảm mạnh còn 723 triệu đồng tương ứng với tốc độ giảm 87,66%. Năm 2014 tăng lên 202,63% so với năm 2013.

Để đánh giá được nguyên nhân gây biến động tiền và các khoản tương đương tiền trong 3 năm cần dựa vào bảng phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ.



Việc phân chia thành ba hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính, giúp cho công ty biết được hoạt động nào tạo được tiền bằng cách nào và đã sử dụng cho mục đích gì. Xét tổng thể trên toàn doanh nghiệp sẽ thấy dòng tiền đã được điều hòa như thế nào giữa ba hoạt động đó: hoạt động nào mang lại nhiều tiền nhất, hoạt động nào sử dụng tiền nhiều nhất và sử dụng như vật có đúng không và hiệu quả đối với doanh nghiệp là bao nhiêu.

Bảng 2.13: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Chỉ tiêu | Năm | | | So sánh 14/13 | | So sánh 13/12 | |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | 2014 | 2013 | 2012 | Chênh lệch | Tỷ lệ (%) | Chênh lệch | Tỷ lệ (%) |
| I.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (13.961) | (40.719) | 361 | 26.758 | 65,71 | (41.080) | (11.379) |
| 1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 332.291 | 364.394 | 370.064 | (32.103) | (8,8) | (5.670) | (1,88) |
| 2.Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | (244.284) | (326.704) | (301.779) | (82.420) | (25,23) | 24.925 | 8,26 |
| 3.Tiền chi trả cho người lao động | (48.454) | (57.181) | (50.072) | (8.727) | (15,26) | 7.109 | 14,19 |
| 4.Tiền chi trả lãi vay | (9.631) | (11.646) | (11.011) | (2.015) | (17,30) | 635 | 5,77 |
| 5.Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | (6.545) | (2.765) | (947) | 3.781 | 136,75 | 1.818 | 191,97 |
| 6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 14.216 | 28.573 | 26.376 | (14.357) | (50,25) | 2.197 | 8,33 |
| 7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (51.552) | (35.389) | (32.268) | 16.163 | 45,67 | 3.121 | 9,67 |
| II.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (496) | 103 | (34.578) | (599) | (581,55) | 34.681 | 100,29 |
| 1.Tiền chi để mua sắm, XH TSCĐ và các TSDH khác | (593) | (50) | (35.124) | 543 | 1.086 | (35.074) | (99,86) |

| | | | | | | | |
|---|---------------|---------------|---------------|-----------------|----------------|--------------|--------------|
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 68 | - | 450 | - | - | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | - | (312) | - | - | - | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | - | 412 | - | - | - | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 28 | 53 | 95 | (25) | (47,17) | (42) | (44,21) |
| III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 15.852 | 35.478 | 25.808 | (19.626) | (55,32) | 9.670 | 37,47 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 250.443 | 244.653 | 240.621 | 5.790 | 2,37 | 4.032 | 1,67 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | (234.590) | (209.174) | (203.237) | 25.416 | 12,15 | 5.937 | 2,92 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | - | - | (11.575) | - | - | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 1.395 | (5.137) | (8.407) | 6.532 | 127,15 | 3.270 | 38,89 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 723 | 5.860 | 14.268 | (5.137) | (87,66) | (8.408) | (58,93) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 2.118 | 723 | 5.860 | 1.396 | 193 | (5.137) | (87,66) |

(Nguồn: Phòng kế toán – hành chính)

Ta xác định thêm các chỉ tiêu:

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2014 | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|-------------|----------------|----------------|----------------|
| 1. Tổng dòng tiền thu | Tr.đ | 597.046 | 638.086 | 637.609 |
| a. Tỷ trọng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh | % | 58,03 | 61,59 | 62,18 |
| b. Tỷ trọng tiền từ hoạt động đầu tư | % | 0,02 | 0,07 | 0,09 |
| c. Tỷ trọng tiền từ hoạt động tài chính | % | 41,95 | 38,34 | 37,73 |
| 2. Tổng dòng tiền chi | Tr.đ | 595.651 | 643.223 | 646.016 |
| a. Chi cho hoạt động kinh doanh | % | 60,52 | 67,42 | 61,31 |
| b. Chi cho hoạt động đầu tư | % | 0,1 | 0,06 | 5,44 |
| c. Chi cho hoạt động tài chính | % | 39,38 | 32,52 | 33,25 |

Quan bảng số liệu ta thấy:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có xu hướng giảm và nhiều biến động. Năm 2012 đạt 361 triệu đồng đến năm 2013 giảm mạnh 41.080 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 11.379 triệu đồng so với năm 2012, năm 2014 tăng 26.758 triệu đồng tương ứng tốc độ tăng 65,71%. Tuy nhiên lưu chuyển thuần trong 2 năm 2013, 2014 đều âm chứng tỏ khả năng thanh toán chung cả năm của hoạt động này chưa tốt.

- Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư có nhiều biến động. Năm 2012 đạt -34.578 triệu đồng đến năm 2013 tăng mạnh 34.681 triệu đồng tương ứng tốc độ tăng 100,29% so với năm 2012, năm 2014 giảm 599 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 581,55% so với năm 2013. Như vậy lưu chuyển thuần mặc dù đã tăng lên nhưng không có khả năng thanh toán trong năm 2014, do vậy Công ty cần hỗ trợ các dòng tiền từ hoạt động khác.

- Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính năm 2012 là 25.808 triệu đồng năm 2013 tăng 9.670 triệu đồng tương ứng tốc độ tăng 37,47% so với năm 2012, năm 2014 giảm mạnh 19.626 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 55,32%, tuy nhiên cả 3 năm đều dương đủ khả năng thanh khoản, do vậy Công ty cần có kế hoạch sử dụng tiền có hiệu quả. Tuy nhiên các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận được từ hoạt động tài chính đều do vay ngắn hạn, dài hạn sau khi đã trừ đi tiền chi trả nợ gốc vay.

Trong các hoạt động tạo tiền thì hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 chiếm tỷ trọng 58,03%, năm 2013 chiếm 61,59%, năm 2012 chiếm 62,18%. Như vậy, hoạt động này giữ vai trò trọng yếu trong các hoạt động tạo tiền.

Trong hoạt động chi tiền thì chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 chiếm 60,52%, năm 2013 chiếm 67,42%, năm 2012 chiếm 61,31%. Như vậy, hoạt động này vẫn chiếm tỷ trọng cao trong các hoạt động sử dụng tiền. Do vậy, Công ty cần kiểm soát để góp phần làm giảm chi phí đối với người cung cấp hàng hóa và dịch vụ để góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Các khoản phải thu: Theo số liệu đã tính toán khoản phải thu năm 2014 là 52.086 triệu đồng với chiếm 21,49% vốn ngắn hạn. Khoản phải thu ngắn hạn chiếm tương đối lớn trong tổng số vốn ngắn hạn của Công ty, trong đó phải kể đến khoản mục phải thu khách hàng. Trong tổng 19,5% phải thu ngắn hạn năm 2012 thì phải thu khách hàng chiếm 13,89, năm 2013 là 24,8% trong tổng 25,88%, năm 2014 là 19,19% trong tổng 21,49%. Mặc dù khoản phải thu tăng giảm không đồng đều tuy nhiên năm 2014 đã giảm 19.74% so với năm 2013 đây là một tín hiệu cho Công ty đang tránh khỏi tình trạng bị chiếm dụng vốn, tuy nhiên để đánh giá các khoản phải thu ngắn hạn của công ty có hợp lý hay không cần xem xét tỷ số các khoản phải thu ngắn hạn so với doanh thu

Bảng 2.14: Tình hình các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2014 | Năm 2013 | Năm 2012 | Chênh lệch | | | |
|--------------------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|---------|-------------|---------|
| | | | | 2014/2013 | | 2013/2012 | |
| | | | | Giá trị | % | Giá trị | % |
| I.Doanh thu thuần | 256.89 | 365.36 | 348.601 | (108.475) | (29,69) | 16.765 | 4,8 |
| II.Các khoản phải thu ngắn hạn | 52.086 | 64.893 | 47.151 | (12.807) | (19,73) | 17.742 | 37,63 |
| 1.Phải thu của khách hàng | 46.536 | 62.179 | 33.590 | (15.643) | (25,16) | 28.589 | 85,11 |
| 2.Trả trước cho người bán | 1.146 | 2.547 | 13.421 | (1.401) | (55,0) | (10.874) | (81,02) |
| 5.Các khoản phải thu khác | 4.404 | 167 | 138 | 4.237 | 2.537 | 29 | 21,01 |
| III.CKPTNH/DT (%) | 20,27 | 17,76 | 13,52 | 2,51 | | 4,24 | |

(Nguồn: Phòng kế toán - hành chính)

Từ bảng số liệu ta thấy doanh thu thuần trong 3 năm tăng giảm không đồng đều. Năm 2013 doanh thu tăng lên 16.765 triệu đồng tương ứng tốc độ tăng 4,8%, doanh thu tăng dẫn tới các khoản phải thu ngắn hạn tăng tuy nhiên tốc độ tăng của phải thu ngắn hạn lại tăng nhanh hơn tốc độ tăng của doanh thu trong năm 2013 các khoản phải thu ngắn hạn tăng 17.742 triệu đồng tương ứng tốc độ tăng 37,63%, các khoản phải thu ngắn hạn chiếm 17,75% doanh thu thuần tăng 4,24% so với năm 2012. Năm 2014 doanh thu thuần giảm 108.475 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 29,69%, doanh thu giảm dẫn tới các khoản phải thu ngắn hạn giảm tuy nhiên tốc độ giảm của các khoản phải thu ngắn hạn lại giảm nhanh hơn tốc độ giảm của doanh thu năm 2014 các khoản phải thu ngắn hạn giảm 12.807 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 19,73%, các khoản phải thu ngắn hạn chiếm 20,27% doanh thu thuần tăng 2,51% so với năm 2013. Trong các khoản phải thu ngắn hạn, phải thu khách hàng chiếm đến 90%, năm 2013 phải thu khách hàng tăng 28.589 triệu đồng tương ứng tốc độ tăng 85,11% tốc độ tăng lên rất nhiều so với tốc độ tăng của doanh thu ($85,11 > 4,8$), năm 2014 phải thu khách hàng giảm 15.643 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 25,16% tuy nhiên tốc độ giảm này lại thấp hơn tốc độ giảm của doanh thu ($25,16 < 29,69$). Như vậy mặc dù nhìn trên số liệu các khoản phải thu ngắn hạn năm 2014 đã giảm đi tuy nhiên nếu xét đến tỷ số các khoản phải thu ngắn hạn so với doanh thu thì con số này đang tăng lên, điều này cho thấy Công ty vẫn chưa thực hiện tốt công tác thu hồi nợ.

2.4.2.2 Vốn về hàng tồn kho

Bảng 2.15: Tình hình hàng tồn kho

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm | | | Chênh lệch | | | |
|--|--------------|--------------|--------------|--------------|---------|---------------|--------|
| | 2014 | 2013 | 2012 | 2014/2013 | | 2013/2012 | |
| | | | | Giá trị | % | Giá trị | % |
| I. Doanh thu thuần | 256.891 | 365.366 | 348.601 | (108.475) | (29,69) | 16.765 | 4,8 |
| II. Hàng tồn kho | 185.777 | 183.357 | 176.959 | 2.420 | 1,32 | 6.398 | 3,62 |
| 1. Nguyên liệu, vật liệu | 23.823 | 17.081 | 8.882 | 6.742 | 39,47 | 8.199 | 92,31 |
| 2. Công cụ, dụng cụ | 14 | 13 | 11 | 1 | 7,69 | 2 | 18,18 |
| 3. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 161.939 | 165.785 | 167.647 | (3.846) | (2,32) | (1.862) | (1,11) |
| 4. Hàng hóa | - | 447 | 477 | - | - | 0 | 0 |
| III. HTK/DT (%) | 73,32 | 50,18 | 50,76 | 23,14 | | (0,58) | |

(Nguồn: Phòng kế toán - hành chính)

Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng tương đối lớn trên 73% trong cơ cấu vốn lưu động của Công ty và đang có xu hướng tăng lên trong 3 năm qua. Năm 2013 hàng tồn kho tăng 6.398 triệu đồng tương ứng tốc độ tăng 3,62%, tốc độ tăng của doanh thu thuần tăng nhanh hơn tốc độ tăng của hàng tồn kho ($4,8 > 3,62$), tỷ lệ hàng tồn kho trên doanh thu thuần năm 2013 là 50,18% giảm 0,58% so với năm 2012. Năm 2014 tăng 2.420 triệu đồng tương ứng tốc độ tăng 1,32%, mặc dù doanh thu thuần giảm đi nhưng hàng tồn kho lại tăng lên 1,32%, tỷ lệ hàng tồn kho trên doanh thu là 73,32% so với năm 2013. Chiếm phần lớn trong hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở, nguyên nhân chính do 2 công trình lớn xây dựng Công ty CP chăn nuôi C.P Việt Nam chi nhánh Hải Dương và công trình xây dựng Công ty TNHH VONFRAM Á Châu Việt Nam vẫn chưa hoàn thành qua 3 năm, tuy nhiên đã có xu hướng giảm qua các năm, năm 2013 giảm 1.862 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 1,11% so với năm 2012, năm 2014 giảm 3.846 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 2,32% so với năm 2013. Bên cạnh đó nguyên liệu, vật liệu lại tăng mạnh năm 2013 tăng 8.199 triệu đồng tương ứng tốc độ tăng 92,31% so với năm 2012, năm 2014 tăng 6.742 triệu đồng tương ứng tốc độ tăng 39,47%. Do doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng nên chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cao là không thể tránh khỏi, tuy nhiên doanh nghiệp cần có những biện pháp hiệu quả hơn để giảm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, nguyên liệu vật liệu để tránh ứ đọng vốn cũng như các khoản chi phí như: hư hỏng nguyên vật liệu, chi phí lưu kho,...

2.4.1.3 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn tại công ty

Để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản lưu động của công ty ta cần dùng các chỉ tiêu như mức sinh lợi, hệ số đảm nhiệm vốn ngắn hạn và các chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển... được thể hiện ở bảng dưới đây.

Bảng 2.16: Hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm | | | Chênh lệch | | | |
|----|--------------------------------------|------|---------|---------|---------|------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | 2014 | 2013 | 2012 | 2014/2013 | | 2013/2012 | |
| | | | | | | Giá trị | Tỷ lệ (%) | Giá trị | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Doanh thu thuần | Tr.đ | 256.891 | 365.366 | 348.601 | (108.475) | (29,69) | 16.765 | 4,8 |
| 2 | Lợi nhuận thuần từ HĐKD | Tr.đ | 9.346 | 114 | 14.131 | 9.232 | 8.098 | (14.017) | (99,19) |
| 3 | Giá vốn hàng bán | Tr.đ | 230.055 | 347.869 | 314.577 | (117.814) | (33,87) | 33.292 | 10,58 |
| 4 | Vốn ngắn hạn bình quân | Tr.đ | 246.544 | 246.263 | 238.727 | 281 | 0,11 | 7.536 | 3,16 |
| 5 | Số dư bình quân các khoản phải thu | Tr.đ | 58.489 | 56.022 | 46.201 | 2.467 | 4,4 | 9.821 | 21,26 |
| 6 | Hàng tồn kho bình quân | Tr.đ | 184.567 | 180.158 | 175.387 | 4.409 | 2,45 | 4.771 | 2,72 |
| 7 | Sức sinh lợi của vốn ngắn hạn(2/4) | Lần | 0,038 | 0,0005 | 0,059 | 0,037 | 7.500 | (0,058) | (99,15) |
| 8 | Hệ số đảm nhiệm vốn ngắn hạn (4/1) | Lần | 0,96 | 0,67 | 0,68 | 0,29 | 43,28 | (0,01) | (1,47) |
| 9 | Số vòng quay vốn ngắn hạn (1/4) | Vòng | 1,04 | 1,48 | 1,46 | (0,44) | (29,73) | 0,02 | 1,37 |
| 10 | Thời gian 1 vòng luân chuyển (360/9) | Ngày | 346,15 | 243,24 | 246,57 | 102,91 | 42,31 | (3,33) | (1,35) |
| 11 | Số vòng quay HTK(3/6) | Vòng | 1,25 | 1,93 | 1,79 | (0,68) | (35,23) | 0,14 | 7,82 |
| 12 | Vòng quay các khoản phải thu (1/5) | Vòng | 4,39 | 6,52 | 7,54 | (2,13) | (32,67) | (1,02) | (13,53) |
| 13 | Kỳ thu tiền bình quân (360/12) | Ngày | 82 | 55,21 | 47,75 | 26,79 | 48,53 | 7,46 | 15,62 |

(Nguồn: Phòng kế toán-tài chính)

Qua bảng số liệu ta thấy sức sinh lời của vốn ngắn hạn năm 2013 thấp nhất trong 3 năm. Cụ thể là năm 2012 một đồng vốn ngắn hạn bình quân tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra 0,059 đồng lợi nhuận, năm 2013 giảm 0,058 lần tương ứng tốc độ giảm 99,15% so với năm 2012, năm 2014 tăng 0,037 lần tương ứng tốc độ tăng 7.500% so với năm 2013. Sức sinh lời của vốn ngắn hạn trong cả 3 năm đều đạt mức rất thấp cho thấy hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn của công ty là chưa tốt.

- Hệ số đảm nhiệm của vốn ngắn hạn cho biết doanh nghiệp muốn có 1 đồng luân chuyển thuần thì cần bao nhiêu đồng vốn ngắn hạn, chỉ tiêu này càng

thấp thì hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn càng cao, năm 2012 hệ số đảm nhiệm tài sản lưu động của Công ty là 0,68 lần, năm 2013 giảm xuống 0,01 lần tương ứng tốc độ giảm 1,47% đến năm 2014 lại tăng lên 0,29 lần tương ứng tốc độ giảm 43,28%. Trong khi vốn ngắn hạn bình quân trong 3 năm có xu hướng tăng lên thì năm 2014 doanh thu thuần giảm mạnh dẫn tới hệ số đảm nhiệm vốn ngắn hạn tăng điều đó cho thấy Công ty chưa sử dụng hiệu quả và tiết kiệm vốn ngắn hạn.

- Số vòng quay vốn ngắn hạn cho biết 1 đồng giá trị vốn ngắn hạn đầu tư tổng kỳ thu được bao nhiêu đồng doanh thu thuần, chỉ tiêu này thể hiện sự vận động của vốn ngắn hạn trong kỳ. Năm 2012 số vòng quay vốn ngắn hạn của Công ty là 1,46 vòng đến năm 2013 tăng 0,02 vòng tương ứng tốc độ tăng 1,37%, tuy nhiên đến năm 2014 giảm mạnh 0,44 vòng tương ứng tốc độ giảm 29,73%. Bên cạnh đó thời gian 1 vòng luân chuyển năm 2013 là 243,24 ngày đến năm 2014 tăng mạnh lên tới 346,15 ngày cho thấy năm 2014 doanh nghiệp sử dụng vốn ngắn hạn kém hiệu quả

- Vòng quay hàng tồn kho tăng giảm không đồng đều. Năm 2012 là 1,79 vòng đến năm 2013 tăng lên 0,14 vòng tương ứng tốc độ tăng 7,82%, năm 2014 giảm xuống 0,68 vòng tương ứng tốc độ giảm 35,23%. Trong cả 3 năm số vòng quay HTK đều ở mức thấp, cho thấy công tác quản lý hàng tồn kho của doanh nghiệp chưa tốt, HTK tồn kho quá nhiều dẫn tới ứ đọng vốn, mất chi phí tồn kho lưu trữ, chi phí sử dụng vốn, hư hỏng nguyên vật liệu,... gây lãng phí cho Công ty.

- Vòng quay khoản phải thu có xu hướng giảm xuống. Năm 2012 là 7,54 vòng năm 2013 giảm 1,02 vòng tương ứng tốc độ giảm 13,53% đến năm 2014 giảm 2,13 vòng tương ứng tốc độ giảm 32,67%. Bên cạnh đó kỳ thu tiền bình quân lại có xu hướng tăng lên năm 2012 là 47,75 ngày năm 2013 là 55,21 ngày và năm 2014 là 82 ngày. Điều này cho thấy Công ty đã không làm tốt công tác thu nợ khách hàng, doanh nghiệp đang bị chiếm dụng vốn dẫn tới hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn thấp.

Nhìn chung Công ty đang sử dụng vốn ngắn hạn chưa hiệu quả. Sức sinh lời của vốn ngắn hạn tạo ra còn thấp, hàng tồn kho và khoản phải thu chiếm quá cao lại đang có xu hướng tăng lên mặc dù doanh thu thuần của Công ty năm 2014 giảm mạnh. Số vòng quay hàng tồn kho, kỳ thu tiền bình quân thấp trong

khi đó thời gian 1 vòng luân chuẩn của vốn ngắn hạn và kỳ thu tiền bình quân quá cao.

2.4.2 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn dài hạn tại công ty

Vốn dài hạn của doanh nghiệp là bộ phận của vốn đầu tư ứng trước về tài sản cố định. Mặc dù vốn dài hạn của Công ty chỉ chiếm trên 20% tổng vốn kinh doanh tuy nhiên vốn dài hạn vẫn là một bộ phận quan trọng của vốn kinh doanh, sự thay đổi về vốn dài hạn cũng có ảnh hưởng nhất định tới doanh nghiệp.

Bảng 2.17: Kết cấu vốn dài hạn của Công ty*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2014 | | Năm 2013 | | Năm 2012 | | Chênh lệch 14/13 | | Chênh lệch 13/12 | |
|--|----------|--------------|----------|--------------|----------|--------------|------------------|---------|------------------|---------|
| | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | % | Giá trị | % |
| B.Vốn dài hạn | 61.284 | 100 | 66.740 | 100 | 78.214 | 100 | (5.456) | 0 | (11.474) | 0 |
| II. Tài sản cố định | 47.350 | 77,26 | 53.078 | 79,53 | 62.642 | 80,09 | (5.728) | (10,79) | (9.564) | (15,27) |
| 1.tài sản cố định hữu hình | 47.350 | 77,26 | 53.078 | 79,53 | 62.205 | 80,09 | (5.728) | (10,79) | (9.564) | (15,27) |
| - Nguyên giá | 70.178 | 114,51 | 73.322 | 109,87 | 85.718 | 109,59 | (3.144) | (4,29) | (12.396) | (14,46) |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | (22.828) | (37,25) | (20.243) | (30,33) | (23.513) | (32,62) | (2.585) | (12,77) | 3.270 | 13,91 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Nguyên giá | - | - | 14 | 0,02 | 14 | 0,02 | - | - | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | - | - | (14) | (0,02) | (14) | (0,02) | - | - | 0 | 0 |
| 4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | - | - | - | 437 | 0,56 | - | - | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 12.000 | 19,58 | 12.000 | 17,98 | 12.000 | 15,34 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1.Đầu tư vào công ty con | 12.000 | 19,58 | 12.000 | 17,98 | 12.000 | 15,34 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| V. Vốn dài hạn khác | 1.934 | 3,15 | 1.662 | 2,49 | 3.572 | 4,54 | 272 | 16,37 | (1.910) | (53,47) |
| 1.Chi phí trả trước dài hạn | 1.934 | 3,15 | 1.632 | 2,45 | 2.072 | 2,65 | 302 | 18,5 | (440) | (21,24) |
| 2.Tài sản dài hạn khác | - | - | 30 | 0,04 | 1.500 | 1,92 | - | - | (1.470) | (98) |

(Nguồn: Phòng kế toán - tài chính)

Qua bảng số liệu ta thấy vốn dài hạn của Công ty đang có xu hướng giảm. Chiếm tỷ trọng chủ yếu trong vốn dài hạn là tài sản dài hạn.

- Tài sản dài hạn năm 2012 đạt 62.642 triệu đồng chiếm 80,09% vốn dài hạn, năm 2013 giảm xuống 9.564 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 15,27%, nguyên nhân do tốc độ giảm của nguyên giá giảm nhanh hơn tốc độ giảm của giá trị hao mòn lũy kế (14,46% > 13,91%). Năm 2014 tài sản dài hạn giảm 5,728 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 10,79% so với năm 2013, nguyên nhân do nguyên giá giảm 3.144 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 4,29% và giá trị hao mòn lũy kế tăng 2.585 triệu đồng tương ứng tốc độ tăng 12,77%.

+ Năm 2012, 2013 Công ty có đầu tư tài sản dài hạn vô hình cho phần mềm máy tính với nguyên giá 14 triệu tuy nhiên đã khấu hao hết trong năm.

+ Năm 2012 chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 437 triệu nguyên nhân do Công ty xây dựng trạm biến áp Công ty tự làm (KCN Đình Vũ)

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn 3 năm không thay đổi đạt 12.000 triệu đồng do Công ty đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Hoàng Hải

- Vốn dài hạn khác chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong cơ cấu vốn dài hạn năm 2012 đạt 3.572 triệu đồng chiếm 4,54% vốn dài hạn trong đó chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công dụng cụ chờ phân bổ, giá trị thương hiệu Tổng công ty Bạch Đằng chiếm 2,95% vốn dài hạn, vốn dài hạn khác bao gồm ký quỹ ký cược dài hạn – Văn phòng công ty, ký quỹ ký cược dài hạn – Xí nghiệp Xây lắp số 1 chiếm 1,92 vốn dài hạn. Năm 2013 vốn dài hạn khác giảm 1.910 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 53,47% so với năm 2012, năm 2014 vốn dài hạn khác tăng 272 triệu đồng tương ứng tốc độ tăng 16,37% và trong năm này toàn bộ vốn dài hạn khác nằm trong chi phí trả trước dài hạn

Trong cơ cấu vốn dài hạn của Công ty thì tài sản cố định chiếm tỷ trọng nhiều nhất, năm 2012 chiếm 80,09% , năm 2013 chiếm 79,53%, năm 2014 chiếm 77,26%. Vì vậy nó ảnh hưởng trực tiếp tới sự thay đổi cơ cấu và biến động của vốn dài hạn. Nên khi phân tích đánh giá hiệu quả vốn dài hạn ta phải gắn liền với việc phân tích tình hình sử dụng tài sản cố định của công ty.

2.4.2.1 Kết cấu tài sản cố định của công ty

Cơ cấu của tài sản cố định là tỷ trọng của từng loại tài sản cố định chiếm trong toàn bộ tài sản cố định. Phân tích cơ cấu tài sản cố định giúp nhà quản trị đưa ra được quyết định đầu tư tài sản cố định theo hướng hợp lý để phát huy tối đa hiệu quả sử dụng vốn cố định. Chiếm phần lớn trong tài sản cố định và có giá

trị trong cả 3 năm của Công ty là tài sản cố định hữu hình. Ta có thể xem xét kết cấu tài sản cố định của công ty và tỷ trọng của mỗi loại tài sản trong bảng sau:

Bảng 2.17: Kết cấu tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2014 | | | | Năm 2013 | | | |
|----------------------------|---------------|--------------|-----------------|--------------|---------------|--------------|-----------------|--------------|
| | Nguyên giá | | Giá trị còn lại | | Nguyên giá | | Giá trị còn lại | |
| | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| Nhà cửa, kiến trúc | 35.080 | 49,99 | 32.368 | 68,36 | 35.136 | 47,92 | 33.664 | 63,42 |
| Máy móc thiết bị | 22.133 | 31,54 | 8.515 | 17,98 | 24.632 | 33,59 | 11.619 | 21,89 |
| Phương tiện vận tải | 12.446 | 17,74 | 6.283 | 13,27 | 12.446 | 16,97 | 7.333 | 13,82 |
| Thiết bị DCQL TSCĐ khác | 519 | 0,74 | 183 | 0,39 | 1.106 | 1,51 | 461 | 0,87 |
| Tổng cộng | 70.178 | 100 | 47.350 | 100 | 73.322 | 100 | 53.078 | 100 |

(Nguồn: Phòng kế toán – hành chính)

Qua bảng số liệu trên ta thấy chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp là nhà cửa, kiến trúc. Năm 2013 nguyên giá nhà cửa kiến trúc là 35.136 triệu đồng chiếm tỷ trọng 47,92% trong cơ cấu tài sản cố định hữu hình đến năm 2014 giảm xuống còn 35.080 triệu đồng chiếm tỷ trọng 49,99%. Giá trị còn lại năm 2013 đạt 33.664 triệu đồng chiếm tỷ trọng 63,42 triệu đồng đến năm 2014 giảm xuống còn 32.368 triệu đồng chiếm tỷ trọng 68,36%. Vì doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng nên nhà cửa, kiến trúc chiếm tỷ trọng tương đối lớn. Mặc dù giá trị nhà cửa, kiến trúc giảm đi theo xu hướng giảm chung của tài sản cố định tuy nhiên tỷ trọng lại tăng lên cho thấy Công ty vẫn chú trọng đầu tư nhà cửa, kiến trúc.

Chiếm tỷ trọng lớn thứ hai là máy móc, thiết bị. Năm 2013 nguyên giá máy móc thiết bị là 24.632 triệu đồng chiếm tỷ trọng 33,59% trong cơ cấu tài sản cố định hữu hình đến năm 2014 giảm xuống còn 22.133 triệu đồng chiếm tỷ trọng 31,54%. Giá trị còn lại năm 2013 đạt 11.619 triệu đồng chiếm tỷ trọng

21,89%, năm 2014 là 8.515 triệu đồng chiếm tỷ trọng 17.98%. Do doanh nghiệp giảm quy mô sản xuất do đó năm 2014 doanh nghiệp đã giảm máy móc thiết bị.

Phương tiện vận tải chiếm tỷ trọng không nhiều trong cơ cấu tài sản cố định hữu hình và không có sự thay đổi trong năm 2014, Thiết bị DCQL TSCĐ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ và thay đổi không đáng kể.

Nhìn vào cơ cấu tài sản cố định hữu hình của Công ty tương đối hợp lý. Lượng vốn đầu tư cho tài sản cố định hữu hình chủ yếu sử dụng để đầu tư cho nhà cửa kiến trúc và máy móc thiết bị.

2.4.2.2 Hoạt động quản lý, bảo toàn và đổi mới tài sản cố định

Để quản lý sử dụng vốn dài hạn có hiệu quả cần nghiên cứu về khấu hao tài sản cố định và phương pháp khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp.

❖ Công tác khấu hao tài sản cố định

Trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thì một bộ phận của tài sản cố định được chuyển hoá vào giá trị sản phẩm, một bộ phận còn lại được cố định trong tài sản. Như vậy sau một chu kỳ sản xuất kinh doanh, một bộ phận của tài sản cố định được chuyển hoá thành hình thái tiền tệ và được doanh nghiệp thu hồi lại dưới hình thức trích khấu hao tài sản cố định. Để đảm bảo cho việc bảo toàn và phát triển năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, giá trị trích khấu hao phải phù hợp với giá trị hao mòn thực tế của tài sản cố định (kể cả hao mòn hữu hình cũng như hao mòn vô hình) và doanh nghiệp phải có kế hoạch sử dụng quỹ khấu hao để đầu tư trang thiết bị tài sản cố định một cách có hiệu quả. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau.

| Nhóm TSCĐ | Số năm |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 |
| Máy móc, thiết bị | 06 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 05-15 |
| Thiết bị văn phòng | 05-10 |

Nguồn: Phòng kế toán – hành chính

Tại công ty cổ phần xây lắp Hải Long trong thời gian qua việc quản lý và thu hồi vốn cố định được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2.18: Tình hình trích khấu hao tài sản cố định của công ty trong năm 2014*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Chỉ tiêu | Nguyên giá | Số khấu hao lũy kế | | Giá trị còn lại | |
|--------------------------|---------------|--------------------|----------------|-----------------|----------------|
| | | Số tiền | Nguyên giá (%) | Số tiền | Nguyên giá (%) |
| Nhà cửa, kiến trúc | 35.080 | 2.712 | 7,73 | 32.368 | 92,27 |
| Máy móc thiết bị | 22.133 | 13.617 | 61,52 | 8.515 | 38,47 |
| Phương tiện vận tải | 12.446 | 6.163 | 49,52 | 6.283 | 50,48 |
| Thiết bị DCQL, TSCĐ khác | 519 | 336 | 64,74 | 183 | 35,26 |
| Tổng cộng | 70.178 | 22.828 | 32,53 | 47.350 | 67,47 |

(Nguồn: Phòng kế toán – hành chính)

Qua bảng số liệu trên ta thấy tổng giá trị còn lại của TSCĐ sau khi đã khấu hao dùng trong sản xuất kinh doanh tính đến ngày 31/12/2014 là 47.350 triệu đồng chiếm 67,47% so với nguyên giá. Trong đó thiết bị DCQL, TSCĐ khác khấu hao nhiều nhất chiếm 64,74% nguyên giá tuy nhiên thiết bị DCQL, TSCĐ khác có nguyên giá thấp nên giá trị khấu hao là 336 triệu, thứ hai là máy móc thiết bị khấu hao 61,52% so với nguyên giá, phương tiện vận tải khấu hao 49,52% so với nguyên giá. Điều này cho thấy các loại tài sản này của Công ty đã rất cũ kỹ, máy móc thiết bị ảnh hưởng lớn tới chất lượng của các công trình xây dựng vì vậy doanh nghiệp cần phải có chế độ nâng cấp, bảo dưỡng và nếu có điều kiện nên thay thế những tài sản đã cũ, lạc hậu. Nhà cửa kiến trúc khấu hao thấp nhất 7,73% so với nguyên giá cho thấy doanh nghiệp mới đầu tư vốn vào nhà cửa, kiến trúc vì vậy giá trị khấu hao còn thấp.

Mặc dù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng nhưng máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty có mức khấu hao tương đối lớn chứng tỏ Công ty vẫn chưa chú trọng nhiều vào đổi mới máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, điều này sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng của các công trình xây dựng, do đó doanh nghiệp cần có những chính sách nâng cấp, bảo dưỡng hợp lý các tài sản cố định của mình có thể thanh lý những tài sản cũ, lạc hậu.

Bảng 2.19: Tình hình đầu tư đổi mới tài sản cố định*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Chỉ tiêu | Năm | | | So sánh 14/13 | | So sánh 13/12 | |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|----------------|---------------|-----------------|----------------|
| | 2014 | 2013 | 2012 | Chênh lệch | Tỷ lệ (%) | Chênh lệch | Tỷ lệ (%) |
| Nhà cửa, kiến trúc | 35.080 | 35.136 | 47.461 | (56) | (0,16) | (12.325) | (25,97) |
| Máy móc thiết bị | 22.133 | 24.632 | 24.515 | (2.499) | (10,15) | 117 | 0,48 |
| Phương tiện vận tải | 12.446 | 12.446 | 12.692 | 0 | 0 | (246) | (1,94) |
| Thiết bị DCQL, TSCĐ khác | 519 | 1.106 | 1.049 | (587) | (53,07) | 57 | (5,43) |
| Nguyên giá TSCĐ | 70.178 | 73.322 | 85.718 | (3.144) | (4,29) | (12.396) | (14,46) |

(Nguồn: phòng kế toán-tài chính)

Qua bảng số liệu ta thấy nguyên giá tài sản cố định của Công ty giảm qua các năm. Năm 2013 nguyên giá TSCĐ giảm mạnh 12.396 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 14,46% so với năm 2012, năm 2014 giảm 3.144 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 4,29% so với năm 2013.

Năm 2013 là năm Công ty kinh doanh gặp nhiều khó khăn vì vậy Công ty đã tiến hành chuyển nhượng, thanh lý một số TSCĐ cụ thể nhà cửa kiến trúc giảm 12.325 triệu đồng tương đương tốc độ giảm 25,97% trong đó doanh nghiệp thanh lý với số tiền 19.367 triệu đồng, máy móc thiết bị tăng 117 triệu đồng tương ứng tốc độ tăng 0,48% do trong năm doanh nghiệp đã mua thêm 1 máy xúc thủy lực trị giá 117 triệu đồng, phương tiện vận tải giảm 246 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 1,94%, thiết bị DCQL TSCĐ khác giảm 57 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 5,43%.

Năm 2014 nhà cửa kiến trúc giảm 56 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 0,16% so với năm 2013, máy móc thiết bị giảm mạnh 2.499 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 10,15% do trong năm doanh nghiệp thanh lý tài sản trị giá 703 triệu đồng đồng thời quyết định giảm theo thông tư 45 giảm 2.389 triệu đồng máy móc, thiết bị. Phương tiện vận tải không thay đổi, thiết bị DCQL TSCĐ khác giảm 587 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 53,07%.

Từ những số liệu trên đây cho thấy Công ty vẫn chưa chú trọng sử dụng vốn kinh doanh để đầu tư vào tài sản cố định. Do việc kinh doanh của Công ty đang gặp nhiều khó khăn nên trong 3 năm nguyên giá tài sản cố định giảm đi

chủ yếu do thanh lý, nhượng bán và giảm theo thông tư 45 đồng thời cũng giảm để phù hợp với quy mô sản xuất đang giảm xuống. Tuy nhiên Công ty cần quan tâm hơn nữa tới công tác bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa và nâng cấp tài sản cố định.

2.4.2.3 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn dài hạn của công ty

Vốn dài hạn của doanh nghiệp gồm nhiều loại có vai trò và vị trí khác nhau trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, chúng thường xuyên biến động về quy mô, kết cấu và tình trạng kỹ thuật. Do vậy, phân tích hiệu quả sử dụng vốn dài hạn với mục đích để đầu tư tài sản cố định hợp lý góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Khi phân tích hiệu quả sử dụng vốn dài hạn ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

Bảng 2.20: Hiệu quả sử dụng vốn dài hạn của công ty

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm | | | So sánh 14/13 | | So sánh 13/12 | |
|-----|--|------|---------|---------|---------|---------------|-----------|---------------|-----------|
| | | | 2014 | 2013 | 2012 | Chênh lệch | Tỷ lệ (%) | Chênh lệch | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Doanh thu thuần | Tr.đ | 256.891 | 365.366 | 348.601 | (108.475) | (29,69) | 16.765 | 4,81 |
| 2 | Lợi nhuận thuần từ HĐKD | Tr.đ | 9.346 | 114 | 14.131 | 9.232 | 8.098 | (14.017) | (99,19) |
| 3 | Vốn dài hạn bình quân | Tr.đ | 64.012 | 72.477 | 76.310 | (8.465) | (11,68) | (3.833) | (5,02) |
| 4 | Nguyên giá TSCĐ bình quân | Tr.đ | 71.750 | 79.520 | 87.167 | (7.770) | (9,77) | (7.647) | (8,77) |
| 5 | Hiệu suất sử dụng vốn dài hạn bình quân(1/3) | Lần | 4,01 | 4,92 | 4,57 | (0,91) | (18,49) | 0,35 | 7,66 |
| 6 | Hiệu suất sử dụng TSCĐ bình quân(1/4) | Lần | 3,58 | 4,59 | 3,99 | (1,01) | (22) | 0,6 | 15,04 |
| 7 | Sức sinh lời của vốn dài hạn bình quân(2/3) | Lần | 0,15 | 0,002 | 0,19 | 0,148 | 7.400 | (0,188) | (98,95) |
| 8 | Hàm lượng vốn dài hạn(3/1) | Lần | 0,25 | 0,2 | 0,22 | 0,05 | 25 | (0,22) | (9,09) |

(Nguồn: Phòng kế toán - hành chính)

Từ bảng số liệu ta thấy doanh thu và lợi nhuận đều có sự biến động trong ba năm. Cụ thể: Năm 2012 doanh thu thuần đạt 348.601 triệu đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 16.497 triệu đồng năm 2013 doanh thu thuần tăng lên 16,765 triệu đồng tương ứng tốc độ tăng 4,81% tuy nhiên lợi nhuận trước thuế lại giảm xuống 2.383 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 14,45% so với năm 2012, năm 2014 doanh thu thuần giảm xuống 108.475 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 29,69%, lợi nhuận trước thuế giảm 4.905 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 34,75% so với năm 2013. Chính điều này đã kiến cho các chỉ tiêu đều có sự biến đổi.

Hiệu suất sử dụng vốn dài hạn: Vốn dài hạn bình quân trong 3 năm đều giảm đi, năm 2012 vốn dài hạn bình quân là 76.310 triệu đồng năm 2013 giảm 3.833 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 5,02% so với năm 2012, năm 2014 giảm 8.465 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 11,68% so với năm 2013. Sự giảm xuống này đã kiến cho các chỉ tiêu như: hiệu suất sử dụng vốn dài hạn bình quân, hàm lượng vốn dài hạn đều thay đổi. Cụ thể: hiệu suất sử dụng vốn dài hạn bình quân cho biết một đồng vốn dài hạn khi tham ra vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Năm 2012 hệ số này đạt 4,57 lần năm 2013 tăng lên 0,35 lần tương ứng tốc độ tăng 7,66% so với năm 2012, năm 2014 giảm xuống 0,91 lần tương ứng tốc độ giảm 18,49% so với năm 2013. Có thể thấy, khi một đồng vốn cố định tham gia vào kinh doanh sẽ tạo được nhiều doanh thu thuần hơn trong năm 2012, năm 2013 . Hệ số này giảm nhiều trong năm 2014 nguyên nhân do năm 2014 Công ty nhận được ít hợp đồng xây dựng hơn so với năm 2013 dẫn tới doanh thu từ hợp đồng xây dựng giảm mạnh(năm 2013 doanh thu hoạt động xây dựng là 242.555 triệu đồng, năm 2014 giảm còn 148.332 triệu đồng) , Công ty đã giảm quy mô sản xuất tuy nhiên tốc độ giảm của vốn dài hạn bình quân lại giảm chậm hơn tốc độ giảm của doanh thu thuần.

Hiệu suất sử dụng của tài sản cố định cho biết một đồng tài sản cố định trong kỳ tham gia tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Mặc dù TSCĐ bình quân năm 2012 cao nhất nhưng hiệu suất sử dụng TSCĐ chỉ đạt 3,99 lần, năm 2013 tăng lên 0,6 lần tương ứng tốc độ tăng 15,04% so với năm 2013, năm 2014 giảm xuống 1,01 lần tương ứng 22%. Năm 2014 tốc độ giảm của doanh thu thuần giảm nhanh hơn tốc độ giảm của nguyên giá TSCĐ bình quân(29,69%>9,77) dẫn tới hiệu suất sử dụng TSCĐ của Công ty trong năm này vẫn đạt mức thấp.

Tỷ suất lợi nhuận vốn dài hạn: chỉ tiêu này cho biết khi một đồng vốn dài hạn tham gia vào sản xuất thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế. Tỷ suất này đạt mức thấp trong 3 năm, năm 2013 đạt mức thấp nhất 0,002 lần nguyên nhân do lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp quá thấp.

Hàm lượng vốn dài hạn: cho biết để tạo ra một đồng doanh thu thuần thì phải bỏ ra bao nhiêu đồng vốn dài hạn. Năm 2012 cần 0,22 đồng vốn dài hạn sẽ tạo ra được 1 đồng doanh thu thuần đến năm 2013 chỉ cần 0,2 đồng vốn dài hạn sẽ tạo ra 1 đồng doanh thu thuần, sang đến năm 2014 phải cần 0,25 đồng vốn dài hạn. Tuy chỉ tiêu này tăng giảm không đồng đều trong 3 năm tuy nhiên đều đạt mức thấp cho thấy Công ty đã làm khá tốt công tác sử dụng hiệu quả vốn dài hạn.

Qua nhận xét sơ bộ về các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn dài hạn cho thấy: Năm 2014 sự giảm xuống về quy mô sản xuất cũng như Công ty chưa chú trọng đầu tư vào TSCĐ, đổi mới, nâng cấp, bảo dưỡng máy móc, thiết bị đã dẫn tới sự giảm mạnh về doanh thu thuần. Công ty cần chú trọng hơn nữa việc tận dụng hiệu quả mà máy móc, thiết bị đem lại để góp phần tăng doanh thu. Nhìn chung Công ty sử dụng vốn dài hạn tương đối hiệu quả. Lượng vốn dài hạn của Công ty được phân bổ hợp lý để đầu tư vào TSCĐ và chủ yếu là các TSCĐ có liên quan đến ngành xây dựng, tuy nhiên Công ty cần chú trọng đầu tư hơn nữa cho máy móc, thiết bị.

Dưới đây là bảng tóm tắt tất cả các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của Công ty cổ phần xây lắp Hải Long.

Bảng tổng hợp

| STT | Các chỉ tiêu | Năm 2014 | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--|------------------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn | | | | |
| 1 | Hệ số vốn chủ sở hữu | 0,24 | 0,21 | 0,2 |
| 2 | Vòng quay toàn bộ vốn | 0,83 | 1,15 | 1,11 |
| 3 | Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh | 0,03 | 0,0004 | 0,045 |
| 4 | Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu | 0,132 | 0,002 | 0,224 |
| 5 | Hệ số nợ | 0,76 | 0,79 | 0,8 |
| 6 | Khả năng thanh toán tổng quát | 1,324 | 1,271 | 1,25 |
| 7 | Khả năng thanh toán hiện hành | 1,06 | 1,006 | 1,277 |
| 8 | Khả năng thanh toán nhanh | 0,247 | 0,270 | 0,343 |
| 9 | Khả năng thanh toán tức thời | 0,17 | 0,09 | 1,12 |
| Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả vốn ngắn hạn | | | | |
| 10 | Vòng quay vốn ngắn hạn | 1,04 | 1,48 | 1,46 |
| 11 | Số ngày một vòng quay vốn ngắn hạn | 346,15 | 243,24 | 246,57 |
| 12 | Hàm lượng vốn ngắn hạn | 0,96 | 0,67 | 0,68 |
| 13 | Tỷ suất lợi nhuận/vốn ngắn hạn | 0,038 | 0,0005 | 0,059 |
| 14 | Số vòng quay hàng tồn kho | 1,25 | 1,93 | 1,79 |
| 15 | Số vòng quay các khoản phải thu | 4,39 | 6,52 | 7,54 |
| 16 | Kỳ thu tiền bình quân | 82 | 55,21 | 47,75 |
| Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả vốn dài hạn | | | | |
| 17 | Hiệu suất sử dụng vốn dài hạn | 4,01 | 4,92 | 4,57 |
| 18 | Hàm lượng vốn dài hạn | 0,25 | 0,2 | 0,22 |
| 19 | Tỷ suất lợi nhuận/vốn dài hạn | 0,15 | 0,002 | 0,19 |
| 20 | Hiệu suất sử dụng tài sản cố định | 3,58 | 4,59 | 3,99 |

2.5. Kết luận chung về hiệu quả sử dụng vốn tại công ty

Để đưa ra những biện pháp chính xác, kịp thời và hiệu quả nhằm nâng cao công tác quản lý và sử dụng vốn ta cần xem xét một cách tổng quát những kết quả mà công ty đạt được và những vấn đề tồn đọng trong những năm hoạt động sản xuất kinh doanh vừa qua.

2.5.1. Những kết quả đã đạt được của công ty

Qua việc phân tích thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh và sử dụng vốn tại công ty cổ phần xây lắp Hải Long ta có thể thấy được những kết quả mà công ty đạt được như sau:

Năm 2014 mặc dù quy mô sản xuất của Công ty giảm, doanh thu và nguồn vốn kinh doanh đều giảm tuy nhiên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty lại tăng vượt trội 8.098% so với năm 2013. Năm 2014 công ty đã hoàn thành hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch được giao, đảm bảo các chỉ tiêu tài chính đã đặt ra về lợi nhuận, việc bảo toàn và phát triển vốn...

Do công ty làm ăn có lãi nên có điều kiện và chủ động hoàn thành các khoản nợ cho nhà nước, nâng đời sống thu nhập của cán bộ công nhân viên đồng thời trả được lãi vay và các khoản nợ đến hạn. Thoát ra khỏi khó khăn chung của nền kinh tế là nhờ sự cố gắng, đồng lòng của toàn bộ cán bộ, công nhân viên trong Công ty, cùng những hướng đi đúng đắn của ban lãnh đạo. Ban lãnh đạo của công ty đã có những nhìn nhận quyết định hợp phù hợp những biến đổi của môi trường kinh doanh nhờ đó phát huy được thế mạnh, hạn chế điểm yếu tăng lợi nhuận cho công ty. Đội ngũ công nhân trực tiếp và quản lý đều phấn đấu hết khả năng và năng suất hoàn thành nhiệm vụ của mình.

2.5.2 Những mặt còn tồn tại trong quá trình sử dụng vốn ở công ty

Bên cạnh những thành tích đạt được công ty cổ phần xây lắp Hải Long còn những mặt tồn tại cần cố gắng điều chỉnh.

Mặc dù đã có 15 năm xây dựng và phát triển, có chỗ đứng vững trắc trên thị trường, tuy nhiên năm 2013 mặc dù doanh thu đạt mức cao nhất trong 3 năm nhưng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sụt giảm mạnh, dẫn tới doanh nghiệp phải chuyển nhượng tài sản để trả nợ dài hạn, cùng với sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường tình hình kinh doanh của Công ty gặp rất nhiều khó khăn.

Năm 2014 tổng vốn kinh doanh của Công ty giảm, vốn ngắn hạn và vốn dài hạn đều giảm tuy nhiên tốc độ giảm của vốn dài hạn lại giảm nhanh hơn tốc độ giảm của vốn ngắn hạn, vốn ngắn hạn chiếm tới gần 80% cơ cấu vốn kinh

doanh, đây được đánh giá là cơ cấu chưa hợp lý đối với ngành nghề kinh doanh của Công ty.

Bên cạnh đó hàng tồn kho, khoản phải thu chiếm quá nhiều trong vốn ngắn hạn Công ty nên quan tâm đến công tác quản lý vốn ngắn hạn để có khả năng thanh toán tốt, quay vòng vốn nhanh, không bị chiếm dụng vốn đảm bảo cho hoạt động của công ty được diễn ra ổn định. Đồng thời Công ty cần tăng thêm vốn dài hạn thông qua việc đầu tư cho tài sản cố định, mua mới, thay thế máy móc thiết bị, phương tiện vận tải đã lạc hậu góp phần tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh đồng thời tăng khả năng đảm bảo tài chính của Công ty.

Trên đây là một số tồn tại trong công ty cổ phần xây lắp Hải Long trong thời gian qua. Tất cả các tồn tại trên đều ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh và đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Điều này đặt ra những nhiệm vụ cho công ty là phải có biện pháp giải quyết khắc phục những tồn tại nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh nói chung và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh nói riêng trong thời gian tới.

PHẦN III**MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP HẢI LONG****3.1 Phương hướng của Công ty trong thời gian tới****3.1.1 Phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần xây lắp Hải Long cho năm 2015 – 2018.**

Công ty trách nhiệm hữu hạn Hoàng Phương từ khi hoạt động đến nay đã được 15 năm, trong 15 năm này công ty luôn nỗ lực hết mình để có chỗ đứng trên thị trường và mở rộng hoạt động kinh doanh sản xuất. Trong thời kỳ hội nhập, Việt Nam gia nhập WTO và xu hướng toàn cầu hoá như hiện nay, công ty đã chủ động, sáng tạo, tiếp cận và hoà nhập nhanh với cơ chế thị trường, chú trọng chuyển dịch cơ cấu sản phẩm, thực hiện phương châm: đa dạng hoá sản phẩm, dịch vụ; đa phương hoá quan hệ và đa phương sở hữu. Đã huy động tất cả các nguồn lực của công ty như vật lực, trí lực, tài chính do vậy công ty phát triển nhanh, đã có những thay đổi căn bản. Để có những điều đó công ty luôn xây dựng những phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh cho những năm tiếp theo, phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh cho năm 2015 – 2016.

- Xây dựng và phát triển ngành nghề truyền thống đó là xây dựng công trình là cơ sở để phát triển thêm những ngành nghề khác như buôn bán vật liệu xây dựng, sản xuất thép,...

- Tiến hành quản lý, sắp xếp nhằm khắc phục những tồn tại, yếu kém đặc biệt trong lĩnh vực

+ Xây dựng công trình: Đầu tư, nâng cấp máy móc thiết bị, phương tiện vận tải nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Đồng thời nâng cao công tác đào tạo công nhân trực tiếp sản xuất, tăng cường bộ phận giám sát công trình.

+ Kinh doanh vật liệu xây dựng sản xuất thép: Phải có một cách nhìn mới trong lĩnh vực này đó là phải đa dạng hoá và mở rộng phạm vi quy mô. Nâng cao chất lượng của các loại hàng hoá là yêu cầu hàng đầu để mở rộng thị trường. Hiện tại Công ty là kênh phân phối trực tiếp vật liệu xây dựng và sản xuất thép để phục vụ cho các công trình xây dựng của Công ty, trong tương lai Công ty có thể mở rộng kênh phân phối gián tiếp để buôn bán vật liệu xây dựng cũng như sản xuất thép để bán ra thị trường bên ngoài.

- Coi trọng công tác tiếp thị, nắm vững thị trường, điều chỉnh kịp thời những bất hợp lý. Nhạy bén chớp thời cơ để mở rộng sản xuất, mở rộng các ngành nghề kinh doanh một cách hợp lý khi có cơ hội và điều kiện.

❖ **Phương hướng sản xuất kinh doanh trên được cụ thể hoá trong năm 2015 – 2018 như sau:**

Bảng 3.1: Kế hoạch kinh doanh của Công ty trong năm 2015 - 2018

Đơn vị tính : Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2015 | Năm 2017 |
|---|----------|----------|
| Doanh thu thuần | 300.000 | 350.000 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 20.156 | 25.000 |
| Thu nhập khác | 1.704 | 2.250 |
| Lợi nhuận sau thuế | 7.000 | 11.198 |

(Nguồn: Phòng kế toán-tài chính)

3.1.2 Phương hướng về quản trị vốn

❖ Phương hướng về quản trị vốn ngắn hạn.

Như đã phân tích ở chương II, Công ty chưa thực sự đạt hiệu quả cao trong việc sử dụng vốn ngắn hạn. Do đó, phương hướng của Công ty trong thời gian tới đó chính là:

- Công ty phấn đấu đẩy nhanh vòng quay của vốn ngắn hạn, tăng tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn. Trong những năm qua, do Công ty đã không sử dụng hết nguồn vốn ngắn hạn sẵn có nên gây tình trạng ứ đọng vốn. Do vậy, trong những năm tới Công ty phải phấn đấu đẩy nhanh vòng quay của vốn ngắn hạn, tránh tình trạng vốn ngắn hạn bị ứ đọng.

- Để đạt được mục tiêu trên thì Công ty cần phải nỗ lực hơn nữa nhằm quản lý và sử dụng vốn để có hiệu quả tốt nhất. Phương hướng hoàn thiện công tác quản trị vốn lưu động tại Công ty là hoàn thiện công tác mọi mặt sản xuất kinh doanh nhằm giảm thiểu các chi phí, duy trì mở rộng thị trường, có chính sách tín dụng tốt với khách hàng, quản lý vốn trong thanh toán, đầu tư đồng bộ cho máy móc thiết bị... từ đó sẽ nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

3.2 Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty.

3.2.1 Tăng cường công tác quản lý các khoản phải thu, hạn chế tối đa lượng vốn bị chiếm dụng.

❖ **Mục tiêu:** Các khoản phải thu của Công ty trong thời gian qua chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng vốn ngắn hạn. Do vậy, nó ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn của Công ty. Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng sau khi ký hợp đồng khách hàng sẽ ứng trước một số tiền theo cam kết, khoản còn lại sẽ trả theo từng đợt có cam kết trước cho tới khi dự án hoàn thành. Số dư trong khoản phải thu càng cao thì doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng nhiều. Do đó, sẽ bất lợi đến hiệu quả sử dụng vốn cũng như hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Việc đưa ra các phương pháp và giải pháp cụ thể nhằm giảm các khoản phải thu sẽ giúp cho Công ty có thêm vốn đầu tư vào các hoạt động khác cụ thể:

- + Giảm số vốn bị chiếm dụng sẽ tiết kiệm được vốn ngắn hạn.
- + Giảm các khoản chi phí lãi vay.
- + Giảm vòng quay vốn ngắn hạn, giảm kỳ thu tiền bình quân.

❖ **Cơ sở thực hiện biện pháp:**

Qua phân tích cho thấy năm 2014 các khoản phải thu của Công ty là 52.086 triệu đồng chiếm 21,49% vốn ngắn hạn trong đó phải thu khách hàng là 46.536 triệu đồng chiếm 19,19% vốn ngắn hạn, đó là các công trình đã nghiệm thu xong nhưng các chủ đầu tư vẫn chưa thanh toán cho Công ty dẫn đến tình trạng nợ tồn đọng kéo dài.

Qua nghiên cứu thực trạng tình hình quản lý các khoản phải thu, ta thấy Công ty chưa có chính sách tín dụng thương mại đối với khách hàng. Việc xây dựng chính sách tín dụng thương mại có ý nghĩa rất quan trọng và cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn ngắn hạn của Công ty. Một chính sách tín dụng thương mại hợp lý sẽ đảm bảo được sự ổn định, tự chủ về mặt tài chính, đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn.

- Khi tham gia đấu thầu Công ty cần tìm hiểu tình hình tài chính của các chủ đầu tư xem có đủ khả năng thanh toán tiền hàng đến hạn hay không.
- Khi làm hợp đồng ký kết phải ghi rõ thời hạn trả tiền, nếu đến hạn chưa thanh toán hết thì khách hàng phải chịu thêm một lãi suất của khoản chưa thanh toán hết bằng lãi suất vay ngân hàng.
- Xác định chính sách bán chịu đối với khách hàng: Nợ phải thu của Công ty đang ở mức cao và có sự thiếu hụt vốn lớn bằng tiền trong cân đối thu chi bằng tiền vì vậy không thể mở rộng bán chịu cho khách hàng.

- Phân tích khách hàng, xác định đối tượng bán chịu: Công việc chính trong việc hình thành chính sách tín dụng thương mại cần xác định là bán chịu cho ai. Do vậy, để thẩm định độ rủi ro cần có sự phân tích đánh giá khả năng trả nợ và uy tín của khách hàng nhất là những khách hàng tiềm năng.

- Xác định điều kiện thanh toán: Doanh nghiệp cần quyết định thời gian bán chịu và tỷ lệ chiết khấu thanh toán. Thiết lập một hạn mức tín dụng hợp lý, quản lý nợ phải thu là nhằm tối đa hóa lợi nhuận. Vì vậy nên chấp nhận đơn xin cấp tín dụng của những khách hàng nếu có cơ hội trở thành khách hàng thường xuyên, đáng tin cậy của Công ty. Trong trường hợp khách hàng có uy tín thấp Công ty nên ấn định một hạn mức tín dụng hạn chế để tránh rủi ro.

- Trường hợp nợ khó đòi do doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính và xét về lâu dài khách hàng không có khả năng trả nợ thì Công ty cũng cần chấp nhận phương thức đòi nợ bằng cách chiết khấu dần nhằm thu lại các khoản nợ khó đòi.

- Thường xuyên kiểm soát nợ phải thu: Mở sổ theo dõi chi tiết nợ phải thu và tình hình thanh toán với khách hàng, thường xuyên kiểm soát để nắm vững tình hình nợ phải thu và tình hình thu hồi nợ, cần thường xuyên xem xét đánh giá tình hình nợ phải thu, dự đoán nợ phải thu từ khách hàng theo công thức sau:

$$N_{pt} = S_d \times K_{pt}$$

Trong đó: N_{pt} : Nợ phải thu dự kiến trong kỳ (năm).

S_d : Doanh thu bán hàng tính theo giá thanh toán bình quân một ngày trong năm.

K_{pt} : Kỳ thu tiền bình quân trong năm.

* **Thực hiện cụ thể:**

Đối với những khoản nợ phải thu trong năm 2014 tiến hành chiết khấu để thu hồi nợ.

Bảng 3.2: Phân nhóm khách hàng theo thời gian thanh toán năm 2014

| Loại | Thời gian trả chậm | Các khoản phải thu | |
|------|--------------------|--------------------|----------|
| | | Giá trị (Tr.đ) | Tỷ trọng |
| 1 | 1- 30 ngày | 9.307 | 20% |
| 2 | 30 - 90 ngày | 18.614 | 40% |
| 3 | 90 ngày-< 1 năm | 13.960 | 30% |
| 4 | < 1 năm | 4.653 | 10% |

(Nguồn: Phòng kế toán-hành chính)

Công ty có thể áp dụng tỷ lệ chiết khấu như sau:

+ Đối với khách hàng thanh toán ngay: Tỷ lệ chiết khấu 5% trên giá trị hợp đồng.

+ Đối với khách hàng có thời gian thanh toán từ 1 - 10 ngày áp dụng tỷ lệ chiết khấu 3%.

+ Đối với khách hàng có thời gian thanh toán từ 10 - 15 ngày áp dụng tỷ lệ chiết khấu 2%.

+ Đối với khách hàng có thời gian thanh toán từ 15-30 ngày không tính tỷ lệ chiết khấu.

+ Đối với khách hàng có thời gian thanh toán lớn hơn 30 sẽ phải chịu lãi suất cho Công ty theo lãi suất vay ngân hàng.

Sau khi thực hiện biện pháp giảm khoản phải thu có các nhân tố sau bị ảnh hưởng.

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Thời hạn thanh toán | Số khách hàng đồng ý | Khoản thu dự tính | Tỷ lệ chiết khấu | Số tiền chiết khấu | Khoản thu thực |
|----------------------------|-----------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Trả ngay | 20% | 9.307 | 5% | 465 | 8.842 |
| 1 – 10 ngày | 30% | 13.961 | 3% | 418 | 13.543 |
| 10 – 15 ngày | 20% | 9.307 | 2% | 186 | 9.121 |
| Tổng cộng | | 32.575 | | 1.069 | 31.506 |

- Chi phí thu hồi công nợ cho 1 cán bộ 3,0 triệu/tháng.
- Chi phí thưởng theo số nợ đòi được $32.575 \times 0,08\% = 26,0$ triệu đồng.
- Tổng chi phí thu hồi nợ là $3,0 + 26,0 = 29,0$ triệu đồng.
- Khoản thu thực = $31.506 - 29,0 = 31.477$ triệu đồng

Như vậy sau khi thực hiện giải pháp khoản phải thu sẽ giảm được 32.575 triệu đồng.

❖ **Áp dụng tỷ lệ chiết khấu đối với những đơn hàng mới trong những năm tiếp theo.**

Công ty có thể áp dụng tỷ lệ chiết khấu như sau:

+ Đối với khách hàng thanh toán ngay: Tỷ lệ chiết khấu 2% trên giá trị hợp đồng.

+ Đối với khách hàng có thời gian thanh toán từ 1 - 30 ngày áp dụng tỷ lệ chiết khấu 1%.

+ Đối với khách hàng có thời gian thanh toán từ 30 - 90 ngày áp dụng tỷ lệ chiết khấu 0,5%.

+ Đối với khách hàng có thời gian thanh toán từ 90 ngày – 1 năm không tính tỷ lệ chiết khấu.

+ Đối với khách hàng có thời gian thanh toán lớn hơn 1 năm sẽ phải chịu lãi suất 6,5%/tháng cho Công ty theo lãi suất vay ngân hàng.

Giả sử ta sử dụng số liệu năm 2014 để so sánh trước và sau khi thực hiện giải pháp.

Sau khi thực hiện biện pháp giảm khoản phải thu có các nhân tố sau bị ảnh hưởng.

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Thời hạn thanh toán | Số khách hàng đồng ý | Khoản thu dự tính | Tỷ lệ chiết khấu | Số tiền chiết khấu | Khoản thu thực |
|----------------------------|-----------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Trả ngay | 20% | 9.307 | 3% | 279 | 9.586 |
| 1-30ngày | 30% | 13.961 | 2% | 279 | 13.682 |
| 30-90ngày | 20% | 9.307 | 1% | 279 | 9.586 |
| Tổng cộng | | 32.575 | | 837 | 31.738 |

Sau khi thực hiện giải pháp khoản phải thu giảm được 32.575 triệu đồng

- Chi phí thu hồi công nợ cho 1 cán bộ $3 \times 12 = 36$ triệu/năm
- Chi phí thưởng theo số nợ đòi được $32.575 \times 0,08\% = 26,0$ triệu đồng.
- Tổng chi phí thu hồi nợ là $36 + 26,0 = 62,0$ triệu đồng.
- Khoản thu thực = $31.738 - 62,0 = 31.676$ triệu đồng
- Giả sử kỳ thu tiền bình quân giảm từ 82 ngày xuống 59 ngày.

Bảng 3.3: Đánh giá kết quả thực hiện biện pháp

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2014 | Dự kiến | Chênh lệch | |
|-----|------------------------------------|------|----------|---------|------------|---------|
| | | | | | Giá trị | (%) |
| 1 | Doanh thu thuần | Tr.đ | 256.891 | 257.432 | 541 | 0,21 |
| 2. | Phải thu khách hàng | Tr.đ | 46.536 | 13.961 | (32.575) | (70,0) |
| 3 | Khoản phải thu | Tr.đ | 52.086 | 19.511 | (32.575) | (62,54) |
| 4 | Số dư bình quân các khoản phải thu | Tr.đ | 58.489 | 42.202 | (16.287) | (27,85) |
| 5 | Vòng quay các khoản phải thu | Vòng | 4,39 | 6,1 | 1,69 | 38,50 |
| 6 | Kỳ thu tiền bình quân | Ngày | 82 | 59 | (23) | (28,05) |

❖ **Kết quả đạt được:**

Như vậy nếu công ty thực hiện thành công giải pháp thì:

- Số dư bình quân các khoản phải thu giảm xuống còn 42.202 triệu đồng.
- Vòng quay các khoản phải thu tăng lên đạt 6,1 vòng.
- Kỳ thu tiền bình quân giảm xuống còn 59 ngày.

Công tác thu hồi nợ được thực hiện đều đặn, có hiệu quả sẽ tạo khả năng quay vòng vốn nhanh, không chỉ nâng cao hiệu quả kinh doanh mà còn tạo cho Công ty khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả một cách chủ động, qua đó củng cố phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất cho công ty, tăng đáng kể sức sinh lợi của vốn ngắn hạn từ đó làm tăng hiệu quả sử dụng vốn.

3.2.3. Giải pháp đầu tư tài sản cố định hữu hình.

❖ **Mục tiêu:** Quyết định đầu tư dài hạn là quyết định có tính chiến lược của một doanh nghiệp. Nó quyết định đến tương lai của một doanh nghiệp. Bởi lẽ, mỗi quyết định đầu tư đều ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của doanh nghiệp trong một thời gian dài, nó chi phối quy mô kinh doanh, trình độ trang bị kỹ thuật, công nghệ của doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng đến sản phẩm sản xuất, tiêu thụ trong tương lai của doanh nghiệp.

❖ **Cơ sở thực hiện biện pháp.**

Theo như bảng 2.18: bảng trích khấu hao tài sản cố định trong năm 2014 máy móc, thiết bị đã khấu hao hết 61,52% nguyên giá, phương tiện vận tải khấu

hao hết 49,52% nguyên giá, dụng cụ quản lý tài sản cố định khấu hao hết 64,74% nguyên giá. Do đó doanh nghiệp cần huy động vốn để đầu tư vào các chỉ tiêu trên. Trong trường hợp này sẽ liên quan đến việc nhượng bán thiết bị cũ và thay thế một thiết bị mới, để đưa ra quyết định có nên thay thế thiết bị cũ bằng thiết bị mới hay không, trước hết cần xác định dòng tiền của dự án, sau đó xác định giá trị hiện tại thuần (NPV) của dự án.

Bảng 3.4: Danh sách máy móc, thiết bị cần thanh lý, thay thế, mua mới.

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Số lượng | Nguyên giá | Giá thanh lý | Giá mua mới |
|-----|---|----------|-------------|--------------|-------------|
| 1 | Máy cắt thủy lực | 1 | 675 | 115 | 945 |
| 2 | Cnc máy dập thủy lực cho PP103 | 1 | 532 | 46 | 765 |
| 3 | CNC máy dập thủy lực cho BL2020 | 1 | 256 | 114 | - |
| 4 | Lắp ráp tự động và máy hàn HG1500II(3900x2600x3920) | 1 | 785 | 165 | 805 |
| 5 | Máy hàn TIG500A (Diot) | 1 | 115 | 45 | - |
| 6 | Máy nâng thắng MD-1000A | 1 | 574 | 63 | 652 |
| 7 | Máy xúc cát | 1 | 485 | 20 | 558 |
| 8 | Máy dập | 1 | 578 | 65 | 785 |
| 9 | Xe ủi đất | 1 | - | - | 490 |
| | Tổng cộng | 9 | 4000 | 633 | 5000 |

* *Thực hiện cụ thể:*

Bước 1: Xác định khoản tiền đầu tư thuần của dự án khi thay thế thiết bị cũ bằng thiết bị mới.

| | | | | | | | | |
|------------------------------|---|---------------------------------|---|--|---|------------------------------------|---|--|
| Khoản đầu tư thuần của dự án | = | Số tiền đầu tư mua thiết bị mới | + | Số vốn lưu động thường xuyên tăng thêm do đầu tư thiết bị mới (nếu có) | + | Thu nhập do nhượng bán thiết bị cũ | - | Thuế TNDN phải nộp do nhượng bán thiết bị cũ |
| 5.475 | = | 5.000 | | | + | 633 | - | 158 |

Bước 2: Xác định dòng tiền thuần tăng thêm hàng năm do đầu tư thiết bị mới mang lại.

$$\Delta CF_t = \Delta P_{rt} + \Delta KH_t + T_h$$

Trong đó:

ΔCF_t : Dòng tiền thuần tăng thêm ở năm thứ t

ΔP_{rt} : Thay đổi lợi nhuận sau thuế ở năm thứ t

ΔKH_t : Thay đổi trong khấu hao ở năm thứ t

T_h : Dòng tiền thu hồi khi kết thúc dự án

* Thay đổi lợi nhuận sau thuế ở năm thứ t:

$$\Delta P_{rt} = [(T_2 - T_1) - (C_2 - C_1) - (KH_2 - KH_1)](1 - t\%)$$

T_2 : Doanh thu do thiết bị mới đưa lại ở năm thứ t

T_1 : Doanh thu do thiết bị cũ đưa lại nếu không thay thế thiết bị mới ở năm thứ t

C_2 : Chi phí hoạt động không kể khấu hao hàng năm khi mua thiết bị mới ở năm thứ t

C_1 : Chi phí hoạt động không kể khấu hao hàng năm khi sử dụng thiết bị cũ ở năm thứ t

KH_2 : Khấu hao thiết bị mới ở năm thứ t

KH_1 : Khấu hao thiết bị cũ năm thứ t

$t\%$: Thuế suất thu nhập doanh nghiệp

3.5. Bảng tính khấu hao thiết bị mới.

Đơn vị tính: Triệu đồng

| | Giá trị | T_{KH} | M_{KH} | GTCL |
|---------------|---------|----------|----------|-------|
| Năm 1 | 5.000 | 10% | 500 | 4.500 |
| Năm 2 | 4.500 | 10% | 500 | 4.000 |
| Năm 3 | 4.000 | 10% | 500 | 3.500 |
| Năm 4 | 3.500 | 10% | 500 | 3.000 |
| Năm 5 | 3.000 | 10% | 500 | 2.500 |
| Năm 6 | 2.500 | 10% | 500 | 2.000 |
| Năm 7 | 2.000 | 10% | 500 | 1.500 |
| Năm 8 | 1.500 | 10% | 500 | 1.000 |
| Năm 9 | 1.000 | 10% | 500 | 500 |
| Năm 10 | 500 | 10% | 500 | - |

Giá sử sau khi đầu tư tài sản cố định hữu hình doanh thu tăng lên 258.115 triệu đồng, chi phí hoạt động là 10.250 triệu đồng, khấu hao là 5.514 triệu đồng.

$$\begin{aligned}\Delta P_{2014} &= [(T_2 - T_1) - (C_2 - C_1) - (KH_2 - KH_1)](1 - t\%) \\ &= [(258.115 - 256.891) - (10.050 - 10.607) - (5.514 - 5014)](1 - 25\%) \\ &= 961 \text{ triệu đồng}\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\Delta CF_{2014} &= \Delta P_{2014} + \Delta KH_{2014} + T_{2014} \\ &= 961 + (5.514 - 5014) = 1.461 \text{ triệu đồng}\end{aligned}$$

Bước 3: Xác định giá trị hiện tại thuần (NPV)

Dòng tiền thuần hoạt động hàng năm = lợi nhuận sau thuế hàng năm + khấu hao TSCĐ hàng năm.

Bảng 3.6: Dòng tiền thuần của dự án.

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Năm | Dòng tiền dự án tăng thêm | Vốn đầu tư còn phải thu hồi cuối năm | Thời gian thu hồi lũy kế (năm) |
|-----|---------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|
| 0 | (5.475) | (5.475) | 3 |
| 1 | 1.461 | (4.014) | |
| 2 | 1.461 | (2.553) | |
| 3 | 1.461 | (1.092) | |
| 4 | 1.461 | | 1.092/1.461 = 0,75 |
| 5 | 1.461 | | |
| 6 | 1.461 | | |
| 7 | 1.461 | | |
| 8 | 1.461 | | |
| 9 | 1.461 | | |
| 10 | 1.461 | | |

$$NPV = \sum \frac{CF_t - \underline{CF}_0}{(1 + r)^t}$$

$$= 3.502 \text{ triệu đồng} > 0 \rightarrow \text{Việc đầu tư có thể chấp nhận được.}$$

Thời gian thu hồi lũy kế T = 3 năm 9 tháng.

❖ **Kết quả đạt được:**

Nếu thực hiện thành công sẽ làm cho doanh thu tăng 258.115 triệu đồng lợi nhuận sau thuế hàng năm tăng 961 triệu đồng. Lợi nhuận tăng là mục tiêu chung của mọi doanh nghiệp.

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2014 | Dự kiến | Chênh lệch | |
|-----|---|------|----------|---------|------------|--------|
| | | | | | Giá trị | (%) |
| 1 | Doanh thu thuần | Tr.đ | 256.891 | 258.115 | 1.224 | 0,47 |
| 2. | Lợi nhuận sau thuế | Tr.đ | 6.899 | 7.860 | 961 | 13,93 |
| 3 | Nguyên giá TSCĐ bình quân | Tr.đ | 71.750 | 72.250 | 500 | 0,69 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | Tr.đ | 22.828 | 23.328 | 500 | 2,19 |
| 4 | Vốn dài hạn bình quân | Tr.đ | 64.012 | 64.762 | 750 | 1,17 |
| 5 | Hiệu suất sử dụng TSCĐ bình quân | Lần | 3,58 | 3,57 | (0,01) | (0,28) |
| 6 | Hiệu suất sử dụng vốn dài hạn bình quân | Lần | 4,01 | 3,99 | (0,02) | (0,49) |
| 7 | Sức sinh lời của vốn dài hạn bình quân | Lần | 0,026 | 0,12 | 0,094 | 361,54 |

KẾT LUẬN

Hòa vào nền kinh tế chung của thế giới, sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp ngày càng trở nên gay gắt, yêu cầu đối với nền kinh tế nước ta là phải phát huy cho những lợi thế và hạn chế những mặt còn non yếu để tạo ra thế và lực đưa nền kinh tế phát triển trên thế giới. Điều đó đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam phải nỗ lực hơn nữa trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực mà một trong những nguồn lực quan trọng nhất là vốn kinh doanh, để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, cải thiện năng lực cạnh tranh và có thể tham gia một cách đầy đủ vào quá trình hội nhập của nền kinh tế thế giới.

Sử dụng vốn có hiệu quả nhằm bảo toàn và phát triển vốn trong doanh nghiệp, hiện nay là vấn đề cấp bách có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Doanh nghiệp có thể sử dụng những lợi nhuận từ việc sử dụng hiệu quả của nguồn vốn để tiến hành tái đầu tư, tái sản xuất mở rộng quy mô, đưa doanh nghiệp ngày càng phát triển lớn mạnh hơn.

Trong tất cả các lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty thì xây dựng công trình là hoạt động chủ yếu và cũng là thế mạnh của công ty cổ phần xây lắp Hải Long. Cùng với mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước thì việc đổi mới, cải tiến nâng cao chất lượng các công trình là một trong những yêu cầu hàng đầu của công ty.

15 năm xây dựng và phát triển cho đến nay ban lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty luôn đoàn kết, hăng say lao động và từng bước ổn định trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh và đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận.

Qua thời gian thực tập tại công ty cổ phần xây lắp Hải Long em đã đi sâu phân tích tình hình sử dụng và đánh giá tình hình sử dụng vốn kinh doanh của công ty. Em đã chỉ ra những ưu điểm mà công ty cần phát huy, đồng thời em cũng mạnh dạn đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty. Tuy nhiên do trình độ lý luận và nắm bắt thực tế còn nhiều hạn chế nên bài viết của em không tránh khỏi những sai sót. Em

rất mong nhận được sự đồng góp ý kiến bổ sung ý kiến của các thầy cô giáo, các anh chị trong phòng kinh doanh của công ty và toàn thể các bạn để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn đến ban lãnh đạo công ty cùng toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty. Em xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo trong khoa Quản trị kinh doanh trường ĐH Dân Lập Hải Phòng và đặc biệt là giảng viên hướng dẫn Thạc sĩ Nguyễn Đoàn Trang đã tận tình giúp đỡ chỉ bảo em trong suốt quá trình làm luận văn tốt nghiệp.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày tháng năm 2015

Sinh viên thực hiện

Đào Thúy Vân

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS. Nguyễn Đình Kiệt, TS. Bạch Đức Hiền, Giáo trình tài chính doanh nghiệp, nhà xuất bản tài chính Hà Nội – 2008.
2. PGS.TS. Nguyễn Ngọc Quang, Phân tích báo cáo tài chính, nhà xuất bản tài chính – 2013.
3. PGS.TS. Nguyễn Năng Phúc, giáo trình phân tích báo cáo tài chính, nhà xuất bản đại học kinh tế quốc dân – 2014.
4. PGS.TS. Nguyễn Năng Phúc, phân tích tài chính các công ty cổ phần, nhà xuất bản tài chính – 2006.
5. TS Nguyễn Đăng Nam & PGS.TS Nguyễn Đình Kiệt, Quản trị tài chính doanh nghiệp, Trường ĐH Tài chính kế toán Hà Nội, Nhà xuất bản tài chính - 2001.
6. TS Đàm Văn Huệ, Hiệu quả sử dụng vốn trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ (sách chuyên khảo), Nhà xuất bản Đại học Kinh Tế Quốc Dân – 2006.
7. Tài liệu của công ty cổ phần xây lắp Hải Long.

BẢNG PHỤ LỤC**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2014, 2013, 2012

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2014 | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 256.891 | 365.366 | 348.601 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV | 256.891 | 365.366 | 348.601 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 230.055 | 347.869 | 314.577 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26.836 | 17.497 | 34.024 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 160 | 82 | 378 |
| 7. Chi phí tài chính | 10.607 | 11.512 | 12.618 |
| - Trong đó : chi phí lãi vay | 10.607 | 11.512 | 11.553 |
| 8. Chi phí bán hàng | 600 | 528 | 522 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 6.442 | 5.423 | 7.130 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 9.346 | 114 | 140.131 |
| 11. Thu nhập khác | 13.704 | 67.885 | 2.918 |
| 12. Chi phí khác | 13.842 | 53.885 | 552 |
| 13. Lợi nhuận khác | (137) | 13.999 | 2.366 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 9.209 | 14.114 | 16.497 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.309 | 3.503 | 2.905 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.899 | 10.610 | 13.592 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.742 | 3.215 | 4.119 |

(Nguồn: báo cáo tài chính công ty cổ phần xây lắp Hải Long)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2014, 2013, 2012

Đơn vị tính : Triệu đồng

| TÀI SẢN | Năm 2014 | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|----------------|----------------|----------------|
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 242.381 | 250.707 | 241.820 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.118 | 723 | 5.860 |
| 1. Tiền | 1.954 | 723 | 5.860 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 163 | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 201 | 70 | 170 |
| 1. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 201 | 70 | 170 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 52.086 | 64.893 | 47.151 |
| 1. Phải thu khách hàng | 46.536 | 62.179 | 33.590 |
| 2. Trả trước cho người bán | 1.146 | 2.547 | 13.421 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 4.404 | 167.351 | 138 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | - | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 185.777 | 183.357 | 176.959 |
| 1. Hàng tồn kho | 185.777 | 183.357 | 176.959 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 2.196 | 1.662 | 11.679 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 423 | 420 | 287 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 368 | 24 | 9.800 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 20 | 20 | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 1.383 | 1.196 | 1.590 |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 61.284 | 66.740 | 78.214 |
| II. Tài sản cố định | 47.350 | 53.078 | 62.642 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 47.350 | 53.078 | 62.205 |
| - Nguyên giá | 70.178 | 73.322 | 85.718 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | (22.828) | (20.243) | (23.513) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | - | - | - |
| - Nguyên giá | - | 14.000 | 14.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | - | (14.000) | (14.000) |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 12.000 | 12.000 | 12.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 12.000 | 12.000 | 12.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 1.934 | 1.662 | 3.572 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 1.934 | 1.632 | 2.072 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | - | 30 | 1.500 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 303.665 | 317.447 | 320.035 |

| NGUỒN VỐN | Năm 2014 | 2013 | 2012 |
|--|-----------------|----------------|----------------|
| A- NỢ PHẢI TRẢ | 228.334 | 249.752 | 250.020 |
| I. Nợ ngắn hạn | 228.626 | 249.110 | 189.336 |
| 1. Vay ngắn hạn | 131.400 | 115.547 | 79.943 |
| 2. Phải trả cho người bán | 47.874 | 43.858 | 41.458 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 35.247 | 18.362 | 34.504 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 2.281 | 10.195 | 5.774 |
| 5. Phải trả người lao động | 5.609 | 6.941 | 11.665 |
| 6. Chi phí phải trả | 853 | 2.080 | 13.698 |
| 9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 4.729 | 51.757 | 2.262 |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 628 | 364 | 28 |
| II. Nợ dài hạn | 707 | 641 | 66.683 |
| 3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác | 707 | 641 | 66.665 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | - | - | 18.216 |
| B- Nguồn vốn chủ sở hữu | 74.331 | 67.695 | 64.015 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 74.331 | 67.695 | 64.015 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 39.600 | 33.000 | 33.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 16.420 | 16.420 | 16.420 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 9.550 | 6.389 | 774 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 1.187 | 660 | - |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 7.573 | 11.225 | 13.820 |
| Tổng cộng nguồn vốn | 303.665 | 317.448 | 320.035 |

(Nguồn: báo cáo tài chính công ty cổ phần xây lắp Hải Long)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014, năm 2013, năm 2012

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm | | |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|
| | 2014 | 2013 | 2012 |
| I.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (13.961) | (40.719) | 361 |
| 1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 332.291 | 364.394 | 370.064 |
| 2.Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | (244.284) | (326.704) | (301.779) |
| 3.Tiền chi trả cho người lao động | (48.454) | (57.181) | (50.072) |
| 4.Tiền chi trả lãi vay | (9.631) | (11.646) | (11.011) |
| 5.Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | (6.545) | (2.765) | (947) |
| 6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 14.216 | 28.573 | 26.376 |
| 7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (51.552) | (35.389) | (32.268) |
| II.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (496) | 103 | (34.578) |
| 1.Tiền chi để mua sắm, XH TSCĐ và các TSDH khác | (593) | (50) | (35.124) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 68 | - | 450 |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | - | (312) | - |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | - | 412 | - |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 28 | 53 | 95 |
| III.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 15.852 | 35.478 | 25.808 |
| 3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 250.443 | 244.653 | 240.621 |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay | (234.590) | (209.174) | (203.237) |
| 6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | - | - | (11.575) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 1.395 | (5.137) | (8.407) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 723 | 5.860 | 14.268 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 2.118 | 723 | 5.860 |

(Nguồn: báo cáo tài chính công ty cổ phần xây lắp Hải Long)